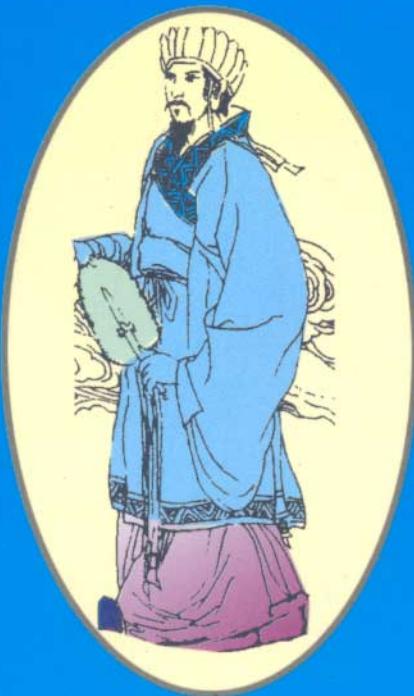


TRẦN KHANG NINH

BỐC PHỆ

chính tông

Hiệu đính: Thạc sĩ triết học Nguyễn Văn Chinh



NHÀ XUẤT BẢN THANH HÓA

TRẦN KHANG NINH

BỐC PHỆ CHÍNH TÔNG

*Hiệu đính
Thạc sĩ Triết học Nguyễn Văn Chinh*

NHÀ XUẤT BẢN THANH HÓA

LỜI NÓI ĐẦU

Kinh Dịch xuất hiện cách nay rất lâu: khoảng hơn 2000 năm ^(*). Đây là một trong ba bộ kinh cổ nhất và hấp dẫn nhất của Trung Hoa cổ đại sau Kinh Thi và Kinh Thư.

Kinh Dịch là một luận điểm do nhiều người qua nhiều thế hệ góp công sức xây dựng nên, kể từ lúc nó sinh ra tới đời Tây Hán (0206TCN-0025SCN) và đặc biệt đến đời Bắc Tống (0960-1127). Kết quả lao động trí tuệ này, đã để lại một di sản tri thức có diện mạo như ngày nay mà chúng ta đã thấy, đã biết. Kinh Dịch đã lan truyền và được các giới khoa học nghiên cứu không chỉ ở Trung Hoa nơi nó sinh ra mà còn ở cả các nước châu Âu, châu Á, châu Mỹ. Tại châu Âu, từ những năm 30 của thế kỷ 19, Kinh Dịch đã được các nhà truyền giáo đạo Thiên Chúa mang từ Trung Hoa về dịch ra ngôn ngữ phương Tây và được các học giả nghiên cứu từ đó đến nay. Riêng nhà toán học kiêm triết gia lừng danh người Đức là Leibniz (1646 - 1716), người đã phát kiến ra hệ đếm Nhị phân mà ngày nay dùng trong công nghệ Tin học hiện đại, đã nghiên cứu và biết được 64 quẻ dịch (từ

^(*) Nguồn gốc của Kinh Dịch là Bát Quái, theo một số tài liệu nghiên cứu, thì có sớm hơn khoảng 1200 năm trước Công nguyên, vào cuối đời Ân Trung Hoa cổ đại. Nếu vậy, Kinh Dịch đã có cách đây hơn 3000 năm.

1679-1702). Vậy Kinh Dịch cũng là công cụ và phương tiện nghiên cứu của giới tri thức trên phạm vi toàn cầu, là "Đạo của người quân tử"(quân tử người có trí tuệ, ý chí, làm việc gì bất cứ cương vị nào cũng tốt và hoàn thành trọng trách) như cách nói của người xưa. Vào những năm cuối của thế kỷ XX, nhiều sách viết về Kinh Dịch của các tác giả Trung Hoa, Việt Nam ra đời.^(*) Ở những cuốn sách này được viết theo tinh thần "Thuật nhi bất tác, tín nhi hiếu cổ" với lòng trân trọng một vốn cổ đầy hấp dẫn, nhưng đã đưa người đọc vào không gian ngữ nghĩa của các nhà Dịch Học cổ xưa, điều đó một mặt nói lên tính nghiêm túc cẩn trọng của người đương đại khi nghiên cứu Dịch Học, song mặt khác lại làm cho Kinh Dịch vốn mang tiếng huyền bí, khó hiểu lại khó hiểu thêm. Từ mặt thứ hai này, cho tới hôm nay, đã có người cho rằng: Kinh Dịch là "bói toán" là mê tín, là không học vấn!. Trong khi đó, cho đến tận hôm nay, chưa hề có một công trình nghiên cứu khoa học nghiêm túc về Kinh Dịch. Trên thế giới, cũng cho tới nay, chưa có một nhà khoa học nào công khai phê phán Kinh Dịch. Ngược lại, nhiều nước có nền khoa học-công nghệ phát triển lại nghiên cứu nghiêm túc và sâu sắc Kinh Dịch để phục vụ cho Y học, Thể thao..., cho khai phá những hướng nhận thức mới trong nghiên cứu khoa học, như nước Pháp, nước Mỹ.

(*) Phan Bội Châu viết "Nguyên thừa xưa đặt danh từ ấy(quân tử) còn chú trọng về luân lý đời xưa. Ra gánh việc nước thời đúng ty(tư) cách là một người quân tử, ở trong gia đình thời đúng ty (tư)cách là một vị tử.Thế là hạng người làm việc trên cũng tốt,làm việc dưới cũng tốt. gep cả hai nghĩa ấy mà đặt tên, nên gọi bằng quân tử, mà cũng là một người đúng tư cách làm người"

Ngày nay, nếu dùng tư duy khoa học nghiên cứu Kinh Dịch, như bằng phân tích hệ thống (Analysis Systems), chúng ta có thể thấy Kinh Dịch là cơ sở của một môn học (trong lĩnh vực nhận thức) đó là Dịch Học. Điều đáng chú ý là giữa Dịch Học và Khoa học hiện đại có cùng một phương pháp tiếp cận với đối tượng nghiên cứu, Dịch Học có đầy đủ tư cách và tiêu chuẩn của một môn học như: *có đối tượng nghiên cứu và khảo sát đặc thù; có hệ thống khái niệm chuyên biệt và những quy luật riêng mà Dịch Học đã phát hiện ra nhằm giải thích các hiện tượng tự nhiên, xã hội và con người.* Dịch Học, qua Kinh Dịch đã hình thành nên "*Luận thuyết về vị trí con người trong không gian*" và phát hiện ra *nguyên lý quan hệ đồng thời (Synchronicité - Simultaneité) nhân quả* giữa vạn vật, con người và không gian sinh tồn. Đây chính là điều mà Dịch Học cần nói tới ngay từ ngàn xưa thông qua ngôn ngữ chuyên biệt riêng của mình. Chính từ luận thuyết này, các nhà Dịch Học xưa có kỳ vọng "*điều chỉnh vị trí không gian*" của từng người, từng sự kiện để hướng tới vị trí không gian tiếp diễn tối ưu có thể, nhằm nâng cao chất lượng cuộc sống. Với cách tiếp cận Kinh Dịch là một môn học trong lĩnh vực nhận thức, thì *Kinh Dịch là một lĩnh vực có nội dung đơn giản và dễ hiểu* mà bất cứ ai cũng có thể vận dụng cho bản thân mình tùy theo mục đích khác nhau trong cuộc sống. Đây cũng là nội dung căn bản trong cuốn sách: *Bóc Phé Chính tông*. Bóc phé Chính tông cũng là một phương pháp tìm cơ sở nhận thức của cổ nhân phương Đông để điều chỉnh cuộc sống và hướng hành động của mỗi người sao cho tối ưu hơn

Phương pháp dự báo Bốc Phệ Chính Tông là một phương pháp dự báo căn cứ vào các dữ kiện thời gian hoặc theo ngẫu nhiên là kết quả của cách nhận thức của các trí giả và dân gian phương Đông cổ xưa, được giới thiệu ra đây để quý độc giả xem xét với tính cách là một tài liệu tham khảo.

BÙI BIÊN HOÀ

VIỆN THÔNG TIN KHOA HỌC XÃ HỘI

PHẦN MỞ ĐẦU

Bốc phê Chính tông là một phương pháp dự đoán trong Dịch học. Đây là một phương pháp dự đoán cho biết khá chi tiết về đối tượng cần dự báo trên bình diện luận lý. Để tiến hành dự đoán, thường người ta tiến hành những bước sau đây:

Thứ nhất: lập quẻ hay mô hình dự báo về đối tượng.

Phương pháp lập quẻ như sau:

a. Phương pháp độn quẻ. Đây là phương pháp lập quẻ căn cứ theo 3 cấp độ thời gian: tháng, ngày, giờ khi bắt đầu xem xét sự việc theo sơ đồ Bát quái như sau:

TỐN-5, MỘC Tháng 3 và 4 Đông Nam	LY-3, HOÀ Tháng 5 Nam	KHÔN-8, THỔ Tháng 6 và 7 Tây Nam
CHẤN-4, MỘC Tháng 2 Đông		ĐOÀI-2, KIM Tháng 8 Tây
CẤN-7, THỔ T.Giêng và Chạp Đông Bắc	KHẨM-6, THUỶ Tháng 11 Bắc	CÀN-1, KIM Tháng 9 và 10 Tây Bắc

Khi tiến hành dự đoán, lấy ngày dự đoán (bắt đầu khởi ngày mồng 1 tính đi...) theo tháng dự đoán như trên sơ đồ. Nếu ngày dừng ở đâu theo sơ đồ trên đó là **Nội quái**

Lấy giờ dự đoán theo ngày dự đoán. Giờ dự đoán dừng ở đâu theo sơ đồ trên đó là **Ngoại quái** (quẻ trên).

Ví dụ: tháng 5/ ngày 22 (Tân Sửu), giờ Ngọ bắt đầu dự đoán. Ta làm như sau:

Trên sơ đồ, tháng 5 (ô Ly) khởi mồng 1 (bao giờ cũng là mồng 1!) theo chiều kim đồng hồ, mồng 2 ở Khôn, mồng 3 ở Đoài..., vậy 22 ở Cấn: *nội quái là Cấn*.

Từ ô ngày dự báo là Cấn ta khởi giờ Tý (bao giờ bắt đầu cũng là Tý!), tiếp Sửu ở Chấn, Dần ở Tốn..., vậy giờ Ngọ ở Càn: *Càn là Ngoại quái*. Sau hai lần tính ta có quẻ: Càn (Thiên)/Cấn (Sơn)--> Thiên Sơn Độn.

b. Phương pháp gieo 3 đồng tiền bằng kim loại:

* Gieo tìm Nội quái trước: lần gieo thứ nhất được số hào (hào 1), lần gieo thứ hai được hào 2, thứ ba được hào 3: ta viết ra Nội quái

* Gieo tìm Ngoại quái sau: lần gieo thứ tư được hào 4, thứ năm được hào 5, thứ sáu được hào 6: ta viết ra Ngoại quái. Kết quả hai lần gieo ta viết ra Ngoại quái/ Nội quái = Quẻ, tra bảng 64 Quẻ sau đây để luận.

Thứ hai: tìm hào động

a. **Tìm hào động qua phép độn quẻ:** lấy tổng trị số của Nội quái và Ngoại quái chia cho 6, số dư là vị trí hào động. Trong ví dụ trên quẻ Càn/ Cấn: Càn=1, Cấn=7, vậy tổng $1+7=15$, đem 15: $6=2$ dư 3, vậy hào thứ ba động.

Nếu phép chia không dư thì hào thứ 6 động.

b. **Bối với phép gieo đồng tiền,** hào động được xác định qua các lần gieo đồng tiền. Nếu lần gieo nào có 3 đồng tiền đều sấp (gọi là Đơn hay Trùng), hoặc cả 3 đồng đều ngửa (gọi là Giao) thì đó là vị trí hào phát động. Do vậy khi lập quẻ bằng gieo đồng tiền có khi

trong một quẻ có tới 2 hào động, điều mà cách độn để lập quẻ không có (chỉ có 1 hào động trong quẻ).

Thứ ba: nạp Giáp cho 6 hào của quẻ. Cách nạp giáp xưa cổ nhân đã đưa ra công thức nạp Giáp, họ cũng đưa ra bảng quy cách hoá căn cứ vào đó mà đổi chiểu để nạp Giáp cho nhanh. Bảng nạp giáp này đã có sẵn sau đây qua mô hình *64 quẻ ở phần thứ ba* trong sách này. Ví dụ: quẻ Thiên Sơn Độn như ví dụ trên đã nạp Giáp:

- Nhâm Tuất: Phụ Mẫu
- Nhâm Thân: huynh Đệ - ỦNG
- Nhâm Ngọ: Quan Quý
- Bính Thân: Huynh Đệ
- — Bính Ngọ: Quan Quý-THẾ-Phục Giáp Dần: Thê Tài-Mộc
- — Bính Thìn: Phụ mẫu-Phục Giáp Tý: Tử Tôn-Thủy,Q.Thân

Thứ tư: từ các hào trong quẻ mà nạp Lục thú, an Quái thân, xác định vòng Trường sinh, xem có hay không Tam hợp cục, xác định Thiên mā, Không vong, Hình hại, qua Thế và Ứng để tìm Nguyên thần, Ky thần, Cửu thần..từ đó để luận về cát hung, thành và chưa thành trong mọi sự...

Thứ năm: xem xét mối quan hệ giữa Thế và Ứng. Lục thân lâm Thế, Ứng để luận bàn diễn biến sự việc .

Thứ sáu: tìm Phi thần, Phục thần, sự sinh khắc của Phi Phục thần với các hào trong quẻ để xem cát hung.

Thứ bảy: tìm và xem xét mối quan hệ của Dụng thần trong quẻ để đoán định. Xem xét tính chất của Nguyên thần, Ky thần, Cửu thần qua các hào từ để làm cơ sở đoán định chính xác lên.

Thứ tám: Xem xét tổng thể sự việc qua mọi dữ kiện được thể hiện qua quẻ, có tham khảo kinh nghiệm của cổ nhân qua 64 quẻ và các câu phú của Bốc phê Chính tông như Hoàng kim phú, Toại kim phú(ở cuối sách).

LƯU Ý: các trị số để tính toán lập quẻ và dự đoán dùng cho Bốc phê Chính tông là Tiên thiên Bát quái, đó là:

QUÁI	CÀN	KHẨM	CẤN	CHẨN	TỐN	LÝ	KHÔN	Đoài
TRỊ SỐ	1	6	7	4	5	3	8	2

PHẦN THỨ NHẤT
CÁC DỮ KIỆN ĐỂ DỰ BÁO
TRONG BỐC PHỆ CHÍNH TÔNG

I. DỮ KIỆN DÙNG DỰ BÁO
TRONG BỐC PHỆ CHÍNH TÔNG

Trong không gian thực, không gian bốn chiều có các đại lượng liên tục đồng nhất với nhau là: khối lượng, lực, vận tốc, nhiệt độ, thời gian.. Bằng sự phát triển nhận thức của mình, con người một không gian ba chiều "nhúng" trong không gian thực đã lượng hóa những đại lượng nói trên bằng số. Do vậy mà hình thành nên các khái niệm kilomet, met, giờ, giây, kilogam, các đơn vị đo lực, đo vận tốc.. từ trong thế giới vi mô đến thế giới vĩ mô. Lê dương nhiên, những lượng hóa trên là kết quả tự duy của nhân loại. Không gian, một tồn tại khách quan tự nó không có cái gọi là Kilomet, giờ kilogram khi đem so sánh với nhau... Song, sự hình thành và nảy sinh những đơn vị đo như trên cũng là ước muốn của loài người muốn xác định xem "nơi" tồn tại của bản thân mình với "khả năng" của chính mình như thế nào trong không gian bao la và vô tận. Và con người đã làm một việc bình thường nhưng vĩ đại là "đo" không gian, "đo" tự nhiên. Chính điều này đã khẳng định sức mạnh của loài người trước thiên nhiên.

Các nhà Dịch Học cổ xưa khi xây dựng nền Kinh Dịch cũng nhận thức giới tự nhiên là một không gian

với một chiều thời gian diễm tiến như một chu trình khép kín (vòng tròn) lặp đi lặp lại mãi mãi, như từ Tý->Sửu->Dần->Mão->Thìn->Ty->Ngọ->Mùi->Thân->Dậu->Tuất->Hợi->Tý->Sửu->... Như vậy, thời gian trong Kinh Dịch là thời gian lặp. Đây là điều khác biệt so với nhận thức của người phương Tây, coi sự diễn tiến của thời gian là một phương, chỉ có một chiều quá khứ - hiện tại - tương lai. Lịch pháp phương Tây (Dương lịch) mà thế giới đang sử dụng chỉ là chỉ số thứ tự của thời gian theo năm, tháng, ngày so với một quy ước nào đó.

Chính vì sự vận động theo chu kỳ khép kín của thời gian phương Đông (Âm lịch) như vậy mà các nhà Dịch Học cũng coi không gian như một "thể" có thể cắt rời ra. Các "thể" đó luôn vận động theo một chu kỳ khép kín. Mỗi một "thể" là một trạng thái. Trong không gian Kinh Dịch có 64 trạng thái điều mà người xưa gọi là quẻ. 64 trạng thái này đồng nhất với nhau, biến hóa cho nhau mà sinh, mà hoá mà thành. Chẳng hạn, sự sinh và sự thành từ trạng thái không gian hay quẻ Thuần Càn đến Thiên Phong Cấu, tiếp theo là Thiên Địa Bì... đến Thuần Khôn, hoặc sự biến hóa từ trạng thái này, thoát thành trạng thái khác (từ một quẻ này thoát thành quẻ khác). Mỗi một phần tử hữu hình cụ thể hay các hiện tượng nằm trong từng phần không gian được thể hiện thành quẻ trong Kinh Dịch là những trạng thái (hay quẻ dịch) đều bị chi phối và đồng nhất trong khuôn khổ đã có. Chính sự chi phối và đồng nhất này, quyết định đến "số mệnh", đến sự sinh, sự thành, sự biến hóa của các đối tượng xem xét chứa trong đó. Chẳng hạn, sau khi nắm bắt được thời gian sinh (thời gian Can Chi) của

đối tượng, thấy đối tượng nằm trong trạng thái không gian được lập là quẻ Hỏa Trạch Khuê

(*). Trong trường hợp này theo lời tượng (lời dự báo qua hình tượng) nếu là sự việc cần giải quyết thì người sáng suốt tuy cùng chí hướng với người khác, song phải có sự suy nghĩ và hành động riêng của bản thân mình, nếu hùa theo thì dẫn đến kết cục không hay. Tóm lại khuyên người nên tự lực mà hành động.

Như vậy, trong Dịch học không gian được thể hiện qua quẻ Dịch. Quẻ là tập hợp các đại lượng đồng nhất khác nhau từ một không gian tương ứng với một thời điểm nhất định trong không gian.

Để xây dựng một quẻ căn cứ vào đó mà dự báo, trong Bốc phê Chính tông cần có những dữ kiện sau đây:

1. Bát quái hay dạng thức về hướng trong không gian (dthkg)

Theo các nhà Dịch Học cổ xưa trong không gian Kinh Dịch có 8 dạng thức về hướng không gian biểu thị 8 phương trong không gian, chúng liên kết với nhau cấu trúc thành 64 Quẻ hay 64 trạng thái không gian . Tám dạng thức về hướng không gian này gọi là Quái, đó là 8 Quái như sau: Càn, Khảm, Cấn, Chấn, Tốn, Ly, Khôn, Đoài.

Mỗi một Quái hay hướng không gian này có một tính Ngũ hành riêng, tính Ngũ hành đó là:

Ly: Hỏa chỉ phương Nam

Khảm: Thủy chỉ phương Bắc

Đoài: Kim chỉ phương Tây

Chấn: Mộc chỉ phương Đông

(*) Tên mô hình: Khuê là vi. Bởi nghĩa là trái ngược nhau, khác nhau. Lời tượng (nói về mô hình) là: Thương Hỏa, Hạ Trạch: Khuê. Quân Tử dĩ đông nỗi dì (xem quẻ số 21 sau đây).

- Khôn: Thổ chỉ phương Tây Nam
 Càn: Kim chỉ phương Tây Bắc
 Tốn: Mộc chỉ phương Đông Nam
 Cấn: Thổ chỉ phương Đông Bắc.

Để cụ thể hóa hơn nữa vị trí của từng dạng thức về hướng không gian, các nhà Dịch Học xưa đã lượng hóa bằng số để tìm ra các trị số của từng dạng thức về hướng không gian. Trong sách "Hà Lạc Lý Số" của Trần Hy Di (陈希迪) sống vào cuối đời Đường Trung Quốc (648 - 906) đưa ra trị số của các dạng thức về hướng không gian điều mà ta quen gọi là Quái theo bảng sau:(**)

Bảng trị số của Quái hay hướng không gian:

Dạng thức hướng không gian (quái)	Càn	Khâm	Cấn	Chấn	Tốn	Ly	Khôn	Đoài
	—	—	—	—	—	—	—	—
Trị số: Hậu Thiên	6	1	8	3	4	9	2	7
Trị số Tiên Thiên	1	6	7	4	5	3	8	2

(*) Trần Hy Di: tức Trần Đoàn, hiệu Hy Di Tử, ẩn sĩ núi Hoa Sơn nổi tiếng với khoa lý số, người phát minh ra Tử vi. Ông được vua Tống Thái Tông (976 - 977) nhiều lần sai sứ đến hỏi việc quốc sự nên có hiệu là Sơn Trung Tể tướng. Trong Tử Vi, Trần Đoàn khai thác sự tác động của Tinh (tinh tú - sao) của Thiên (Nhật Nguyệt Tinh) đối với từng con người cụ thể.

(**)Trong bảng có hai trị số: Hậu Thiên và Tiên Thiên. Tiên Thiên là cách định hướng trong không gian theo phương vị mà: Càn là Nam, Khôn là Bắc, Khâm là Tây, Ly là Đông. Tương truyền rằng Phục Hy sắp xếp theo kiểu này. Còn Hậu Thiên là cách sắp xếp phương vị không gian theo Ngũ Hành mà Ly là Nam, Khâm là Bắc, Đoài là Tây, Chấn là Đông do các nhà Dịch Học đời sau làm. Do vậy trị số của các DTKG của hai cách khác nhau. Trị số của Hậu Thiên sử dụng trong dự báo của Bát Tự Hà Lạc, còn của Tiên Thiên cho Bốc Phê Chính Tông, Mai Hoa Dịch Số!

Trị số *Tiên Thiên* dùng lập quẻ trong *Bốc Phê Chính Tông* sẽ nói chi tiết sau đây.

2. Thiên Can hay Tọa độ không gian

Kinh Dịch cho rằng, trong không gian tồn tại một số vị trí nhất định, đó là Toạ độ không gian, Dịch học gọi là Thiên Can. Có tất cả 10 Thiên Can với tính ngũ hành sau:

Thiên can	Ngũ hành	Thiên can	Ngũ hành
Giáp	Dương Mộc	Kỷ	Âm Thổ
Ất	Âm Mộc	Canh	Dương Kim
Bính	Dương Hoả	Tân	Âm Kim
Đinh	Âm Hoả	Nhâm	Dương Thuỷ
Mậu	Dương Thổ	Quý	Âm Thuỷ

Xác định tính Âm Dương của 10 Thập Can cũng là căn cứ để xác định sự tương sinh, tương hợp, tương khắc, tương xung như bảng sau:

Sự tương hợp của các Thiên Can như sau:

THẬP CAN	Sinh	Hợp	Khắc	Xung
Giáp Mộc	Bính	Kỷ	Mậu	Canh
Ất Mộc	Đinh	Canh	Kỷ	Tân
Bính Hoả	Mậu	Tân	Canh	Nhâm
Đinh Hoả	Kỷ	Nhâm	Tân	Quý
Mậu Thổ	Canh	Quý	Nhâm	Giáp
Kỷ Thổ	Tân	Giáp	Quý	Ất
Canh Kim	Nhâm	Ất	Giáp	Bính
Tân Kim	Quý	Bính	Ất	Đinh
Nhâm Thủỷ	Giáp	Đinh	Bính	Mậu
Quý Thủỷ	Ất	Mậu	Đinh	Kỷ

3. Địa Chi hay Toạ độ thời gian

Chiều dài thời gian trong không gian Kinh Dịch chuyển dịch kế tiếp nhau theo một chu kỳ khép kín - là vòng tròn. Mỗi một thời điểm dịch chuyển là một toạ độ thời gian (TDTG). Có 12 TDTG trong không gian Kinh Dịch là: Tý, Sửu, Dần, Mão, Thìn, Ty, Ngọ, Mùi, Thân, Dậu, Tuất, Hợi. Các nhà Dịch học cổ xưa cũng quan niệm rằng, thời gian không tách rời khỏi không gian. Do vậy các TDTG luôn luôn gắn với Toạ độ không gian tương ứng để tạo ra Toạ độ Không - Thời gian (TDKG). Chẳng hạn TDKG là Giáp Tý, Đinh Mão, Ất Dậu... Trên thực tế người ta gọi các TDTG có kèm theo TDKG như gọi là giờ Giáp Tý, Đinh Mão..

Những Địa Chi có tính chất sau:

Tý	Dương Thủy	Ngo	Dương Hỏa
Sửu	Âm Thổ	Mùi	Âm Thổ
Dần	Dương Mộc	Thân	Dương Kim
Mão	Âm Mộc	Dậu	Âm Kim
Thìn	Dương Thổ	Tuất	Dương Thổ
Ty	Âm Hỏa	Hợi	Âm Thuỷ

Những can Dương kết hợp với chi Dương, Âm với Âm để tạo ra thời gian Can Chi. Như: Năm, (tháng, ngày, giờ): Giáp Tý, Nhâm Dần, Ất Sửu, Ất Mão...

Sự tương hợp của Địa Chi như sau:

Tý hợp Sửu
Dần hợp Hợi
Mão hợp Tuất

Thìn hợp Dậu
Ty hợp Thân
Ngọ hợp Mùi

Sự tam hợp của Địa Chi
Thân Tý Thìn
Ty Dậu Sửu

Dần Ngọ Tuất
Hợi Mão Mùi

Sự xung của các Địa Chi như sau:

Tý xung Ngọ	Ty xung Hợi
Dần xung Thân	Mão xung Dậu
Thìn xung Tuất	Sửu xung Mùi

4. Vượng Tướng của Địa Chi trong năm

Các Địa Chi hay thời gian theo Chi có những mức độ phát triển khác nhau theo mùa trong năm. Các Địa Chi này có lúc thịnh, lúc suy, trong dự báo theo Bốc phê Chính tông, căn cứ vào tính chất này thể hiện trên hào từ trong quẻ để tiên lượng tình hình sự việc. Sự thịnh suy này được thể hiện qua bảng sau:

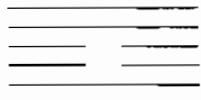
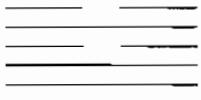
Mùa	Mộc	Hoả	Thổ	Kim	Thuy
Trong năm	Dần, Mão	Ty, Ngọ	Thìn, Tuất	Thân, Dậu	Tý, Hợi
			Sửu, Mùi		
Xuân	Vượng	Tướng	Tử	Tù	Hưu
Hạ	Hưu	Vượng	Tướng	Tử	Tù
Thu	Tử	Tù	Hưu	Vượng	Tướng
Đông	Tướng	Tử	Tù	Hưu	Vượng
Tứ quý	Tù	Hưu	Vượng	Tướng	Tử

Tháng Tứ quý: là 18 ngày cuối mỗi mùa trong năm, cụ thể vào cuối tháng: 3, 6, 9 và Chạp.

5. Quẻ hay Trạng thái không gian (TTKG)

Không gian Kinh Dịch xét về toàn thể là tập hợp của các không gian trạng thái. Các trạng thái này biến đổi luân chuyển qua lại với nhau tùy theo từng vị trí Thiên Can (TĐKG) và Địa Chi (TĐTG) ứng với những điểm nhất định trong vũ trụ bao la. Không gian Kinh Dịch biến đổi qua lại tất cả có 64 trạng thái. Mỗi một trạng thái không gian hay Quẻ bao gồm hai dạng thức không

gian hay quái liên kết với nhau. Chẳng hạn DTKG hay quái Khảm (Thủy) kết hợp với DTKG hay quái Tốn (Phong) tạo ra Quẻ (TTKG) Thủy Phong Tỉnh, hoặc quái (DTKG) Tốn kết hợp với quái (DTKG) Khảm tạo ra trạng thái không gian hay Quẻ Phong Thủy Hoán.



(1) *Thuỷ Phong Tỉnh* (2) *Phong Thuỷ Hoán*

Trong quá trình dự báo, để xác lập nên một TTKG hay Quẻ cần biết các đại lượng TĐKG (Thiên Can), TĐTG (Địa Chi) ở các cấp độ năm, tháng, ngày, giờ cụ thể, từ đây lập ra hai DTKG (Quái) để thiết lập nên một Quẻ hay TTKG, sau đó đem so sánh vào bảng 64 Quẻ (TTKG). 64 Quẻ hay TTKG ở các sách viết về Kinh Dịch chỉ là bảng lập thành 64 quẻ để làm căn cứ để đối chiếu tìm thông tin. Do vậy, khi gieo đồng tiền hay qua thời gian xem để lập quẻ, khi lập quẻ xong, chỉ cần đối chiếu với bảng lập thành 64 quẻ (như sẽ trình bày chi tiết dưới đây) để gọi tên và xem tính chất của quẻ.

Như vậy, không gian Kinh Dịch là không gian trạng thái với chiều thời gian hữu hạn về toạ độ (12 toạ độ thời gian và 10 toạ độ không gian) biến đổi theo một vòng khép kín liên tục. Mỗi một đối tượng bất kỳ (sự vật, hiện tượng, con người...) với tư cách là một đại lượng của không gian tương ứng của nó trong không gian bao la nói chung bị chính các trạng thái không gian đó chi phối mọi chiều từ sinh đến thành và đến sự chuyển thành dạng khác. Mọi sự vật, hiện tượng luôn luôn vận động, ở mỗi một TĐTG (Địa Chi) và TĐKG (Thiên Can) mà sự vật, hiện tượng vương vào sẽ ứng với một quẻ hay trạng

thái không gian trong 64 quẻ hay 64 trạng thái không gian Kinh Dịch. Các nhà Dịch Học cổ xưa đã mô hình hóa và quy cách hóa được tính chất, quy luật biến đổi của từng trạng thái không gian nên từ đó họ có thể cho ra những thông tin về từng tiến trình vận động của một đối tượng trong đó có con người chứa trong không gian khi đem ra xem xét.

Các quẻ hay trạng thái không gian trong không gian Kinh Dịch luôn luôn vận động và biến đổi theo các toạ độ không gian (Can) và toạ độ thời gian (Chi) khi biến dịch.

II. ĐỊNH TÍNH QUA HỌC THUYẾT NGŨ HÀNH

Các nhà Dịch Học cổ xưa khi khảo sát và nghiên cứu không gian và vạn vật đã đặt ra vấn đề định tính không gian. Mục đích việc định tính không gian của các nhà Dịch Học cổ xưa nhằm tìm ra sự tương hợp, tương sinh, tương khắc... giữa con người với Thiên và Địa, với từng vị trí trong không gian, thậm chí ngay giữa con người với con người. Những thuộc tính của không gian mà các nhà Dịch Học cổ xưa phát hiện ra hoàn toàn mang tính khách quan, không phụ thuộc vào ý thức chủ quan của con người.

Những định tính (hay thuộc tính) của các sự vật, hiện tượng, con người... trong không gian tuỳ thuộc vào thời điểm sinh ra. Chẳng hạn, một người sinh ra ở năm Giáp Tý và ất Sửu thì có tính Kim; năm Nhâm Ngọ, Quý Mùi là tính Mộc; năm Bính Dần, Đinh Mão là tính Hỏa...

Để định tính không gian, các nhà Dịch Học cổ xưa đưa ra *học thuyết Ngũ Hành*.

Khi bàn về học thuyết Ngũ Hành, giới nghiên cứu đương đại cho nhiều ý kiến khác nhau. Có ý kiến cho rằng, Mạnh Tử, một người thời Chiến Quốc Trung Hoa cổ đại làm ra. Có ý kiến lại cho rằng, Đỗng Trọng Thu

(còn gọi là Đổng Công) thời Hán làm ra. Lại có ý kiến cho rằng, Ngũ Hành sách "Thượng Thư" của Hồng Phạm, người đời Chiến Quốc làm ra (*). Tuy có ý kiến khác nhau như vậy, song bằng logic mà phán đoán, học thuyết Ngũ Hành phải ra đời cùng thời với sự ra đời của học thuyết Âm Dương, Bát Quái. Đây chính là sự định tính không gian của các nhà Dịch Học cổ xưa.

Theo các nhà Dịch Học cổ xưa, sự xuất hiện (sinh ra) của các sự vật, hiện tượng, con người trong không gian, xét về tính chất, chỉ có năm loại. Đó là: tính Kim, tính Mộc, tính Thủy, tính Hỏa, tính Thổ. Mỗi một tính này, phản ánh những thuộc chất (mà người xưa gọi là mệnh. Mệnh = bản chất). Chẳng hạn, nếu ai đó có tính: Mộc thì có tính sinh sôi nảy nở, dài, thẳng; tính Hỏa nóng, hướng thượng; tính Thổ nuôi lớn nâng đỡ; tính Kim thanh tịnh, thu hẹp, sát phạt; tính Thủy trầm lạnh, hướng xuống, tích tụ.

Song phải ghi nhớ một điều rằng, người xưa khi tìm ra năm khái niệm cho các thuộc tính có được trong không gian không phải là họ căn cứ vào kim loại, gỗ, nước, đất, lửa mà định nghĩa. Kim không phải là kim loại, mặc dù, kim loại có tính Kim; Mộc không phải là gỗ, mặc dù gỗ có tính Mộc. .. Trong không gian Kinh Dịch, không gian bốn chiều, có nhiều đại lượng mang năm thuộc tính trên. Ví dụ, trong cơ thể con người, các cơ quan nội tạng như gan (can) có tính Mộc, tim (tâm) có tính Hỏa, lá lách (tỳ) có tính Thổ, phổi (phê) có tính Kim, thận có tính Thủy... Mùa xuân và phương Đông có tính Mộc, mùa Hạ, phương Nam có tính Hỏa, mùa Thu, phương Tây có tính Kim, mùa Đông, phương Bắc có tính Thủy. Toạ độ giao giữa Đông Tây Nam Bắc có tính Thổ.

(*) Chu Dịch với Dự đoán học /Thiện Vĩ Hoa. H; NXB Văn hóa, 1995.

Đối với con người (mỗi người riêng biệt), Ngũ Hành chính là chủ vận của người đó. *Chủ vận* này bắt di bất dịch suốt cả cuộc đời. Việc xác định thuộc tính Ngũ Hành của các đại lượng trong không gian, của từng người để tìm ra *phương thức quan hệ* và *phương thức tác động qua lại* giữa các đại lượng, giữa con người với con người trong không gian có thuận hay không thuận.

Đối với tự nhiên, không gian bao quanh con người trên trái đất, Ngũ Hành chính là *chủ vận* (đặc tính đặc trưng) của các Mùa trong năm. Chủ vận của khí tự nhiên của Trời đất (Thiên Địa) vận động cũng trong thời gian năm (sê trình bày chi tiết sau đây).

Chủ vận của Khí chính là một thực thể *phi hình thức* bao quanh ba cõi: Trời, Đất, Người (Thiên Địa Nhân). Chính cái Khí này, duy trì sự tồn tại của con người trong trời đất qua các mối *quan hệ* biện chứng. Con người không còn quan hệ biện chứng với trời đất qua Khí, thì lập tức con người bị loại khỏi không gian, bị tiêu diệt. Khí có thành phần là: Khí Tiên Thiên và Khí Hậu Thiên.

Khí Hậu Thiên trong đó có không khí để thở của con người. Khí Hậu Thiên của Địa (Thủy Hỏa Phong) giao hòa, thăng giáng nhịp nhàng cùng động vật, con người, cây cỏ, sông núi, đất đai, khí hậu... Khí Hậu Thiên có tính Âm vươn lên. Khí Tiên Thiên là một phi thực thể của Thiên (Nhật Nguyệt Tinh), của không gian bao la mang tính Dương có xu thế trầm xuống và có tính *giao hòa* với khí Hậu Thiên, tạo ra *năng lượng cho sự vận động, cho sự sống*. Khí Hậu Thiên của Địa, qua mũi của con người với sự điều hành của phổi (hô hấp), kết hợp với thực khí (qua ăn uống) trong cơ thể đi lên để tạo ra khí Hậu Thiên của mình, rồi cùng với khí Tiên Thiên

của Thiên tức không gian, sinh ra khí Tiên Thiên của mình (của người), tạo ra năng lượng để tồn tại. Bàn về bản chất khí là vấn đề đa dạng và phức tạp.

Sau đây là nội dung cơ bản của học thuyết Ngũ Hành-học thuyết về định tính không gian của Dịch Học.

1. Sự hình thành Ngũ Hành

Không gian Dịch Học là không gian Trạng Thái bao hàm hai yếu tố Âm và Dương liên kết, chuyển hóa cho nhau mà sinh, mà hóa, mà thành. Sự Sinh-Hóa-Thành của Âm và Dương trong không gian thực - không gian Dịch học đã tạo ra năm thuộc tính trong không gian này, điều mà các nhà Dịch Học xưa gọi là Ngũ Hành. Năm thuộc tính này *không phải đều sinh ra một lần*, có thuộc tính sinh trước, có thuộc tính sinh sau. Trong các sách về Dịch lý và y Dịch cổ xưa đều có ghi câu sau khi nói về, sự sinh này của Ngũ Hành: "Thiên nhất sinh Thủy, Địa như sinh Hỏa, Thiên Tam sinh Mộc, Địa tứ sinh Kim, Thiên ngũ sinh Thổ". Đây cũng là cách giải thích sự tạo thành các thuộc tính tự nhiên trong vũ trụ - trong không gian thực đã và đang chôan vạn vật trong đó, kể cả con người trên trái đất chúng ta. Theo Dịch Học, sự hình thành các thuộc tính khái quát đó như sau: không gian, vũ trụ lúc khởi Thủy có hai trạng thái "Thiên" là Dương, "Địa" là Âm, trong Dịch Học cũng gọi là "Khí" (*) Thiên và Địa.

(*) Khí: ở đây không phải là không khí, cũng không phải là các chất khí. Khí là cái gì đó tồn tại trong vũ trụ, biến hóa khôn cùng về chất cũng như về hình thể. Khí có thể ở dạng phi thực thể cũng có khi biến đổi thể hiện qua dạng thực thể (khí Tiên Thiên và khí Hậu Thiên). Trong mỗi người đều có khí là sinh khí, nếu khí tuyệt (không còn) thì mệnh tuyệt nghĩa là không còn sự sống.

Trong không gian, lúc ban đầu, khí thiên vừa hình thành lập tức sinh ra Thủy trước tiên, sau đó tức thời, khí âm trong không gian cũng vừa mới hình thành sinh ra Hỏa (nhị sinh). Thủy và Hỏa vừa hình thành trong không gian mà lại đối khắc nhau, hoạt động mạnh mẽ tạo thành Phong, (đừng nhầm Phong là gió!) tức thời sinh ra Mộc (tam sinh) dưới sự trợ giúp của khí dương. Sau đó tức thời khí âm lại sinh ra Kim. Cuối cùng bốn khí (thuộc tính) Kim, Mộc, Thủy, Hỏa, giao hoà với nhau tạo thành Thổ.

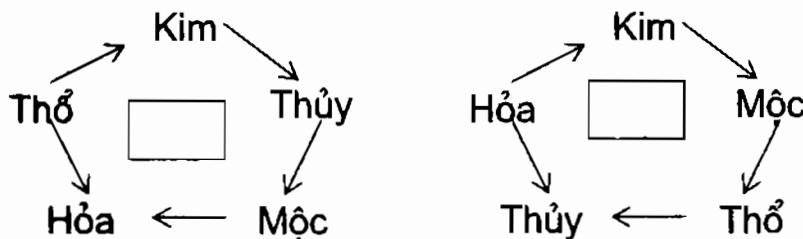
Trên đây là thứ tự của sự sinh ra các thuộc tính trong không gian. Sự sinh này được các nhà Dịch Học xưa biểu kiến thành những số sinh là: 1,2,3,4,5. Có sinh thì có sự thành. Sự thành này được phản ánh qua Dịch Học như sau: "Thiên nhất sinh Thủy thì địa lục thành chi, địa nhị sinh Hỏa thì thiên thất thành chi. Thiên tam sinh Mộc thì địa bát thành chi, địa tứ sinh Kim thì thiên cửu thành chi. Thiên ngũ sinh Thổ thì địa thập thành chi". Nghĩa là: đã là dương sinh thì kết quả thành âm, âm sinh thì kết quả thành dương. Vị trí mà dương sinh lần thứ nhất thì ở vị trí thứ sáu âm khí thành Thủy thành vị trí Âm sinh lần thứ nhất, vị trí mà Âm sinh lần thứ hai thì vị trí Dương khí thành Hỏa là thứ bảy (cách nhau 5 khoảng). Vị Dương sinh lần thứ ba thì Âm khí thành Mộc ở vị trí thứ tám. Vị trí Âm sinh lần thứ tư thì vị trí Dương khí thành Kim ở thứ chín. Vị trí Dương sinh lần thứ Năm thì vị trí Âm khí thành Thổ là thứ mười. Do vậy, các số: 6, 7, 8, 9, 10 là những số chỉ sự thành trong không gian, trong vũ trụ (nên nhớ rằng, đây chỉ là sự biểu kiến có lập luận của Dịch Học!). Như vậy, các nhà Dịch Học xưa khi định tính không gian có

gắn với quá trình định lượng. Sự định tính - lượng này là phương pháp để thiết lập nên Quẻ hay mô hình trạng thái không gian để dự báo trong Bát Tự Hà Lạc (*). Đây cũng là cơ sở để các nhà Dịch Học (xem biểu diễn trên sơ đồ Hà Đồ và xây dựng nên phương vị Ngũ Hành như: phương Nam - Hỏa là 2-7 là Ty - Ngọ; Bắc - Thủy là 1-6 là Hợi - Tý; Tây - Kim là 4-9 là Thân - Dậu; Đông - Mộc là 3-8 là Dần - Mão (xem đầu sách).

Ngũ Hành là thuộc tính của không gian. Năm tính này bao quát, thể hiện trong ở mọi vật trong vũ trụ ở dạng hình thức và không hình thức (phương hướng, các chất khí, tọa độ thời gian và tọa độ không gian, âm thanh, màu sắc...) Sau đây là những phản ánh của Ngũ Hành qua vạn vật.

2. Ngũ Hành sinh khắc

Các chất, sự vật, hiện tượng con người có Ngũ Hành khác nhau, liên kết với nhau có sự sinh hoặc khắc. Quy luật đó như sau:



Quy luật sinh khắc theo Ngũ Hành cần cho mọi hệ dự báo của Kinh Dịch, đặc biệt là Bốc Phê Chính Tông sau đây:

(*) Xem "Không gian Kinh Dịch với dự báo qua Bát Tự Hà Lạc/ Bùi Biên Hoà. H. Văn Hóa Thông tin; 1998.

3. Ngũ Hành phản ánh qua Địa Chi

Thời gian (Địa Chi) trong không gian cũng mang thuộc tính của Ngũ Hành. Chẳng hạn, Tý, Ngọ thuộc Hỏa, Thân, Dậu thuộc Kim, Ty, Hợi thuộc Thủy, Dần Mão, thuộc Mộc, Thìn, Tuất, Sửu, Mùi thuộc Thổ. Việc định tính các địa chi nhằm mục đích xác định vòng Trưởng Sinh, Vượng, Tử, Tuyệt... trong dự báo qua Bốc Phê Chính Tông (sẽ trình bày sau đây) và xác định Ngũ Vận, lục khí trong dự báo thời tiết liên quan đến sức khỏe con người...

4. Ngũ Hành phản ánh qua thời tiết

Theo các nhà Dịch Học xưa, các tính Ngũ Hành vận động trong không gian trên trái đất ở dạng phi thực thể (khí) tạo ra thời tiết. Chính vì vậy trong lịch pháp Can Chi người ta hay nói đến tiết khí. Sự vận động đó như: mùa Xuân thuộc Mộc, mùa Hạ thuộc Hỏa, mùa Thu thuộc Kim, mùa Đông thuộc Thủy. Cuối mỗi mùa (Xuân, Hạ, Thu, Đông) có 18 ngày thuộc Thổ gọi là Tứ Quý. Cũng có Học phái Dịch Học cho rằng, chỉ có cuối Hạ tức trưởng Hạ mới thuộc Thổ. Sách Nội Kinh có ghi: "Đông sinh Xuân, Xuân sinh Hạ, Hạ sinh trưởng Hạ, trưởng Hạ sinh Thu, Thu sinh Đông". Vậy nếu theo khí Ngũ Hành mà xét, một năm có 5 mùa: Xuân, Hạ, trưởng Hạ, Thu, Đông.

5. Ngũ Hành phản ánh qua phương hướng trong không gian

Không gian bao la vô tận vốn không hướng, nhưng trái đất có từ trường và cực từ. Do vậy, các nhà Dịch Học xưa biểu kiến ra Bắc Nam, Đông Tây và 4 hướng phô

hợp khác. Hướng là mặt phẳng biểu kiến nằm song song với bề mặt trái đất. Theo khí của Ngũ Hành thì:

Phương Nam tính Hỏa | Phương Tây tính Kim
Phương Bắc tính Thủy | Phương Đông tính Mộc

Đông Nam: Mộc, Đông Bắc: Kim, Tây Nam: Thổ, Tây Bắc: tính Thổ.

6. Vượng Tướng Hữu Tù của ngũ hành

Các thuộc tính ngũ hành phát triển và suy vong theo mùa trong năm. Như:

* *Mùa Xuân*: Mộc vượng, Hoả Tướng, Thổ tử, Kim Tù, Thuỷ hưu.

* *Mùa Hạ*: Hoả Vượng, Thổ Tướng, Kim tử, Thuỷ Tù, Mộc hưu.

* *Mùa Thu*: Kim Vượng, Thuỷ Tướng, Mộc tử, Hoả Tù.

* *Mùa Đông*: Thuỷ Vượng, Mộc Tướng, Hoả tử, Thổ Tù, Kim hưu.

* *Tháng Tứ quý* (18 ngày cuối tháng 3, 6, 9 và Chạp):
Thổ Vượng, Kim Tướng, Thuỷ tử, Mộc tử, Hoả hưu.

Đối với thời gian Chi nạp cho các hào trong quẻ Bốc phệ, sự Vượng Suy thể hiện như trong bảng sau:

Địa Chi	Xuân	Hạ	Thu	Đông	Tứ quý
Tý Thuỷ	Hữu	Tù	Tướng	Vượng	Tử
Sửu Thổ	Tử	Tướng	Hữu	Tù	Vượng
Dần Mộc	Vượng	Hữu	Tử	Tướng	Tù
Mão Mộc	Vượng	Hữu	Tử	Tướng	Tù

Thìn Thổ	Tử	Tướng	Hữu	Tù	Vượng
Tỵ Hoả	Tướng	Vượng	Tù	Tử	Hữu
Ngọ Hoả	Tướng	Vượng	Tù	Tử	Hữu
Mùi Thổ	Tử	Tướng	Hữu	Tù	Vượng
Thân Kim	Tù	Tử	Vượng	Hữu	Tướng
Dậu Kim	Tù	Tử	Vượng	Hữu	Tướng
Tuất Thổ	Tử	Tướng	Hữu	Tù	Vượng
Hợi Thủy	Hữu	Tù	Tướng	Vượng	Tử

Khi dự báo, nếu trong quẻ có các hào được Vượng hay Tướng, nếu bị Nhật thần (Ngày dự báo), hào động khắc chế, tuy có bị hại, nhưng vẫn còn được, còn khá. Nếu đắc lệnh gấp thời thì vẫn còn dùng được. Đối với các hào lâm Hữu hay Tù mà được Nhật thần, hào động sinh phù, tuy trước mắt thấy không xứng ý, nhưng gấp thời lại thành.

PHẦN THỨ HAI

BỐC PHỆ CHÍNH TÔNG

I. CƠ SỞ DỰ BÁO BỐC PHỆ CHÍNH TÔNG

1. Cơ sở dự báo

Từ Dịch Lý Trung Hoa cổ xưa, dần dần hình thành nhiều môn phái dự báo như: Mai Hoa Dịch Số (do Thiệu Khang Tiết đời Tống biên soạn), Bát Tự Hà Lạc, Dã Hạc, Tử Bình và Bốc Phệ Chính Tông (BPCT). Tương truyền, hệ thống dự báo BPCT do Vương Duy Đức tức Hồng Tư, người nước Ngô thời Đông Chu Liệt Quốc Trung Hoa cổ biên soạn tại Động Đình Hồ. Song BPCT như diện mạo ngày nay hẳn chắc có sự tham gia nghiên cứu biên soạn của nhiều bậc trí nhân Trung Hoa cổ xưa, đặc biệt trong thời nhà Tống Trung Hoa cổ đại.

Trong BPCT, chủ yếu xem xét những tình huống tức thời xảy ra đối với một người trong từng vị trí Không gian. Chính vì vậy, ở đây khảo sát mỗi quan hệ qua lại giữa các quan hệ chính yếu mà bất cứ ai cũng có thể có đủ trong cả cuộc đời. Đó là: quan hệ cha mẹ (Phụ Mẫu), quan hệ anh em, bạn bè (Huynh Đệ), quan hệ con cái (Tử Tôn), quan hệ vợ chồng của cải (Thê Tài) và quan hệ vị thế trong xã hội (Quan Quỹ). Năm mối quan hệ này (thực ra là 6, vì huynh đệ là anh em và bạn bè), trong BPCT gọi là Lục Thân. Lục Thân cũng có mối quan hệ tương sinh, tương khắc như Ngũ Hành. Sơ đồ biểu thị mối quan hệ đó như sau:

a. Mối quan hệ tương sinh thể hiện qua 6 hào
Bốc phệ

Mình:	là hào Thê
Sinh ra mình (là Dụng hào thể):	là hào Phụ Mẫu
Cùng ngang mình: anh em:	là hào Huynh Đệ
Mình sinh ra con:	là hào Tử Tôn
Con sinh ra của cải tiền bạc:	là hào Thê Tài
Tiền bạc của cải sinh ra công danh:	là hào Quan Quý

b. Mối quan hệ tương khắc của Lục thân như sau:

Huynh Đệ khắc Thê Tài	Thê Tài khắc Phụ Mẫu
Phụ Mẫu khắc Tử Tôn	Quan Quý khắc Huynh Đệ
Tử Tôn khắc Quan Quý	

Vậy Lục Thân hay sáu đối tượng quan hệ tương tác với một người cụ thể *khi mô hình hóa* để dự báo được phản ánh qua 6 hào trong một quẻ hay mô hình TTKG . Song hàm nghĩa của Lục Thân còn rất rộng như:

Hào Phụ Mẫu: phản ánh thông tin về: cha mẹ, nhà, đất, tàu, xe, thư tín, hồ sơ giấy tờ, học hành, hành trang...

Hào Huynh Đệ: phản ánh thông tin về: anh em, bạn hữu phái nam, bạn chồng phái nữ, hành nhân, người bốc hàng cho mình, người tranh giành quyền lực với mình, người tranh giành ngôi thứ, thi cử không hay, có theo dõi, mai phục...

Hào Tử Tôn: phản ánh thông tin về: phúc đức, ông bà, thần thánh, duy tâm, quý nhân, giải hòa, trừ tai, thày thuốc, người cứu mình, tương lai, con cháu, sự siêu hình, hoang đường...

Hào Thê Tài: chỉ vợ, vợ lẽ, người tình, chị em gái, chị em vợ, chị em ruột của phái nữ, bạn bè của phái nữ và của vợ, lương thảo, vật dụng nhu yếu, thuốc thang, trời nắng...

Hào Quan Quý: chỉ về công danh, sự nghiệp thần thánh, quan chức, nguyên nhân bệnh hoạn, cấp tướng cao cấp của đối phương...

Ví dụ, sau khi tính toán cụ thể, để lập quẻ hay mô hình hóa TTKG mà đối tượng "đồng thanh... đồng khí..." cho dự báo là Lôi Hỏa Phong (Chấn/Lý), ta có thể biểu diễn như sau (*):

Canh tuất:	Quan Quý
— — Canh Thân:	Phụ Mẫu: Thể
— — Canh Ngọ:	Thê Tài
— — Kỷ Hợi:	Huynh Đệ
— — Kỷ Sửu:	Quan Quý: Ứng
— — Kỷ Mão:	Tử Tôn

Cũng như hệ thống dự báo Mai Hoa Dịch Số, Bát Tự Hà Lạc..., ở BPCT, để dự báo cũng phải lập thành quẻ hay mô hình TTKG. Sau khi xác định được thời gian bắt đầu xem (hay động thái ngẫu nhiên như gieo tiền bằng kim loại, nếu có sự "đồng thanh tương ứng"). Sau khi đã có quẻ hay mô hình TTKG để dự báo, trong BPCT cũng dùng bảng quan hệ đối chiếu là "Thông Huyền Phú", "Toại Kim Phú" và bảng 64 quẻ hay 64 mô hình TTKG . Bảng 64 quẻ này được trình bày dưới đây.

2. Phương pháp lập Quẻ trong BPCT

Có nhiều phương pháp lập mô hình TTKG để dự báo trong BPCT như: *Rút cỏ thi, bốc hạt đậu, gieo đồng tiền*, ... ở đây sẽ giới thiệu hai phương pháp là: phép độn và gieo tiền.

(*) Cách lập này xem phần 1/II: Nạp giáp cho các hào nội ngoại quái... tiếp ngay sau đây. Việc nạp lục thân được người xưa an săn trong 64 Quẻ hay mô hình TTKG của BPCT ở phần thứ năm cuốn sách.

2.1. Phép độn lập Quẻ

Phép "độn" là phép tính theo chiều thuận khởi vòng vận động của 8 dạng thức không gian (8DTKG - Bát Quái). Phương pháp tính quy định như sau:

Tháng Giêng khởi từ Cấn	7	Tháng Bảy khởi từ Khôn	8
Tháng Hai khởi từ Chấn	4	Tháng Tám khởi từ Đoài	2
Tháng Ba khởi từ Tốn	5	Tháng Chín khởi từ Càn	1
Tháng Tư khởi từ Tốn	5	Tháng Mười khởi từ Càn	1
Tháng Năm khởi từ Ly	3	Tháng Một khởi từ Khảm	6
Tháng Sáu khởi từ Khôn	8	Tháng Chạp khởi từ Cấn	7

Cách khởi: Tháng cần dự báo, Ngày theo tháng dự báo (tính từ mồng một) đến ngày dự báo, giờ theo ngày dự báo (tính từ giờ Tý đến giờ dự báo). Đường khởi đi theo chiều thuận của kim đồng hồ. Kết quả sẽ có Nội quái và Ngoại quái để lập Quẻ. Khi lập Quẻ, ta viết *Ngoại quái* lên trên *Nội quái*.

Tháng: 3 và 4 Tốn	Tháng: 5 Ly	Tháng: 6 và 7 Khôn
Tháng: 2 Chấn	↑ → ↓ ↓ ←	Tháng: 8 Đoài
Tháng: 1 và 12 Cấn	Tháng: 11 Khảm	Tháng: 9 và 10 Càn

Nội quái: khởi ngày theo tháng dự báo, ngày dự báo dừng ở đâu là Nội quái.

Ngoại quái: khởi từ giờ Tý theo ngày dự báo. Giờ dự báo dừng ở đâu là Ngoại quái.

Ví dụ: Dự báo một việc, lúc hỏi: ngày 10 tháng 5 giờ Thìn:

Giải: Tháng 5, quái Ly khởi ngày mồng 1, mồng 2 ở Khôn... Vậy mồng 10 quái Khôn là Nội quái. Từ quái Khôn khởi giờ Tý, Sửu là Đoài... Vậy giờ Thìn ở quẻ Cấn, Cấn là Ngoại quái. Ta có quẻ: Cấn/Khôn-->Sơn Địa Bác.

- — — Bính Dần: Thê Tài
- — — Bính Tý: Tử Tôn - Thê (Phục Nhâm
- — — Thân: Huynh Đệ
- — — Bính Tuất: Phụ Mẫu - Quái Thân
- — — Ất Mão: Thế Tài
- — — Ất Ty: Quan Quý - Ứng
- — — Ất Mùi: Phụ Mẫu (*)

Để dự báo sự việc qua một Quẻ hay mô hình TTKG, phải tìm *Hào động*. Từ Hào động đã xác định được mà lập ra Quẻ biến. *Cách tìm hào động như sau:*

Xem bảng "Trị số của Quái" phần Trị số Tiên thiền trên đây, ta thấy, trị số của Nội Quái Khôn là 8, trị số Ngoại Quái Cấn là 7. Tổng của hai DTKG hay quái này là 15. Lấy 15 bớt đi 6 còn 9, 9 lại bớt đi 6 còn 3. Số 3 chỉ vị trí hào ba động. Vậy hào số 3 kể từ *dưới lên trên* của quẻ Bác là hào động. Việc tìm hào động (tức thời điểm có biến động) của BPCT dựa trên trị số *theo Tiên Thiền Bát Quái*. Trị số này là:

Càn: 1; Khảm: 6; Cấn: 7; Chấn: 4; Tốn: 5; Ly: 3; Khôn: 8; Đoài: 2

Việc tính hào động như sau: lấy tổng trị số của Nội và Ngoại quái trừ đi cho 6, nếu kết quả lớn hơn 6 lại trừ tiếp, sao cho kết quả chỉ được từ 1 đến 6: đó là vị trí hào động trong quẻ. Nếu tổng nội ngoại quái bằng 6 thì hào 6 (lục) động. Nếu tổng bằng 4 (như Càn + Ly) thì hào 4 động Nếu tổng bằng 3 (Như Càn + Đoài) thì hào 3 động Nếu tổng bằng 5 (như Chấn + Càn) thì hào 5 động.

Lưu ý một điều: vị trí hào động của phép tính ngày xem là thứ tự kể từ dưới (hào 1) lên trên (hào 6).

(*) Việc nạp các hào cho các TDKTG (Can Chi) và Lục thân sẽ trình bày cách thức sau đây. (Xem bảng Nạp Giáp cho hào phần: 1/II sau)

Cũng có cách lấy tổng lượng Nội quái và Ngoại quái chia cho 6, số dư là vị trí hào động. Nếu phép chia hết không dư thì hào 6 (hào trên cùng của quẻ) động.

Nếu hào động, thì tính hào biến đổi: hào Âm thành Dương, hào Dương thành hào Âm, từ đây ta lập ra Quẻ biến. Trường hợp của ví dụ trên ta có quẻ biến như sau: Xem mục 1/II tiếp ngay sau đây để biết việc nạp lục thân vào các hào.

Nguyên nhân

<i>Sơn Địa Bác</i>	<i>Cán Vi Sơn - quẻ biến</i>
Thê Tài	Bính Dần: Quan Quý - Thế
Tử Tôn	Bính Tý: Thê Tài
Phụ Mẫu	Bính Tuất: Huynh Đệ
Thê Tài	Bính Thân: Tử Tôn - Ứng
Quan quý	Bính Ngọ: Phụ mẫu
Phụ Mẫu	Bính Thìn: Huynh Đệ

Kết quả:

2.2. Phép lập quẻ qua gieo tiền bằng kim loại

Phép hay phương pháp lập Quẻ hay mô hình TTKG bằng gieo tiền được cổ nhân hay dùng. Phương pháp này mang màu sắc huyền bí như trước khi tiến hành phải thắp hương khấn cầu trời đất cho biết điều mình cần biết, điều này nhằm nhấn mạnh cái đồng thanh tương ứng, đồng khí tương cầu giữa bản thân mình với trời đất. Sau khi khấn xong, bỏ 3 đồng tiền bằng đồng vào mai rùa (người hiện đại dùng đĩa) lắc và tìm xác suất các lần sấp ngửa của từng đồng tiền mà lập ra Nội quái và Ngoại quái.

Xác suất ba lần gieo tiền cho một nội (hay ngoại) quái (DTKG) có thể xảy ra như sau:

- Có một đồng sấp là Đơn: tức hào Dương ——
- Có hai đồng sấp là Chiết: tức hào Âm ——
- Có ba đồng sấp là Trùng: Viết vòng tròn O (Dương)
- Có ba đồng ngửa là Giao: Viết dấu nhân X (âm)

Lần gieo thứ nhất là sơ hào, thứ hai là nhị hào, thứ ba là tam hào. Việc xác định ngoại quái cũng tương tự. Để cho "linh nghiệm", cổ nhân trước khi gieo tiền lập Ngoại quái thì thầm khấn, đại ý *nội quái đã là quẻ gì đó, việc cát hung thành bại chưa rõ... xin chứng giám cho ba hào "ngoại quái" để lập thành qui định, hâu biêt được ưu nghi, cát hung, thành bại.* Qua thủ tục lập quẻ như thế này, chúng ta liên tưởng có thời, có những người làm nghề thầy bói, phải chăng họ đang sử dụng BPCT để dự báo! Có thuyết cho rằng, nghề thầy bói xưa dùng hệ thống dự báo Dã Hạc, hệ thống này có 1.200 câu phú nói về từng sự việc tất xảy ra, gọi là *Hoàng Kim Phú*. Hệ thống này chỉ truyền miệng, qua bao thời đại, cách lập một mô hình TTKG (quẻ) bằng Dã Hạc thì ai cũng biết, những số câu trong hoàng kim phú thì thất truyền nhiều, người ta chỉ còn nhớ một số rất ít câu. Do vậy tính chuẩn xác của hệ thống này không còn nữa.

Kết quả sau những lần gieo tiền lập quẻ như sau:

- a. Đơn + Đơn + Đơn hoặc: Trùng + Trùng + Trùng là quái Càn (☰). Ở đây Đơn, Trùng là Dương.
- b. Chiết + Chiết + Chiết hoặc: Giao + Giao + Giao là Khôn (☷).
- ⋮
- c. Đơn + Chiết + Đơn hoặc: Trùng + Giao + Trùng là Ly (☲☱)
- d. Chiết + Đơn + Chiết hoặc Giao + Trùng + Giao là Khảm (☱☲).

- e. Đơn + Chiết + Chiết hoặc Đơn + Giao + Giao là Cấn (☰☱).
- g. Chiết + Chiết + Đơn hoặc Giao + Giao + Đơn là Chấn (☳☰).
- h. Đơn + Đơn + Chiết Hoặc Đơn Đơn Giao là Tốn (☱☱☲).
- i. Chiết + Đơn + Đơn hoặc Giao + Đơn + Đơn là Đoài (☲☱☱).

Trong mô hình TTKG (quẻ), hào nào gặp *Trùng hoặc Giao* (có khi cả hai) gọi là *hào phát động* thì biến. Khi biến, trùng (dương -) thì biến thành Chiết (âm --); Giao (âm:--) thì biến thành Đơn (dương: -).

Trong mô hình TTKG (quẻ), có hào Thể lâm gọi là Thể, quẻ có hào ứng lâm gọi là Tượng (sẽ trình bày tiếp sau đây).

Trường hợp sau khi gieo, có *một sấp hai ngửa* gọi là *Đơn thuộc thiếu dương*, hào dương này không biến đổi (không động). Lúc này nếu gặp Nhật Thân là ngày dự báo xung: gọi là ám Động. Khi ám động, việc đang xem xét trong dự báo có thể có sự giúp đỡ từ bên ngoài hoặc có sự cản trở. Có sự giúp hay cản trở còn tuỳ vào tình huống thể hiện qua các hào khác khi đem ra xem xét.

Trường hợp có một ngửa hai sấp gọi là Chiết: tức *thiếu âm*. Hào này cũng không biến đổi. Nếu có Nhật Thân (ngày dự báo) xung thì cũng ám động, nghĩa là sự việc có thể rơi vào hai tình huống, hoặc bị cản trở, hoặc được phù trợ.

Trường hợp ba đồng đều sấp: gọi là trùng hay "Lão dương", còn ba đều ngửa gọi là giao hay "Lão âm". Cả hai trường hợp này nếu động thì biến: Lão dương thành âm và Lão âm thành dương.

Ta có thể tóm tắt các trường hợp trên như sau:

- Sáp + Ngửa + Ngửa: Đơn - Thiếu dương, sê ám động
- Sáp + Sáp + Ngửa: Chiết - Thiếu âm, sê ám động
- Sáp + Sáp + Sáp: Lão dương, động biến
- Ngửa + Ngửa + Ngửa: Lão âm, động biến.

Lưu ý: việc xác định hào động theo hai cách lập quẻ trên còn có mục đích xem xét sức mạnh của Nguyên thần, Kỵ thần... khi dự báo nói sau đây.

II. PHƯƠNG PHÁP NẠP GIÁP CHO CÁC HÀO CỦA QUẺ

Trong BPCT sau khi lập quẻ, người xưa định cho mỗi hào một dữ liệu thời gian Can Chi gọi là nạp Giáp. Sau khi nạp Giáp cho 6 hào của quẻ, tiếp theo là xác định hào Thế, hào Ứng, xác định vòng Trường sinh qua các hào của quẻ, xác định Phục Thần, Phi Thần, Nguyên thần, Kỵ thần.... Sau đây là phương thức nạp các dữ liệu vào từng hào trong một Quẻ hay mô hình TTKG.

1. Nạp Giáp cho hào của Nội Ngoại Quái trong một quẻ (từ sơ hào đến lục hào)

ĐTKG Hào	Càn Kim	Khảm Thủy	Cấn Thổ	Chấn Mộc	Tốn Mộc	Ly HỎA	Khôn Thổ	Đoài Kim
Ngoại Quái	Nhâm Tuất (Thổ)	Mậu Tý (Thủy)	Bính Dần (Mộc)	Canh Tuất (Thổ)	Tân Mão (Mộc)	Kỷ Tỵ (Hỏa)	Quý Dậu (Kim)	Đinh Mùi (Thổ)
	N. Thân (Kim)	M. Tuất (Thổ)	Binh Tý (Thủy)	C. Thân (Kim)	T. Tỵ (HỎA)	K. Mùi (Thổ)	Q. Hợi (Thủy)	Đ. Dậu (Kim)
	N. Ngo (HỎA)	M. Thân (Kim)	Binh Tuất (Thổ)	C. Ngọ (HỎA)	T. Mùi (Thổ)	K. Dậu (Kim)	Q. Sửu (Thổ)	Đ. Hợi (Thủy)

Nội	Giáp Thìn	Mậu Ngọ	Bính Thân	Canh Thìn	Tân Dậu	Kỷ Hợi	Ất Mão	Đinh Sửu
Quái	(Thổ)	(Hỏa)	(Kim)	(Thổ)	(Kim)	(Thủy)	(Mộc)	(Thổ)
	G.Dần	M.Thìn	B.Ngọ	C.Dần	T.Hợi	K.Sửu	Â.Tỵ	Đ.Mão
	(Mộc)	(Thổ)	(Hỏa)	(Mộc)	(Thủy)	(Thổ)	(Hỏa)	(Mộc)
	G. Tý	M.Dần	B. Thìn	C.Tý	T.Sửu	K. Mão	Â. Mùi	Đ.Tỵ
	(Thủy)	(Mộc)	(Thổ)	(Thủy)	(Thổ)	(Mộc)	(Thổ)	(Hỏa)

Chẳng hạn, sau ta lập được Quẻ Lôi Thủy Giải (Chấn/Khảm) thì Nội quái quẻ này là Khảm, Ngoại quái là Chấn. Theo bảng trên, ta lập ra một Quẻ hay mô hình TTKG có nạp giáp (nạp giáp ở đây là gắn mỗi hào với một Can Chi) như sau:

- — Canh Tuất: Thổ
- — Canh Thân: Kim
- — Canh Ngọ: Hỏa
- — Mậu Ngọ: Hỏa
- — Mậu Thìn: Thổ
- — Mậu Dần: Mộc

2. Xác định hào (thời điểm) Thế và Ứng trong Quẻ

Vị trí Thế Ứng trong Quẻ của BPCT còn gọi là vị trí hào chỉ bản thân mình và đối tượng dự báo. Thế và Ứng qua bảng tám nhóm Quẻ hay TTKG theo tượng Ngũ Hành được Dịch lý thể hiện như sau:

TT	Mô hình TTKG (Quẻ)	Triệu (Điểm báo)	Thế Ứng qua Hào	
			NHÓM TƯỢNG CÀN - KIM	
1	Thuần Càn	Khôn Long đắc thủy	Thế 6	Ứng 3
2	Thiên Phong Cấu	Tha hương ngộ hữu	Thế 1	Ứng 4
3	Thiên Sơn Độn	Nùng vân tế nhật	Thế 2	Ứng 5

4	Thiên Địa Bí	Hỗn lạc hàm khanh	Thế 3 Ứng 6
5	Phong Địa Quan	Hạn Bông Phùng Hà	Thế 4 Ứng 1
6	Sơn Địa Bác	Ứng thuộc dòng lâm	Thế 5 Ứng 2
7	Hòa Địa Tấn	Sử địa đặc kim	Thế 4 Ứng 1
8	Hòa Thiên Đại Hữu	Nhuyễn mộc nô tước	Thế 3 Ứng 6

NHÓM TƯỢNG		KHẨM - THỦY	
9	Khảm Vi Thủy	Hải đẽ lao nguyệt	Thế 6 Ứng 3
10	Thủy Trạch Tiết	Trầm tướng phong thần	Thế 1 Ứng 4
11	Thủy Lôi Truân	Loạn tu vô đầu	Thế 2 Ứng 5
12	Thủy Hỏa Ký Tế	Kim bảng đẽ danh	Thế 3 Ứng 6
13	Trạch Hỏa Cách	Hạn miêu đặc vũ	Thế 4 Ứng 1
14	Lôi Hỏa Phong	Cổ kính trùng minh	Thế 5 Ứng 2
15	Địa Hỏa Minh Di	Qua hè chiết kiều	Thế 4 Ứng 1
16	Địa thủy Sư	Mã đáo thành công	Thế 3 Ứng 6

NHÓM TƯỢNG		CẤN - THỔ	
17	Cấn Vi Sơn	Sơn trạch trùng điệp	Thế 6 Ứng 3
18	Sơn Hỏa Bí	Trần thế đặc khai	Thế 2 Ứng 5
19	Sơn Thiên Đại Súc	Hỉ khí doanh môn	Thế 1 Ứng 4
20	Sơn Trạch Tốn	Tốn Kỷ lợi nhân	Thế 3 Ứng 6
21	Hỏa Trạch Khuê	Thái công bất ngộ	Thế 4 Ứng 1
22	Thiên Trạch Lý	Phượng minh Kỳ Sơn	Thế 5 Ứng 2
23	Phong Trạch Trung Phu	Hành tẩu bạc băng	Thế 4 Ứng 1
24	Phong Sơn Tiệm	Hồng nhạn cao phi	Thế 3 Ứng 6

NHÓM TƯỢNG		CHẤN - MỘC	
25	Chấn Vi Lôi	Thiên hạ dương danh	Thế 6 Ứng 3
26	Lôi Địa Dự	Thanh Long đặc vị	Thế 1 Ứng 4
27	Lôi Thủy Giải	Ngũ quan thoát nạn	Thế 2 Ứng 5
28	Lôi Phong Hàng	Ngư lai chòng võng	Thế 3 Ứng 6

29	Địa Phong Thăng	Chỉ nhật cao thăng	Thế 4 Ứng 1
30	Thùy Phong Tinh	Khè tinh sinh tuyền	Thế 5 Ứng 2
31	Trạch Phong Đại Quá	Dạ mộng kim ngân	Thế 4 Ứng 1
32	Trạch Lôi Tùy	Suy xa khảo nha	Thế 3 Ứng 6

NHÓM TƯỢNG

TỐN - MỘC

33	Tốn Vi Phong	Cô chu đắc thủy	Thế 6 Ứng 5
34	Phong Thiên Tiểu Súc	Mật vân bất vũ	Thế 1 Ứng 4
35	Phong Hỏa Gia Nhân	Quan Thủ lân chi	Thế 2 Ứng 5
36	Phong Lôi ích	Khô mộc khai hoa	Thế 3 Ứng 6
37	Thiên Lôi Vô Vọng	Điều bị lũng lao	Thế 4 Ứng 1
38	Hỏa Lôi Phệ Hợp	Cô nhân ngộ thực	Thế 5 Ứng 2
39	Sơn Lôi Di	Vị thủy phong hiên	Thế 4 Ứng 1
40	Sơn Phong Cổ	Súy ma phân dao	Thế 3 Ứng 6

NHÓM TƯỢNG

LY - HỎA

41	Thuần Ly	Thiên quan tứ phước	Thế 6 Ứng 3
42	Hỏa Sơn Lữ	Túc điểu phản sào	Thế 1 Ứng 4
43	Hỏa Phong Đỉnh	Ngư ông đắc lợi	Thế 2 Ứng 5
44	Hỏa Thùy Vị Tế	Tiểu hổ ngặt tế	Thế 3 Ứng 6
45	Sơn Thủy Mông	Tiểu quỷ thân tiên	Thế 4 Ứng 1
46	Phong Thủy Hóan	Cách hà vọng kim	Thế 5 Ứng 2
47	Thiên Thủy Tụng	Nhi nhân tranh lộ	Thế 4 Ứng 1
48	Thiên Hỏa Đồng Nhân	Tiên nhân chỉ lộ	Thế 3 Ứng 6

NHÓM TƯỢNG

KHÔN - THỔ

49	Khôn Vi Địa	Ngạ hổ đắc thực	Thế 6 Ứng 3
50	Địa Lôi Phục	Phu Thê phản mục	Thế 1 Ứng 4
51	Địa Trạch Lâm	Phát chính thi nhân	Thế 2 Ứng 5
52	Địa Thiên Thái	Hỉ báo tam nguyên	Thế 3 Ứng 6
53	Lôi Thiên Đại Tráng	Cộng sự đắc mộc	Thế 4 Ứng 1
54	Trạch Thiên Quái	Du phong thoát vồng	Thế 5 Ứng 2

55	Thùy Thiên Nhu	Minh châu xuất thổ	Thế 4 Ứng 1
56	Thùy Địa Tỷ	Thuyền đắc thuận phong	Thế 3 Ứng 6
NHÓM TƯỢNG		ĐOÀI - KIM	
57	Đoài Vi Trạch	Lưỡng trạch tương tú	Thế 6 Ứng 3
58	Trạch Thủy Khốn	Loát hân du thê	Thế 1 Ứng 4
59	Trạch Địa Tụy	Ngự hóa vi Long	Thế 2 Ứng 5
60	Trạch Sơn Hầm	Nanh Nha xuất thổ	Thế 3 Ứng 6
61	Thủy Sơn Kiển	Vũ tuyết tài đồ	Thế 4 Ứng 1
62	Địa Sơn Khiêm	Nhị nhân phân kim	Thế 5 Ứng 2
63	Lôi Sơn Tiểu Quá	Phi điểu di âm	Thế 4 Ứng 1
64	Lôi Trạch Quy Muội	Duyên Mộc cầu ngư	Thế 3 Ứng 6 (*)

Qua bảng trên, khi dự báo, sau khi tính toán xác lập được mô hình TTKG hay Quẻ, gấp quẻ nào là có thể xác định ngay hào Ứng và hào Thế.

3. Nạp Lục thú vào các hào trong một Quẻ theo ngày

Để làm "phong phú" thêm các dữ kiện cho tiến trình dự báo, các nhà Dịch Học xưa còn gán cho mỗi Hào trong một Quẻ thêm các dữ liệu bằng tên các con vật "linh thiêng". Quy luật nạp "thú" này tùy thuộc vào Can ngày dự báo. Cách nạp như sau:

Ngày Giáp Ất : Vị trí Thanh Long ở sơ Hào (1) khởi đi

Ngày Bính Đinh : Vị trí Châu Tước ở sơ Hào (1) khởi đi

Ngày Mậu : Vị trí Câu Trần ở sơ Hào (1) khởi đi

Ngày Kỷ : Vị trí Đằng Xà ở sơ Hào (1) khởi đi

(*) Các Hào 1,2,3,4,5,6 người xưa gọi là sơ Hào, nhị Hào, tam Hào, tứ Hào, ngũ Hào, lục Hào. Để tiện theo dõi, chúng tôi biểu thị bằng các chữ số trên. Trong một Quẻ, tính từ dưới lên trên (Nội - Ngoại quái) hào dưới cũng là sơ Hào... tiếp là hào 2,3,4... và trên cùng là Hào 6 (lục hào)

Ngày Canh Tân : Vị trí Bạch Hổ ở sơ Hào (1) khởi đi

Ngày Nhâm Quý : Vị trí Huyền Vũ ở sơ Hào (1) khởi đi

Việc khởi theo thứ tự từ sơ Hào lên nhị Hào, tam Hào, tứ Hào, ngũ Hào, lục Hào. Thứ tự lục thú tuần tự như sau, ví dụ như ngày dự báo là ngày Giáp Tý:

Thanh long (1) → Chu tước (2) → Câu trân (3) → Đằng xà (4) → Bạch hổ (5) → Huyền vũ (6). Thứ tự này cho ngày xem là Ất.

Nếu ngày dự báo là Bính, Đinh thì từ sơ Hào trở lên hào 6 như sau:

Châu tước (1) → Câu Trân (2) → Đằng xà (3) → Bạch hổ (4) → Huyền vũ (5) → Thanh Long (6).

Ở đây, trong Quẻ thì sơ hào là Châu tước, nhị Hào là Câu trân... lục hào lại là Thanh Long. Nếu ngày dự báo là Kỷ thì sơ Hào là Đằng xà, tiếp nhị Hào là Bạch hổ, tam Hào Huyền vũ và lục Hào ở đây là Câu trân. Các trường hợp khác làm tương tự.

Thanh long nếu lâm Kỵ thần báo sự việc bất lợi.

Bạch hổ nói chung là xấu, nhưng sinh Dụng thần thì báo sự việc lại tốt.

Chu tước là khẩu thiệt, nhưng dính Dụng thần báo tin tức đang tới, việc viết bài, văn thư thuận lợi. Nếu khắc Thủ, Khắc Dụng thần báo sự việc đang có chiều hướng xâu.

Châu tước động, báo sẽ có hoạ lớn.

Đằng xà lâm Dần, Mão, gặp Quan quý phòng bị gông cùm.

Trong Bốc phê Chính tông, người xưa luận về Lục thú
như sau:

a. Hào Thanh long động là Dụng thần thì tốt, tấn tài tấn lộc, hưởng phúc . Nhưng nếu lâm Cửu thần, Kỵ thần thì vô ích, chỉ đi đến tẩu sắc, tai ương.

- b. Nếu hào Chu tước động thì phát về văn chương, nếu lâm Kỵ thần, Cửu thần dễ bị kiện tụng, khẩu thiệt.
- c. Câu trán nếu sinh Dụng thần thì mọi sự tốt, nếu động là có chuyện ưu tư về nhà đất, nếu lâm Thái tuế thì lao đao.
- d. Đằng xà lâm Quan quý mà động thì có nhiều rắc rối. Nếu lâm Mộ, lâm Không và hưu tù mọi việc yên.
- e. Bạch hổ động nên phòng tai nạn, có tang, chuyện quan sự, đau yếu. Nếu lâm Ty, Ngọ mà sinh Thế cũng không tốt.
- d. Huyền vũ động sẽ gặp nhiều chuyện ám muội, lâm hào Quan mà động sẽ bị giặc cướp, lâm Cửu thần, Kỵ thần sẽ mất trộm. Nếu ở Nguyên thần thì không lo.

4. Xác định khởi điểm sự việc dự báo: Quái Thân

Sự việc khởi đầu của dự báo căn cứ vào Quái Thân: đó chính là đầu mối của sự việc cần biết. Cách xác định Quái Thân trong Quẻ như sau:

Quẻ có Thế ở hào:	Hào có Quái Thân:
1.Tý, Ngọ	Sơ hào (1)
2. Sửu, Mùi	Hào 2
3. Dần, Thân	Hào 3
4. Mão, Dậu	Hào 4
5. Thìn, Tuất	Hào 5
6. Tỵ, Hợi	Hào 6

Quái Thân cho ta biết sự thể sự việc như thế nào. Nếu Quái thân dính vào hào Huynh đệ cho biết có hai người đang đồng mưu gì đó. Nếu hào Huynh đệ này khắc hào Thế hoặc dính vào hào Quan quý động cho biết đang có người tranh chấp với mình.

Trong Quẻ không thấy có Quái thân, cho biết công việc đang tiến hành chưa có chủ định. Nếu Quái thân sinh hào Thế thì coi như việc đã xong.

Quái thân xuất hiện không nên động, nếu động thì lo có sự thay đổi trong công việc. Nếu Quái thân ở cùng hào Thế thì mình đang làm chủ sự việc, nếu lâm Ứng thì việc do người định đoạt. Nếu động hào ứng sau đó thành Quái thân thì việc cũng không do mình làm chủ.

Nếu hào Phục, hào Phi không có Quái thân thì việc vẫn chưa đi đến đâu.

Nếu Quái thân lâm Không vong, bị Mộ, Tuyệt thì mọi sự khó thành.

Nếu hào Quái thân khắc hào Thế thì người cần mình, việc tự đến với mình, việc tôi. Nếu hào Thế khắc Quái thân thì mọi sự dở, xấu, hung.

Nếu hào Quái thân sinh hay hộ Thế cho biết sự việc tiến triển theo hướng tốt.

Cách dự báo qua Quái Thân xin xem tiếp phần sau

5. Xác định vòng trường sinh qua các hào trong Quẻ

Việc xác định vòng trường sinh (chu kỳ phát triển) của sự vật, hiện tượng theo vị trí trong không gian ở BPCT căn cứ vào Địa Chi của ngày được biểu thị (hay lâm vào) trên từng Hào cụ thể.

Vòng trường sinh hay chu kỳ phát triển của vạn vật trong không gian như sau:

→ Trường sinh → Mộc sục → Quan đới → Lâm quan → Đế vương → Suy → Bệnh → Tử → Mộ → Tuyệt → Thai → Dương → Trường sinh → ...

Ở đây: từ Trường sinh đến Đế vương là mạnh, từ Suy đến Tuyệt là yếu, từ Thai đến Dương là bình. Sự mạnh yếu này thể hiện trên các Hào trong Quẻ của BPCT.

Sau đây là vị trí của từng mức độ vòng trường sinh theo giờ (hay trên Hào từ).

NGÀY	Tính Mộc	Tính Hoả	Tính Kim	Tính Thuỷ	Tính Thổ
Trường sinh	Hợi	Dần	Tỵ	Thân	Dần, Thân.
Mộc dục	Tý	Mão	Ngọ	Dậu	
Quan đới	Sửu	Thìn	Mùi	Tuất	
Lâm quan	Dần	Tỵ	Thân	Hợi	Tỵ, Hợi.
Đế vượng	Mão	Ngọ	Dậu	Tý	Thìn, Tuất,
Suy	Thìn	Mùi	Tuất	Sửu	Sửu, Mùi,
Bệnh	Tỵ	Thân	Hợi	Dần	Ngọ,
Tử	Ngọ	Dậu	Tỵ	Mão	
Mộ	Mùi	Tuất	Sửu	Thìn	
Tuyệt	Thân	Hợi	Dần	Tỵ	
Thai	Dậu	Tỵ	Mão	Ngọ	
Dưỡng	Tuất	Sửu	Thìn	Mùi	

Ví dụ: ngày Thân (Kim), Dậu (Kim) thì Trường sinh tại hào Tỵ (có thể giờ Tỵ), ngày Hợi (Thuỷ) Trường sinh tại hào Thân (có thể giờ Thân), ngày Mão (Mộc) trường sinh tại hào Hợi, ngày Tỵ (Hoả) trường sinh tại hào Dần...

Tính Thổ trong vòng trường sinh có đặc biệt hơn. Theo Bát quái, Thổ ở trung tâm 4 phương tám hướng mà phát tán ra 4 phía và vượng ở Thìn, Tuất, Sửu, Mùi, phụ vào Thuỷ và Hoả nên Thổ Trường sinh ở Dần, Thân; Lâm quan ở Tỵ và Hợi, Đế vượng ở Thìn, Tuất, Sửu, Mùi, Ngọ.

6. Xác định tam hợp cục trong Quẻ

Cục hay cách cục tương tự như “một hội” của một người, ở đây là hội của “sự việc”. Sự vận động của sự vật

trong một Quẻ để tạo ra một cục là ngẫu nhiên, không phải lúc nào cũng có. Nếu sự kết hợp đó thành cục nghĩa là các sự vật tồn tại có “cùng hội cùng thuyền” báo sự việc hợp quy luật, là tốt, theo Dịch Học, sự kết hợp của các sự vật, hiện tượng xuất hiện theo các vị trí thời gian có để tạo ra một cục hay địa chỉ sự việc như sau:

Thân Tý Thìn:	hợp thành:	Thủy cục
Ty Dậu Sửu:	hợp thành:	Kim cục
Dần Ngọ Tuất:	hợp thành:	Hỏa cục
Hợi Mão Mùi:	hợp thành:	Mộc cục

Theo cách kết hợp trên, ta thấy:

- a. Thân Tý Thìn: Kim + Thủy + Thổ = Thủy (cục)
- b. Ty Dậu Sửu : Hỏa + Kim + Thổ = Kim (cục)
- c. Dần Ngọ Tuất: Mộc + Hỏa + Thổ = Hỏa (cục)
- d. Hợi Mão Mùi : Thủy + Mộc + Thổ = Mộc (cục)

Như vậy, để trở thành một cục, tức một liên kết ba đối tượng có sự hài hoà, tương hợp theo các vị trí xuất hiện trong không gian theo thời gian (TĐTG) luôn luôn phải có vị trí tính Thổ. Trái đất tức Địa có tính Thổ. Do vậy, sự tạo thành một cục luôn luôn gắn với những gì sinh ra trên trái đất, trong đó Nhân tức con người. Sự xem xét tạo thành cục luôn luôn đặt ở vị trí có các hành vi của con người.

Cũng có trường hợp không xác định được một cục, như vậy sự véc không có “cùng hội cùng thuyền”.

7. Xác định dấu hiệu Thiên mã (Dịch chuyển nhanh) trong quẻ

Trong không gian, có những vị trí thời gian tại đó sự vật, hiện tượng “tự động” dịch chuyển thuận lợi, nhanh cho dù tiềm ẩn những dấu hiệu ngáng trở. Tại vị trí thời gian như vậy, được các nhà Dịch Học xưa đưa ra khái

niệm Thiên mā (ngựa trời). Trong BPCT sự xem xét đó theo phương thức sau:

Vị trí thời gian ngày: Thân Tý Thìn: Thiên mā ở giờ Dần

Thời gian ngày: Tỵ Dậu, Sửu: Thiên mā ở giờ Hợi

Thời gian ngày: Dần Ngọ Tuất: Thiên mā ở giờ Thân

Thời gian ngày: Hợi Mão Mùi: Thiên mā ở giờ Tỵ

Ở đây, Thiên mā xác định qua ngày, do đó nơi có dấu hiệu Thiên mā là giờ trong ngày đó. Ví dụ: ngày Thìn thì giờ Dần trong ngày đó báo nếu làm việc gì đó sẽ rất nhanh vì có Thiên mā.

8. Xác định sự xung đột có thể xảy ra biểu thị qua các Hào (thời điểm) trong quẻ - Sự tương hình

Dấu hiệu xung đột hay Hình trong quẻ được thể hiện như sau:

- a. *Dần hình hào Tỵ, hào Tỵ hình hào Thân*
- b. *Sửu, Tuất, Mùi tương hình lấn nhau.*
- c. *Tý, Mão tương hình lấn nhau.*
- d. *Thìn, Dậu, Ngọ, Hợi: tự bản thân hình chính mình.*

Đương nhiên có sự Hình hay không cò tùy thuộc trong quẻ có hội đủ các hào có các Địa Chi như nói trên hay không.

9. Phản ánh về sự tương hại qua các Hào từ

Trong không gian, các sự vật và hiện tượng còn có quan hệ làm hại lẫn nhau, điều này trong BPCT được phản ánh qua các Hào. Sự tương hại này được thể hiện như sau:

- *Hào Tỵ và hào Mùi: tương hại.*
- *Hào Sửu và hào Ngọ: tương hại.*
- *Hào Dần và hào Tỵ: tương hại*
- *Hào Thân và hào Hợi: tương hại*
- *Hào Dậu và hào Tuất: hại lấn nhau*

10. Xác định gian Hào

Trong Quẻ hay mô hình TTKG của BPCT hai Hào nằm giữa hào Thế và Hào ứng gọi là Gian hào (Hào ở vị trí trung gian). Những thông tin phản ánh qua gian Hào khi dự báo nhằm xem xét sự việc diễn tiến theo chiều thuận lợi hay bất lợi cho người xem. Chẳng hạn, nếu Hào chứa *Kỵ thần ở gian Hào mà động* thì coi như sự việc đang xem xét đã ngừng. Còn nếu Nguyên Thần hoặc Dụng Thần ở đây mà sinh hào Thế, phù trợ cho Hào chứa Dụng Thần thì cho thông tin mưu sự tất thành vì có lực lượng bên ngoài trợ giúp.

11. Xác định thời điểm Không vong (thời điểm làm triệt tiêu mọi sự) thể hiện trên quẻ

Sự vật vận động trong không gian qua nhiều vị trí thời gian. Có những thời điểm (ngày hay giờ hoặc tháng, năm) khi mọi sự vật, hiện tượng tới đó bị mất khả năng phát tác mà nó vốn có, như sự tốt thành không , sự xấu cũng không còn xấu nữa.... Ở vị trí hay thời điểm này trong không gian được Dịch Học gọi là Không vong (như cách nói ngày nay là về số không). Thời điểm Không vong được phản ánh trong mô Quẻ của BPCT. Vị trí Không vong xác định theo chu kỳ ngày khởi từ ngày Giáp Tý trở đi cho đến ngày thứ 60 là ngày Quý Hợi, sau đó lại bắt đầu từ ngày Giáp Tý cho một chu trình mới (*xem bảng xác định thời điểm Không vong sau đây phân tinh theo ngày*). Ví dụ:

- a. Từ ngày Giáp Tý đến ngày Ất Hợi, vị trí không vong là ngày an vào hào lâm Tuất, Hợi (tức ngày Tuất, ngày Hợi).

- b. Từ ngày Giáp Tuất đến ngày Ất Dậu thì vị trí không vong lâm vào hào Thân, Dậu (nếu có).
- c. Từ ngày Giáp Thân đến ngày Ất Mùi, hào lâm không vong là: Ngọ, Mùi.
- d. Từ ngày Giáp Ngọ đến ngày Ất Ty thì hào lâm không vong là Thìn, Ty.
- e. Từ ngày Giáp Thìn đến ngày Ất Mão thì hào lâm không vong là Dần, Mão.
- g. Từ ngày Giáp Dần đến ngày Ất, Sửu thì hào lâm không vong là Tý, Sửu.

Trong 6 trường hợp trên gọi là *6 tuần không vong*. Một tuần không vong có 12 ngày, khởi đầu của tuần là ngày có Can Giáp. Ngày thứ 11 và thứ 12 của tuần Giáp đó gọi là có vị trí không gian ngày Không vong.

Sự vật kiện tượng dịch chuyển trong không gian nếu nằm trong tuần ở vị trí không vong thì mọi sự sinh, sự khắc bị triệt tiêu, bị ngừng hoạt động. Chẳng hạn, ở ví dụ tìm Phi Thần, Phục Thần mà sau đây đề cập tới: Phi Thần là Ất Mùi (Thổ) khắc phục Thần Giáp Tý (Thủy), theo lý thì Giáp Tý bị thọ khắc nên không xuất hiện được. Nhưng trong tuần từ Giáp Ngọ, Ất Mùi, Bính Thân... đến Giáp Thìn, Ất Ty là tuần không vong, Ất Mùi Thổ nằm trong tuần này, tính Thổ bị "ngừng" hoạt động cho nên không thể khắc Giáp Tý Thủy được, Giáp Tý vẫn xuất hiện. Do vậy, trong dự báo, tính chất của "tuần không vong" được xem xét để đánh giá mức độ sinh khắc đến đâu, sự việc lúc nào hóa bại mà thành, lúc nào phải chờ đợi...

Để tiện theo dõi các vị trí không vong và định tính không gian mà đối tượng sinh ra theo dòng chảy thời gian theo chu trình của các năm (và cho cả ngày nếu xét

tuần không vong) theo một giáp 160 năm), ở đây nếu tính theo năm trích đoạn một Trung nguyên từ năm 1924 đến năm 1983, riêng tính Ngũ Hành từ 1984 đến năm 2043 lặp lại như từ 1924 - 1983, chúng tôi lập ra bảng sau:

Bảng xác định thời điểm Không vong (thời điểm làm triệt tiêu mọi sự) trong không gian

Năm	TĐKTG Ngày Giờ Năm	Định tính không gian	Vị trí không vong ngày	năm	TĐKTG Ngày Giờ Năm	Định tính không gian	Không Vong Ngày
1924	Giáp Tý	Hải trung kim	Không vong	1954	Giáp Ngọ	Sa trung kim	Không vong
1925	Ất Sửu	>>	Không vong	1955	Át Mùi	>>	Không vong
1926	Bính Dần	Lộ trung hỏa		1956	Bính Thân	Sơn hạ hỏa	
1927	Đinh Mão	>>		1957	Đinh Dậu	>>	
1928	Mậu Thìn	Đại lâm mộc		1958	Mậu Tuất	Bình địa mộc	
1929	Kỷ Tỵ	>>		1959	Kỷ Hợi	>>	
1930	Canh Ngọ	Lô băng thổ		1960	Canh Tý	Bích thượng thổ	
1931	Tân Mùi	>>		1961	Tân Sửu	>>	
1932	Nhâm Thân	Kiếm phong kim		1962	Nhâm Dần	Kim bạch kim	
1933	Quý Dậu	>>		1963	Quý Mão	>>	
1934	Giáp Tuất	Sơn đầu hỏa	Không vong	1964	Giáp Thìn	Phù dãng hỏa	Không vong
1935	Ất Hợi	>>	Không vong	1965	Ất Tỵ	>>	Không vong
1936	Bính Tý	Giang hạ thủy		1966	Bính Ngọ	Thiên hà thủy	
1937	Đinh Sửu	>>		1967	Đinh Mùi	>>	
1938	Mậu Dần	Thánh đầu thổ		1968	Mậu Thân	Đại dịch thổ	
1939	Kỷ Mão	>>		1969	Kỷ Dậu	>>	
1940	Canh Thìn	Bạch lạp kim		1970	Canh Tuất	Thoa xuyến kim	
1941	Tân Tỵ	>>		1971	Tân Hợi	>>	
1942	Nhâm Ngọ	Dương liễu mộc		1972	Nhâm Tý	Tang bá mộc	
1943	Quý Mùi	>>		1973	Quý Sửu	>>	

1944	Giáp Thân	Tuyển trung thủy	Không vong	1974	Giáp Dần	Đại khê thủy	Không vong
1945	Ất Dậu	>>	Không vong	1975	Ất Mão	>>	Không vong
1946	Bính Tuất	Đốc thương thô		1976	Bính Thìn	Sá trung thô	
1947	Đinh Hợi	>>		1977	Đinh Ty	>>	
1948	Mậu Tý	Tích lich hóa		1978	Mậu Ngọ	Thiên thượng hóa	
1949	Kỷ Sửu	>>		1979	Kỷ Mùi	>>	
1950	Canh Dần	Tùng bá mộc		1980	Canh Thán	Thach lưu mộc	
1951	Tân Mão	>>		1981	Tân	>>	
1952	Nhâm Thìn	Trương lưu thủy	Không vong	1982	Nhâm Tuất	Đại hải thủy	
1953	Quý Tỵ	>>	Không vong	1983	Quý Hợi	>>	

Như chúng ta đã biết, không gian Dịch Học là không gian nhân học, con người là trung tâm của vũ trụ, của không gian này. Những yếu tố cấu tạo nên Nhân là Tinh, Khí, Thần.

Trong cơ thể con người luôn luôn có sự trao đổi chất và năng lượng với môi trường xung quanh, với vũ trụ. Cái cấu tạo nên thân thể và duy trì hoạt động của nó, theo Dịch Học là Tinh của vũ trụ - tức của Tiên Thiên và Tinh của sinh thực từ Địa tức tinh của Hậu Thiên. Tinh là thực thể từ vũ trụ, trái đất được chế hóa qua con người và duy trì sự tồn tại của chính con người. Chính Tinh là cơ sở vật chất để cơ thể con người tạo ra khí.

Khí: là một tồn tại trong cơ thể con người, là yếu tố cấu thành Nhân. Khí lưu động trong cơ thể qua kinh mạch, mạch lạc, tôn lạc, huyệt đạo. Khí là động lực đẩy máu đi khắp cơ thể. Khí tuyệt thì mệnh tuyệt. Do vậy khí có quyết định số một đến sự sống của con người, duy trì sự tồn tại của Nhân trong Thiên Địa.

Thần: là cấu trúc điều hành sự vận động hợp lý của Nhân trong Thiên, Địa, Thần khí của một con người bình

thường thì sức khoẻ và hoạt động của họ bình thường với môi trường thiên địa. Đối với một người, mọi cái hay, cái dở, cuộc sống tốt đẹp hay khó khăn... đều do cái Thần của con người đó quyết định. Cái Thần tinh anh, vũng vàng thì khả năng ứng phó của con người đó hợp lý và đúng cách với thiên nhiên với xã hội, nơi luôn luôn có nhiều mối quan hệ đa chiều tác động tới họ. Chính vì vậy, trong dự báo BPCT người ta rất quan tâm các trạng thái của thần được thể hiện qua Quẻ , qua các thời điểm (Hào). Các trạng thái của thần có các dạng: Phục Thần, Phi Thần, Dụng Thần, Nguyên Thần, Kỵ Thần, Cửu Thần, Thối Thần, Nhật Thần, Nguyệt Thần. Những khái niệm trên chỉ trạng thái của thần sáng hay mờ, "Khỏe" hay "Tật bệnh" qua đó mà có thể phán đoán sự việc sẽ xảy ra như thế nào đối với một người khi vương vào. Sau đây là tính chất và điều kiện xuất hiện các trạng thái thần của một đối tượng trong dự báo BPCT.

12. Xác định Phục thần (Phục hào)

Trong Quẻ của Kinh Dịch đều có 6 hào biểu thị cho sáu cấp độ dịch chuyển. Nói là lục thân (6) song lại chỉ có 5 nhóm đối tượng xã hội là: Phụ Mẫu, Thê Tài, Tử Tôn, Quan Quý, Huynh Đệ. Năm nhóm xã hội hay lục thân này cũng có định tính không gian theo Ngũ hành là: Kim, Mộc, Thủy, Hỏa, Thổ, như vậy còn thiếu một thân (mới có 5), do đó phải tìm xem hào còn lại là *thân gi? hành nào?*, hào phải tìm được các nhà Dịch Học xưa gọi là Phục hào hay, Phục thần, Phục thần cũng được định tính theo ngũ hành.

Muốn xác định Phục thần, trước hết phải xem Quẻ thuộc nhóm tượng ngũ hành nào (xem mục 2 của II

phân thứ ba này). Trong tám nhóm này có 8 quẻ thuần như: Thuần Càn, Thuần Khảm, Thuần Chấn, Thuần Tốn, Thuần Ly, Thuần Khôn, Thuần Đoài. Trong các quẻ "Thuần" trên có *đây đủ lục thân*, bản thân chúng không có Phi thần, Phục thần. *Đối với các quẻ khác thuộc nhóm tương nào thì lấy các hào của quẻ thuần đó làm chuẩn để xem thiếu "thần" nào. Nếu phát hiện thấy thiếu "thần" tương ứng với hào quẻ thuần thì đó là Phi thần, còn hào tương ứng của quẻ thuần là Phục thần.*

Sau khi xác định được Phi - Phục thần, ta lại tìm sự sinh khắc, chế hóa qua ngũ hành, qua hình hại... để suy luận cho dự báo.

Ví dụ sau đây nêu cách xác định Phi - Phục thần.

Sau khi có dữ liệu về TĐKG và TĐTG, người ta lập được Quẻ Thiên Phong Cấu, (Xem quẻ thứ 2/I. Nhóm tượng Càn/Phản thứ tư hoặc xem bảng (I/II/Phản thứ ba), sau đó so sánh với Quẻ thuần Càn (1/I Phản thứ tư), vì quẻ Cấu thuộc nhóm tượng Càn. Trong lục thân, quẻ Cấu thiếu Thê Tài. Vị trí Thê tài ở quẻ Càn ở hào nhị: Giáp Dần (Mộc), vậy tại quẻ Cấu: hào nhị Tân Hợi (Thủy) Tử tôn là Phi Thần, còn Giáp Dần (Mộc) Thê Tài là Phục thần.

Việc xác định Phi - Phục thần tương tự nếu quẻ thuộc nhóm tượng Khảm thì lấy Quẻ Thuần Khảm để đổi chiếu nếu quẻ thuộc nhóm tượng Cấn lấy Quẻ thuần Cấn đổi chiếu...

Việc tìm Phi thần, Phục thần cũng có thể căn cứ theo tính Ngũ hành của các hào trong quẻ so với quẻ thuần của nhóm quẻ đó. Cũng ví dụ trên, cách xác định đó như sau:

—	<i>a. Lập quẻ Cầu</i>	—	<i>b. Lấy quẻ Thuần Càn</i>
—	Nhâm Tuất: Thổ	—	Nhâm Tuất: Thổ
—	Nhâm Thân: Kim	—	Nhâm Thân: Kim
—	Nhâm Ngọ: Hỏa	—	Nhâm Ngọ: Hỏa
—	Tân Dậu: Kim	—	Giáp Thìn: Thổ
—	Tân Hợi: Thủy	—	Giáp Dần: Mộc
—	Tân Sửu: Thổ	—	Giáp Tý: Thủy

Quẻ Cầu ở nhóm tượng Càn nên lấy Thuần Càn làm chuẩn để so sánh. So với quẻ Càn, quẻ Cầu thiếu hành Mộc, mà hành Mộc ở nhị hào Càn. Do vậy: Tân Hợi Thủy là Phi thần còn Giáp Dần Mộc là Phục thần của Cầu, ở đây: Thủy sinh Mộc, do vậy Phi thần sinh Phục thần. Yếu tố này được xem xét trong dự báo của BPCT.

Một ví dụ khác, xét đến trường hợp quẻ dự báo lập được là Phong Địa Quan. Đây cũng là quẻ thuộc nhóm tượng Càn nên phải so sánh nó với quẻ thuần Càn.

<i>a. Quẻ Quan</i>	<i>b. Quẻ Thuần Càn</i>
— Tân Mão (Mộc): Thê Tài	— Nhâm Tuất (Thổ): Phụ Mẫu
— Tân Tỵ (Hỏa) Quan Thủy	— Nhâm Thân (Kim): Huynh Đệ
— Tân Mùi (Thổ): Phụ Mẫu	— Nhâm Ngọ (Hỏa): Quan Quý
— Ất Mão (Mộc): Thê Tài	— Giáp Thìn (Thổ): Phụ Mẫu
— Ất Tỵ (Hỏa): Quan Quý	— Giáp Dần (Mộc): Thê Tài
— Ất Mùi (Thổ): Phụ Mẫu	— Giáp Tý (Thủy): Tử Tôn

Ở quẻ Quan thiếu hành Thủy, vị trí của Thủy ở quẻ Càn là sơ hào Giáp Tý. Vậy Giáp Tý là Phục thần còn Ất Mùi là Phi thần của Quan.

Quẻ Quan còn thiếu hành Kim, đối chiếu với quẻ Càn, Kim ở ngũ hào: Nhâm Thân. Vậy Nhâm Thân là Phục thần, còn Tân Tỵ Hỏa là Phi thần của Quan. Việc

xác định Phi ThẦn, Phục ThẦn còn căn cứ vào sự thiếu vắng lục thân ở quẻ Quan so với quẻ Càn. Nhìn vào Quan ta thấy thiếu hai thân so với Càn là: Tử Tôn và Huynh Đệ. Từ hai vị trí này ta cũng tìm ra được Phi - Phục ThẦn quẻ Quan.

Trong dự báo theo BPCT người ta xem xét sự sinh khắc của Phi - Phục thân để đi đến kết luận điều gì đó. Ở ví dụ trên, quẻ Phi ThẦn Ất Mùi Thổ khắc Phục ThẦn Giáp Tý Thủy, trường hợp này các nhà Dịch học gọi là *Phi lai khắc phục*. Vậy khi nào Phục ThẦn xuất hiện?, phải chờ đến ngày kỵ khắc là Ất Mùi gặp Không vong, tinh thổ bị yếu đi hay đến ngày Tý Thủy thì Phục ThẦn mới xuất hiện (xem mục 11/II). Phi thân Hỏa khắc phục ThẦn Nhâm Thân Kim. Muốn hay không có sự khắc này để Phục ThẦn xuất hiện phải chờ từ ngày Giáp Ngọ đến Quý Mão Tuần không vong lâm Ty (xem bảng tuần Không vong, chỉ có tuần Giáp này mới không lâm Ty). Các trường hợp khác xét tương tự.

Để tiện và nhanh cho dự báo, việc an Phi - Phục ThẦn được các nhà Dịch Học xưa đã an sẵn trong bảng quan hệ đối chiếu của 64 quẻ theo cách của BPCT sau đây.

13. Xác định Dụng ThẦn

Dụng ThẦn là những yếu tố liên quan trực tiếp đến đối tượng (người, sự vật) dự báo hay người xem. Dụng ThẦn xuất hiện để chỉ Chủ và Khách (chủ là người xem, khách là đối tượng mà người xem có liên quan). Nơi phản ánh Dụng ThẦn trong quẻ chỉ có hai vị trí: hào Thế và hào Ứng. Thế là "mình" (bản thân người đề nghị được dự báo) và Ứng là "người" (đối tượng có liên

quan đến mình trong một sự kiện cần làm sáng tỏ). Thế là chủ nội, Ứng là khách ngoại. Ví dụ trong kinh doanh, Thế là chủ hàng, Ứng là khách hàng; khi đi mua nhà, Thế là người mua, Ứng là ngôi nhà và người bán. Nhưng nếu mình bán nhà, Thế là người bán, Ứng là người mua.

Nếu coi cho mình (về mọi mặt, mọi khía cạnh của cuộc sống đang diễn ra) thì lấy hào Thế làm Dung Thần. Còn nếu xét đến đối tượng liên quan đến mình thì Ứng là Dụng Thần. Ứng là Dụng Thần lấy hào Thế làm chỗ dựa. Dụng Thần biểu hiện qua Thế Ứng ở các cấp độ: sinh, khắc, ty hòa... Qua mỗi quan hệ này mà thu thập được thông tin về "mình" và về "người" để dự báo. Chẳng hạn, nếu mua đất làm nhà, thì hào Ứng phản ánh vị trí (tính chất, xấu, hay...) đất của người; còn hào Thế là phía người mua là mình. Hào Dụng Thần có thể rơi vào các hào trong Lục Thần như: Phụ Mẫu, Thê Tài, Tứ Tôn...

Khi bàn đến khái niệm Dụng Thần, còn có các khái niệm khác phản ánh thông tin để dự báo nữa là Nguyên Thần, Kỵ Thần và Cửu Thần.

a. Nguyên Thần: là trong quẻ có hào sinh Dụng Thần. Sự sinh này theo quy luật ngũ hành, thể hiện qua các hào trong quẻ. Song có trường hợp Nguyên Thần không thể sinh Dụng Thần được (mặc dù theo nguyên lý trên có Nguyên Thần), đó là lúc: Nguyên thần gặp hưu, tù và không động. Hoặc nếu Nguyên Thần có động (ở hào động) lại biến ở Mộ, Tuyệt (theo vòng Trường Sinh). biến khắc, biến phá, hoặc bị Nguyệt Kiến (Tháng xem) Nhật Thần (ngày xem) khắc chế theo quy luật ngũ

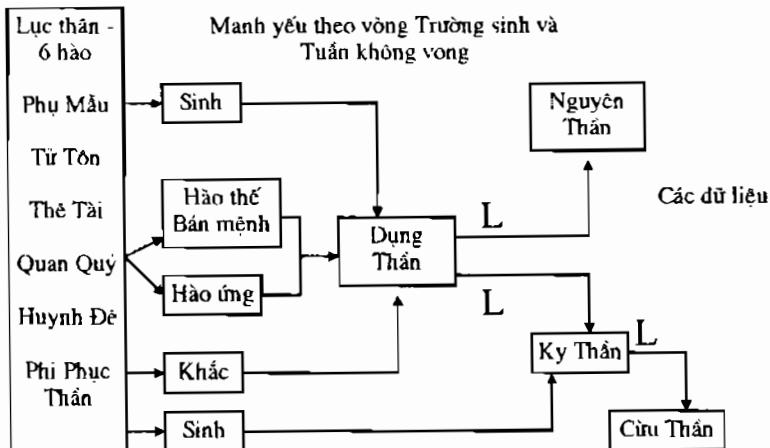
hành, thì Nguyên thần có cũng như không, mà còn báo hiệu sự không bình thường.

b. Ky Thần: Hào khắc Dung Thần là Ky Thần. Song hào Ky Thần chỉ khắc Dung Thần được khi Ky Thần ở hào động. Nếu Dụng Thần gặp Không vong, thì sự khắc cũng như không. Trong trường hợp này, người xưa gọi là "ty không", tránh được điều không hay. Nếu ngũ hành của Nhật thần, Nguyệt Kiến sinh Dụng Thần, gọi là "được cứu", nghĩa là cho ta thông tin về sự lành, không lo lắng gì cả.

Nếu Nhật Thần, Nguyệt Kiến ngũ hành khắc Ky Thần, có hào động khắc Ky thần thì mọi sự tai ương đến đều triệt tiêu. Nếu Nhật Thần, Nguyệt Kiến khắc Dụng Thần, Ky Thần động, lâm Nguyệt Kiến khắc, đến ngày xung khắc của tuần thì điều gì xảy ra tất xảy ra, đương nhiên là ngoài ý muốn của đối tượng dự báo.

c. Cửu Thần: khi dự báo cũng cần xem xét phản ánh thông tin sự khắc chế Nguyên Thần qua sự xuất hiện dữ kiện Cửu Thần. Cửu Thần là hào do Ky Thần sinh ra. Khi Ky Thần phát động sẽ làm cho Nguyên Thần bị "Thọ thương". Nếu Dụng Thần lại không có chỗ dựa, bị mờ nhạt (trong sự sinh khắc của ngũ hành), Ky Thần có sức mạnh (vì được sinh, có Cửu Thần) thì kết cục "Tà thắng chính", "Bạo tàn thắng nhân nghĩa". Để tiện theo dõi sự biến đổi, sự sinh ra từ hào trong một quẻ trong BPCT, ta có thể thiết lập bảng sau:

Quẻ	Thứ 1	Thứ 2	Thứ 3	Thứ 4	Thứ 5	Thứ 6	Thứ 7	Thứ 8	Thứ 9
Đinh	Thiên	Điên							
Mậu	Điên	Thiên	Điên						
Kỷ	Điên	Điên	Thiên	Điên	Điên	Điên	Điên	Điên	Điên
Canh	Điên	Điên	Điên	Thiên	Điên	Điên	Điên	Điên	Điên
Tân	Điên	Điên	Điên	Điên	Thiên	Điên	Điên	Điên	Điên
Nhâm	Điên	Điên	Điên	Điên	Điên	Thiên	Điên	Điên	Điên
Ất	Điên	Điên	Điên	Điên	Điên	Điên	Thiên	Điên	Điên



Trong những phần trình bày trên đây và theo sơ đồ này, mỗi quan hệ sinh khắc thể hiện qua thuộc tính ngũ hành qua các hào an theo 12 địa chi nếu rơi vào.

III. THÔNG TIN QUA VỊ THẾ CÁC HÀO CỦA QUÈ

1. Ngũ hào lâm trì Thế

Ở đây xét vị trí hào Thế có thể có ở 5 loại hào trong Lục Thân. Nếu hào Thế vượng (theo vòng Trường sinh) thì bản mệnh của đối tượng dự báo khoẻ mạnh, mưu sự hanh thông. Nếu có Dụng Thần sinh hợp hào Thế thì mọi việc đều tốt lành thuận lợi. Song nếu gặp tuần Không vong, Nguyệt phá (tháng có ngũ hành khắc ngũ hành hào Thế) thì "độ tốt" giảm hoặc bị triệt tiêu. Nếu bị Hình, Xung, Khắc thì không lành. Sau đây là những thông tin phản ánh từ vị trí hào Thế xảy ra trong lục Thân.

1.1. Hào Phụ Mẫu trì Thế. Nếu ngũ hành của hào Thế khắc Cục mà lại không có hào nào sinh Thế thì dù dùng mọi phương pháp cũng không được. Nếu cầu danh, được hào Quan Quỷ động, hào Thê Tài vượng thì thi cử

rất tốt. Nhưng nếu hào Thê Tài động thì mọi mưu lợi không thành. Dự báo về bản mệnh, nếu hào Thê Tài động, không lợi cho vợ. Nhưng nếu có hào Tử Tôn động sinh hào Thê Tài thì mọi việc bình yên.

1.2. Hào Tử Tôn trì Thế: phản ánh sự bình an. Nhưng cầu danh thì không toại nguyện. Có dấu hiệu ty hoà thì mọi việc yên lành, gặp nguy cũng qua. Dự báo kiện tụng thì qua và có thể chiến thắng. Hào Thế được sinh mà không bị khắc chế thì phản ánh thông tin tốt mọi bề. Nếu có khắc, sát mà hào không động hay Nhật Thần (ngày xem), Nguyệt Kiến (tháng xem) sinh, phù thì hóa lo buồn, nếu ty hoà, hào Tử Tôn hoặc Quan Quý động thì xuất hành không hay. Trong quân sự, hành quân thì rơi vào phục kích.

1.3. Hào Quan Quý trì Thế: phản ánh dấu hiệu sự việc không yên, bản thân nếu không đau ốm thì rắc rối về quan sự. Coi về tài vật thì phải lo có thể mất của bất cứ lúc nào. Nếu xem về công danh thi cử thì đạt điều mong muốn, có quyền, có thế. Nếu hào Quan trì thế nhập Mộ thì điều lo buồn dai dẳng, nhưng nếu có Nhật Thần (ngày xem) xung chính hào Thế này thì dù tai họa đến cũng qua.

1.4. Hào Thê trì Thế: Thể hiện có tài, có lợi, tiền bạc, phong lưu. Song nếu có hào Huynh Đệ động, khắc Thế thì cái "Tài" bị giảm rất nhiều, phải chờ đến ngày hào Huynh Đệ lâm Không vong, hào Nhật Thần lâm Quan Quý chế áp hào Huynh Đệ thì mới có tài được. Nếu có hào Tử Tôn động sinh Thế và sinh Tài thì có lợi cho mình về tiền bạc, song lại khắc cha mẹ, không có lợi cho sự nghiệp nghiên cứu, văn chương, thi cử không đạt. Nếu cầu quan hoặc về kiện tụng thì cần có hào Thê Tài

vào vị trí Hưu, Tù, Tử, Tuyệt (vì nó vô lực, vô khí). Nếu hào Thê Tài động, hào Huynh Đệ ty hoà Quan Quý thì dở cũng thành hay.

1.5. Hào Huynh Đệ trì Thế: Không nên cầu tài, nếu có hào Quan Quý động thì họa sắp tới. Nếu có Lục thú như Châu Tước lâm Thế thì gặp khẩu thiệt, quan tụng. Nếu hào Thế này động thì hao tài, nguy cho vợ. Nếu có hào Phụ Mẫu động sinh Huynh Đệ, sinh Thê Tài thì mọi việc tốt, bền lâu. Nếu hào Thế này động mà biến thành hào Quan Quý (ở quê biển): báo tai họa sắp xảy ra, đi xa không lợi, hoặc gặp phục kích, bị theo dõi, bị dương bẫy.

2. Quan hệ sinh khắc, gặp không vong và động tĩnh của Thế và Ứng

- Nếu hào Thế và hào Ứng tương sinh thì phản ánh sự việc dự báo sơ bộ gặp điều hay, nếu Thế và Ứng tương khắc thì ngược lại. Trường hợp Thế và Ứng ty hoà (cùng ngũ hành, cùng dương hoặc cùng âm) thì mưu việc cũng thành nhưng phải hết sức nỗ lực.

- Nếu Ứng động, phản ánh người có quan hệ với mình muốn đổi ý, còn không động thì ý của người không cùng ý mình.

- Nếu hào Thế lâm Không vong hoặc bị động, phản ánh bản thân mình cũng có ý "quay trở", lập trường bấp bênh không yên lòng.

3. Phản ánh thông tin từ Quái Thân

- Quái thân lâm Tử Tôn, không có sự rắc rối, việc đang buồn cũng hóa vui.

- Quái Thân lâm Thê an hào Nguyên Thần, dung Thần mà gặp Thanh Long báo có nhiều điều vui tới.

- Quái Thân ở Thế lại lâm Dịch Mā và động thì xuất hành, mưu cầu đều đạt.

- Quái Thân rất kỵ gặp Không vong, nếu gặp Không vong: cho biết mọi việc không xong. Nếu gặp Hình, Thương, Tuyệt (theo vòng trường sinh) thì nên an phận thủ thường, giữ nhà, giữ mình, không nên làm việc gì cả.

4. Thông tin phản ánh từ sự sinh khắc của Phi Thân - Phục Thân

- Hào Phục Thân khắc hào Phi Thân, thì cứ mạnh dạn hành động, tiến hành công việc.

- Hào Phi thân khắc hào Phục thân sẽ dẫn đến việc như mình tự hại mình.

- Dụng thần nằm ở Phi thân mà Dụng thần lại bị khắc thì hào Phục Thân không yên, báo mọi việc sẽ không hay. . Song trường hợp Phi - Phục khắc nhau, nhưng đến lúc Phục thần xuất hiện (đến thời gian Can Chi như Phục thần đã phản ánh) thì "vấn đề" mưu tính sẽ được đem ra cứu xét, có thể thành công nếu làm việc gì đó.

5. Thông tin phản ánh sự sinh khắc qua lục hào

Trong dự báo BPCT, việc xem xét đầu tiên là mối quan hệ của Dụng Thần và Nhật Thần (ngày xem). Nếu Nhật thần tương khắc hoặc tương Hình với Dụng thần thì làm việc gì cũng phải thận trọng. Kỵ Thần không nên thấy lâm vào Thế và Ứng, nếu như vậy việc gì cũng dở.

Nếu Nguyệt Thần (tháng xem) lâm Thế, Ứng thì làm việc gì cũng thuận lợi.

6. Thông tin phản ánh từ Kỵ Thần

Hào có ngũ hành khắc hào Dụng Thần là Kỵ Thần. Trong dự báo, nếu Kỵ Thần tinh không động là cho thấy

có sự hay. Hay nhất nếu Kỵ Thần xuất hiện bị một số hào của quẻ có ngũ hành khắc chế thì báo mọi việc không khó khăn. Kỵ Thần vượng thì Dụng Thần bị hại, trong trường hợp này, những thông tin có liên quan đến Dụng Thần (chủ nội, bản thân mình nếu Thế làm Dụng thần, hoặc với đối phương nếu ứng làm Dụng thần, đương nhiên còn phụ thuộc vào việc cụ thể khi dự báo) rất xấu.

7. Thông tin phản ánh từ Nguyên Thần

Hào sinh Dụng Thần là Nguyên Thần. Nếu Nguyên thần phát động (là hào động) thì báo hiệu sự tốt, vui. Xem xét sự sinh, phù vượng tướng (theo quy luật vận động của thời gian trong năm: Xuân, Hạ, Thu, Đông) quan hệ tới vị trí Dụng Thần (biểu hiện qua Can Chi của nó). Nếu nguyên Thần bị khắc, hưu, tù là phản ánh sự bất lợi.

8. Dụng Thần rơi vào vị trí Không vong

Nhìn chung, khi dự báo, muốn có điều hay xảy ra thì Dụng Thần, Nguyên Thần không nên gặp ngày Không vong. Nhưng có hai trường hợp xảy ra, nếu có gặp Không vong cũng không hề gì. Đó là: Dụng Thần Tinh và Động khắc Không vong theo Ngũ Hành.

9. Dụng Thần phát động

Trong quẻ, nếu Dụng Thần động, dù có gặp hưu, tù, cũng không sao. Nếu được sinh, phù, vượng, tướng thì mọi việc hanh thông.

10. Hào Dụng thần gặp Không vong

Dụng thần động, gặp xung thì không còn lâm Không vong.

Nếu Dụng thần tinh, gặp Không vong mà bị khắc
cũng không còn là Không vong nữa.

11. Quan hệ Dụng Thần Nhật Thần

Ngày đặt vấn đề dự báo là Nhật Thần (*ngày xem*). Nếu Nhật Thần sinh Dụng Thần thì mọi việc đều tốt. Nếu Nhật Thần khắc Dụng Thần, mọi việc không hay. Nhật và Dụng Thần ty hoà, mọi việc tiến triển theo quy luật bình thường, hoặc vấn đề không cần đặt ra xem xét nữa.

12. Thông tin phản ánh qua biến động của Lục Thân

Gọi là Lục Thân, song chỉ có 5 Thân sẽ cho ta những thông tin sau:

a. Hào Phụ Mẫu động: phản ánh sự khắc con cháu (bất hoà, không tồn tại song song, ở rất xa nhau coi như không có quan hệ); như người bệnh không thuốc (hoặc không gặp thầy, gặp thuốc); bệnh nặng; trong hôn nhân không có con; buôn bán trực trặc, lợi, lai không còn; nếu có người đi xa tít có tin tức, thư từ phản hồi; nếu kiện trưng thì có lý phía mình; đi thi cử đỗ đạt; báo sự mất đỗ đạt; nếu có ai trốn đi thì tung tích bị lộ.

b.. Hào Tử Tôn động: phản ánh những dữ kiện sau: hại đến công danh; ốm gặp thầy, gặp thuốc, bệnh khỏi; kinh doanh, buôn bán có lợi; luôn nhận hạnh phúc, có tiền duyên; sinh nở thuận lợi, con cái dễ nuôi; kiện tụng hoà, chẳng phải đến nơi pháp lý; có sự gặp gỡ với quý nhân; cầu danh không tốt.

c. Hào Quan Quý động: phản ánh sự khắc anh em; hôn nhân trắc trở chưa xong; bệnh thêm nặng; gia đình gặp tai họa; chăn nuôi, trồng trọt bất lợi; đi xa, đi ẩn náu gặp tai ương; kiện trưng đi đến thất bại; kinh doanh vốn thiếu; mất của khó tìm, còn nhiều ám muội.

d. Hào Thê Tài động: phản ánh thông tin: sự nghiệp ván thương trực trặc; cầu danh thất bại; kinh doanh có lãi lớn; hôn nhân cưới xin tốt đẹp; chữa bệnh gặp thầy gặp thuốc; người đi xa đang có ý đồ quay trở về; sản phụ, cầu tài tốt, vô tai hại; mất của nhưng vẫn nằm ở vị trí quanh đâu đó; bệnh về tì vị.

d. Hào Huynh Đệ động: báo hiện bệnh tật chưa khỏi, còn mang tật; cầu danh không xong; thi cử không đạt; kiện cáo lôi thôi, hao tài; người đi xa chưa về; kinh doanh, mua bán không như ý; hôn nhân, cưới gả rất không hay. Trong năm trường hợp "động" của Lục Thân trên chỉ có trường hợp thứ năm phản ánh thông tin hoàn toàn không lợi, còn bốn trường hợp trên tốt hay xấu tùy thuộc vào từng việc, từng mục đích hoạt động khác nhau.

13. Thông tin phản ánh qua Lục thân biến hóa

Trong BPCT cũng lập quẻ chính và quẻ biến. Quẻ biến cho thông tin chi tiết hơn về kết quả diễn tiến của sự vật, hiện tượng. Khi có quẻ biến thì hào của quẻ chính phải biến theo, nằm ở quẻ biến. Các nhà Dịch Học xưa căn cứ vào sự biến này mà thu thập thông tin về đối tượng. Ví dụ sau nói lên sự biến của lục thân khi lập quẻ biến:

Sự kiện để dự báo có sự khởi lên là ngày mồng 10, giờ Thìn, tháng năm (xem ví dụ ở 2.1/2/I/Phần thứ tư trên), ta lập được quẻ Sơn Địa Bác, quẻ biến là Cấn Vi Sơn:

a. Sơn Địa Bác

- — Bính Dần: Thê Tài
- — Bính Tý: Tử Tôn
- — Bính Tuất: Phụ Mẫu
- — Ất Mão: Thê Tài
- — Ất Ty: Quan Quý
- — Ất Mùi: Phụ Mẫu

b. Cấn Vi Sơn

- — Bính Dần: Quan Quý
- — Bính Tý: Thê Tài
- — Bính Tuất: Huynh Đệ
- — Bính Thân: Tử Tôn
- — Bính Ngọ: Phụ Mẫu
- — Bính Thìn: Huynh Đệ

Nhìn vào hai mô hình trên, ta thấy các lục thân của quẻ chính Sơn Địa Bác sang quẻ biến Cấn vì Sơn đã thay đổi hoàn toàn, mặc dù ngoại quái của hai quẻ đều như nhau là Cấn!

Có quẻ biến thì các hào cũng biến. Trong Dịch Học, các hào biến có thể rơi vào hai trường hợp sau: biến thành **Tán Thần** và **Thối Thần**.

a. Biến thành Tán Thần khi:

Hào Hợi biến ra hào Tý Hào Thìn biến ra hào Ngọ

Hào Sửu biến hao Thìn Hào Mùi biến hao Tuất

Hào Dần biến hao Mão Hào Tuất biến hao Sửu

Hào Thìn biến hao Mùi Hào Thân biến hao Dậu

Khi biến Tán Thần thế của hào tăng gấp bội cả hai mặt xấu hoặc tốt.

b. Biến thành Thối Thần khi:

Hào Tý biến ra hào Hợi Hào Ngọ biến ra hào Ty

Hào Tuất biến hao Mùi Hào Thìn biến hao Sửu

Hào Dậu biến hao Thân Hào Mão biến hao Dần

Hào Mùi biến hao Thìn Hào Sửu biến hao Tuất

Khi biến Thối Thần, nếu tốt (hoặc xấu) cũng đều giảm bớt, uy lực cũng vậy.

Sự biến hóa của lục thân và các hào như sau:

a. Hào Phụ Mẫu: biến thành Phụ Mẫu hoặc thành hào Tán Thần: có sự nỗi và khởi sắc về văn chương, sự nghiệp khoa học; nếu hóa Tử Tôn không hại con cháu; hóa Quan Quỷ có sự thay đổi chức vị, thi cử đạt; hóa tài cha mẹ có nạn; hóa Huynh Đệ thì cha mẹ bệnh tật, hàng hóa mất giá, nhà đất bị tranh giành.

b. Hào Tử Tôn: hóa Thối Thần thì người và của đều không được lưu ý; hóa Phụ mẫu thì ruộng đất, súc vật không hay; hóa Thê Tài thì tiền bạc nhiều lên, thăng

quan tiến chức; hóa Quan quý: cẩn thận khi sinh nở; hóa Huynh đệ sinh con tốt.

c. **Hào Quan Quý**: hóa thành hào Tấn Thần việc cầu quan nhanh; hóa Thê Tài xem bệnh: không hay; hóa Phụ mẫu: văn chương tốt; hóa Tử tôn: không hay cho công danh, địa vị; hóa Huynh đệ: anh em không hòa thuận.

d. **Hào Thê Tài**: hóa thành hào Tấn Thần: có tiền của đến nhà; hóa Quan quý: đau yếu, oan ức, thị phi; hóa Tử tôn: thi lộc vương; hóa Phụ mẫu: cha mẹ tốt; hóa Huynh đệ: đang hao tài.

e. **Hào Huynh Đệ**: hóa Thôi Thần: dự báo về việc gì cũng hay; hóa Phụ mẫu: vợ có nạn; hóa Thê Tài: tài chưa như ý; hóa Quan quý: anh em có tai nạn, đau yếu; hóa Tử tôn: chẳng như ý mình (*)

14. Thông tin phản ánh qua lục thú động

13.1. **Hào Thanh long động**: Nếu Dụng Thần không bị khắc cho biết tài lộc dồi dào, hưởng phúc. Nếu Lâm Kỵ, Cửu Thần thì không hay mà còn đưa đến tai ương, tửu sắc, nghiện hút.

13.2. **Chu Tước động**: báo vượng về văn chương, nếu lâm Kỵ Thần: uổng công kiện tụng, bị khẩu thiệt. Nếu có động nhưng sinh hào Thế: có khá hơn chút ít.

13.3. **Câu Trần động**: phản ánh có sự ưu tư về nhà đất, nếu sinh Dụng Thần còn có khả quan.

13.4. **Đằng Xã động**: lại lâm Quan Quỷ thì có rắc rối nhiều, tâm trạng bất an, mộng mị toàn điều hãi hùng, yêu quái. Nếu lâm Mộc, lâm Không vong thì khó tránh cái dở.

(*) Trong Dịch Học để chỉ những gì xảy ra không theo ý nguyện của mình gọi là: Tiết khí

13.5 Bạch Hổ động: phản ánh sự tang gia, tai nạn, quan sự, đau yếu... nói chung là rất không hay. Nếu Bạch Hổ lại lâm Ty, Ngọ, mà động có sinh hào Thổ thì cũng không hay.

13.6. Huyền Vũ động: phản ánh nó nhiều chuyện ám muội, nếu lâm Quan động thì báo có giặc cướp. Huyền Vũ lại ở vị trí Nguyên Thần thì khỏi lo. Nếu lâm Kỵ Thần, Cửu Thần thì mất trộm, mất cướp.

15. Nhật Thần và Nguyệt Thần với Lục Thú.

Nhật Thần gặp Thanh Long thì danh và tài hỷ liên tục. Gặp Chu tước cũng thể hiện điều mong muốn. Nếu gặp Câu Trần, phản ánh việc không trôi chảy. Còn nếu gặp Đằng Xà thì có nhiều điều quái gở.

Bạch Hổ gặp Nhật Thần thì nguy tai. Huyền Vũ gặp Nhật Thần phản ánh có nhiều sự ám muội, bị quấy nhiễu.

Nguyệt Thần gặp Lục thú, phản ánh thông tin tương tự như trên.

16. Những dữ liệu từ thời gian cho thông tin qua các thời điểm

15.1. Tuế Quân: là khái niệm thời gian chỉ năm tiến hành dự báo. Ví dụ năm Đinh Hợi xem quẻ thì Đinh Hợi là Tuế quân. Chính vì vậy, khi dự báo, phát hiện thấy Tuế quân sinh Dụng Thần là điều hay, nếu khắc chế là bất lợi. Xét về Nguyệt Thần (tháng tiến hành xem quẻ) tương tự.

15.2. Nhật Thần: là khái niệm thời gian chỉ ngày tiến hành dự báo. Nhật Thần lâm Thổ là tốt.

Nếu Nhật lâm hào Thổ Tài báo trong ngày có tiền, lâm Quan Quý thì cầu công danh có ngay trong ngày đó. Nếu khắc hào Thổ, là gặp việc chẳng hay. Nếu có Ngũ hành sinh Thổ, có nguy được cứu.

15.3. Thời Thần: là khái niệm thời gian chỉ giờ (trong 12 chi) tiến hành xem quẻ. Thời Thần không phản ánh rõ nét những thông tin cho quá trình dự báo, thường chỉ để tham khảo thêm khi các dữ liệu khác còn chưa rõ nét.

Nhìn chung, trong quá trình dự báo, các dữ liệu: Tuế Quân (năm), Nguyệt Kiến (tháng) và Nhật Thần (ngày) cho ta những phán đoán quan trọng về tính chính xác của sự việc sẽ xảy ra. Ba loại "thần" này nếu ở vị trí trì thế (rơi vào hào thế), hoặc sinh thế, hợp thế thì sự việc diễn ra sẽ rất tốt. Trường hợp này, người xưa gọi là "Tam truyền". Nếu lại cùng khắc, hại, hình với Thế, nghĩa là không thể phục hồi lại những ý định mà mình mong muốn, báo có sự rất không hay, cho dù có gấp không vong (còn gọi là "ty không", tức là núp vào kHỗng không) thì chỉ có thể tránh được một thời, khi đến tháng, đến năm xuất hiện "sự cố" như dự báo, vẫn phải lánh hoạ.

Nếu dự báo, hội đủ: Tuế, Nguyệt, Nhật, Thời thần sinh, hợp, phù hào Thế, thì gọi là "tứ khoa", báo điều rất tốt. Nếu cả bốn thứ đều có dấu hiệu hình, xung, khắc thì hoạ càng lớn.

Ngoài ra còn xem xét bốn Thần này ở những khía cạnh sau đây:

15.4. Tuế Quân không nên động: Nếu có động báo hiệu năm này, đối tượng có bốn ba, vất vả, phải đợi đến năm sau mới được hưởng cái tốt. Nếu năm dự báo mà Tuế Quân động, còn phản ánh một điều: nếu cái xấu đến phải chịu đủ.

15.5. Nguyệt Thần (hay Nguyệt Kiến cũng vậy) động, nếu có sự sinh, phù, hợp với hào Thế báo điều có

người tự đề nghị giúp mình, rất hay. Động mà lại khắc Thế, thì rất xấu. Nếu tĩnh (không có sinh, không khắc, không động), cho ta thông tin trong tháng có việc mình đề nghị bị người xét duyệt lâng quên, bỏ qua.

15.6. Nhật Thần rơi vào hào trì thế thì rất hay, báo có người đỡ đầu cho mình, hoặc có cái vô hình giải toả những vấn đề vướng mắc cho bản thân. Các trường hợp sinh, phù, hợp hào thế đều tốt. Khắc thế, bản thân mình bị hại. Nếu động, báo hiệu người mẹ hay người con trưởng có điều không hay.

15.7. Thời Thần lâm hào Thế, lại sinh Thế thì đến giờ thể hiện trong quẻ sẽ được việc mình cầu. Trường hợp trong ngày hào thế Tốt, không có sự khắc, không lâm hình, trong quẻ hào Tài lại lâm Thời Thần (giờ coi) sinh hào Thế, đến giờ ứng, báo sẽ có tiền, có lãi nếu kinh doanh. Nhưng nếu Thời Thần động, cho thông tin sự lo âu cho hàng con cháu, điều này như cổ nhân đã nói: "Thời động khắc nhi tôn", nếu lại lâm hào Phụ Mẫu, hào Tử Tôn không có Nhật Thần (không phản ánh can chi, ngũ hành tương tự như hào Tử Tôn), Nguyệt Kiến, Tuế Quân thì có nguy mà khó cứu, con cái nguy đến tính mạng.

15.8. Tuần không tức Không vong.

Không vong, là khái niệm chỉ một trạng thái không gian mà mọi sự vật, hiện tượng rơi vào đó đều tĩnh lặng, những cái hay, cái dở như bị triệt tiêu. Khi hào Dụng Thần gặp Không vong, tức là đã "Ty không", báo hiệu điều mong muốn sẽ không xuất hiện, có nhưng không được hưởng, tai hoạ đến cũng không sao. Nhưng nếu ai đó hành động có mục đích thì hành động này cũng chẳng thành.

15.9. Nguyệt Giải: Nếu Nguyệt Giải lâm vào hào Thổ, hoặc vào Dụng Thần, người bệnh sẽ khỏi, qua tai nạn. Nguyệt Giải chuyển động trong năm theo thời gian như sau: tháng Giêng Hai ở ngày hoặc giờ Thân; Tháng Ba, Tư ở Dậu; tháng Năm Sáu ở Tuất; tháng Bảy Tám ở Hợi; tháng Chín, Mười ở Ngọ; tháng Một, Chạp ở Mùi. Nguyệt Giải đóng có thể hiện qua các hào của quẻ, có những quẻ không thấy có Nguyệt Giải.

15.10. Nhật Giải: Nhật Giải là Can Chi của ngày dự báo có xuất hiện trùng với Can Chi của hào nào đó trong quẻ, nếu lại lâm đúng hào Thổ thì mọi việc rắc rối đều qua. Nhật Giải vận động theo thời gian trong năm như: ngày Giáp và Kỷ Nhật giải ở giờ Ty, ngày Ất, Canh ở giờ Thân, ngày Bính, Tân ở Dậu, ngày Đinh, Nhâm ở Sửu, ngày Mậu Quý ở Dậu.

Như vậy, ngày xem (dự báo) là Giáp hay Kỷ thì Nhật Giải là giờ Ty, ngày Bính ở Dậu...

15.11. Thần Y: Thần Y là một dữ kiện nếu xuất hiện trong quẻ ở Dụng Thần (Thổ Ứng) thì báo hiệu sự điều trị bệnh thành công, người bệnh mau khoẻ. Thần Y vận động trong năm theo các TDTG như: tháng Giêng ở ngày và giờ Mão, Hai ở ngày và giờ Hợi, Ba ở Sửu, Tư ở Mùi, Năm ở Ty, Sáu ở Mão, Bảy ở Hợi, Tám ở Sửu, Chín ở Mùi, Mười ở Ty, Một ở Mão, Chạp ở Hợi. Các "Thần Y" này lại lâm (trùng) với Nhật Thần lại sinh, phù, hoà Thổ thì nan y cũng điều trị được.

15.12. Thiên Xá và Yết Tán: là hai dữ kiện báo hiệu qua được kiện tụng, tội lỗi. Thiên Xá và Yết Tán có thể xuất hiện trong quẻ dự báo ở vị trí hào Thổ và hoặc hào Quan Quỷ. Sự xuất hiện Thiên Xá và Yết Tán theo mùa trong năm, như:

- *Mùa Xuân*: Thiên Xá ở ngày Mậu Dần, Yết Tấn ở ngày Tý
- *Mùa Hạ*: Thiện Xá ở ngày Giáp Ngọ Yết Tấn ở ngày Thân
- *Mùa Thu*: Thiên Xá ở ngày Mậu Thân, Yết Tấn ở ngày Ty
- *Mùa Đông*: Thiên Xá ở ngày Giáp Tý, Yết Tấn ở ngày Dần

15.13. *Hoàng ân*: dữ kiện này nếu xuất hiện trong quẻ theo đúng vị trí thì mọi việc quan sự được tiêu trừ. Hoàng Ân xuất hiện trong năm như sau:

Tháng Giêng: ngày Tuất; Hai: ngày Sửu; Ba: ngày Dần; Tư ngày Ty; Năm: ngày Dậu; Sáu: ngày Mão; Bảy: ngày Tý; Tám: ngày Ngọ; Chín: ngày Hợi; Mười: ngày Thìn; Mốt: ngày Thân; Chạp: ngày Mùi.

Vị thế xuất hiện của Hoàng ân phải ở Dụng Thân.

15.14. *Quan Quỷ Sát*: là sự kiện xem về hôn nhân khi dự báo. Khi dự báo rất kỵ gặp hào Quan Quỷ động (báo chết sớm). Về dữ kiện này, có câu phú sau:

Xuân ngưu bát hạ điền
Hạ Long phi thương thiên
Thu dương khô thảo tử
Đông khuyễn yểm tiền duyên
Nghĩa là:

Mùa Xuân hào Sửu Lâm Thê Tài: vợ yếu, lâm Quan: chồng yếu
Mùa Hạ hào Thìn Lâm Thê Tài: vợ yếu, lâm Quan: chồng yếu
Mùa Thu hào Mùi Lâm Thê Tài: vợ yếu, lâm Quan: chồng yếu
Mùa Đông hào Tuất Lâm Thê Tài: vợ yếu, lâm Quan: chồng yếu

15.5. *Nội Giải*: là dữ kiện nói về những chuyện liên quan đến quan sự, công tác nếu có sự cố sẽ được tiêu trừ, nghĩa là có thể thu xếp ổn thỏa trong nội bộ.

Nội giải xuất hiện trong mô hình Quẻ theo thời gian. Cách xác định nội giải như sau:

- Ngày: Giáp Ất Nội Giải ở Tỵ,
Mậu Kỷ ở Dần
- Ngày: Canh Tân Nội giải ở Dậu,
Bính Đinh ở Thân
- Ngày: Nhâm Quý Nội giải ở Mão

15.6. Hàm Trì sát: Còn gọi là Đào Hoa Sát. Dữ kiện này khi dự báo về hôn nhân cần tránh gặp. Sự xuất hiện Hàm Trì qua thời gian nếu có trên các hào của quẻ như sau:

- Ngày Dần Ngọ Tuất gặp Mão ở hào Tài, Quan hay Dụng Thần
- Ngày Tỵ Dậu Sửu gặp Ngọ hào Tài, Quan hay Dụng Thần
- Ngày Thân Tý Thìn gặp Dậu hào Tài, Quan hay Dụng Thần
- Ngày Hợi Mão Mùi gặp Tỵ hào Tài, Quan hay Dụng Thần

Tóm lại, khi dự báo về hôn nhân, khi dự báo vào các ngày nói trên (Nhật Thân) thì khi lập Quẻ, các hào có Mão, Ngọ, Dậu, Tỵ là có Hàm trì, nên tránh Hàm trì lâm vào Thê Tài, hoặc Quan Quỷ, hoặc Dụng Thần.

15.17. Mộ môn khai sát. Đây là dữ kiện có được khi dự báo việc khai mộ (mồ mả) kỵ gặp phải. Những dữ liệu đó phản ánh qua hào Dụng Thần hoặc hào phát động. Mộ môn khai sát xuất hiện như sau:

- Ngày Giáp Ất: Dụng Thần gặp hào Thân Dậu
 - Ngày Bính Đinh: Dụng Thần gặp hào Hợi Tỵ
 - Ngày Mậu Kỷ: Dụng Thần gặp hào Dần Mão
 - Ngày Canh Tân: Dụng Thần gặp hào Tỵ Ngọ
 - Ngày Nhâm Quý: Dụng Thần gặp Thìn, Tuất, Sửu, Mùi.
- Khi dự báo gặp điều trên, nếu may không diệt thân thì cũng tốn tiền bạc.

15.18. Tang Xa Sát: là dữ kiện khi dự báo xem về bệnh tật. Nếu hào Dụng Thần lâm vào các Chi bị động mà ở những thời gian sau:

- Mùa xuân gặp hào Dậu, mùa Hạ gặp hào Ty
- Mùa Thu gặp hào Mão, mùa Đông gặp hào Ngọ

Người dự báo xem theo Lục Thân (Phụ, Huynh Đệ, Tử Tôn, Thê Tài, Quan) mà đoán nếu có Tang xa sát thì việc đang rất hệ trọng.

Trên đây là phương pháp nạp các dữ kiện trong một quẻ để làm cơ sở dự báo. Trong BPCT sơ bộ có gần hai chục dữ kiện khái quát. Lê đương nhiên tuỳ vào thời điểm sự báo khác nhau mà cấu trúc của quẻ hay mô hình TTKG sẽ khác nhau. Lúc đó các dữ kiện này cũng khác nhau, hoặc có thể phản ánh mọi dữ kiện vào mô hình, hoặc chỉ thể hiện qua đó một vài dữ kiện.

15.19. Bạch hổ sát: Khi dự báo, sau khi lập quẻ hào Thê lâm vào hào Quan quý phát động. Đây là điểm báo có thể có tang.

IV. DỰ BÁO QUA QUY CÁCH HÓA THÔNG TIN TRONG MỘT QUẺ

Để tiện nắm bắt sự phản ánh thông tin qua các hào sau khi tính toán lập ra được Quẻ, các nhà Dịch Học cổ xưa đã quy cách hóa thông tin chỉ sự việc tốt xảy ra cho đối tượng dự báo qua các câu phú qua bảng quan hệ đổi chiếu 64 Quẻ hay TTKG mà bất cứ hệ thống dự báo Dịch nào cũng có. Để lược bỏ những câu rườm rà khi dịch từ Hán văn ra Hán Việt mà vẫn giữ đúng tinh thần của bài phú cổ, chúng tôi sắp xếp lại thành những câu, những ý ngắn gọn, đủ ý như sau:

1. Thông huyền phú

- Trong hào của Dịch thể hiện theo quy luật của vị trí sự vật xuất hiện và tồn tại trong không gian
 - Hào Dịch luôn luôn phát - động theo quy luật.
 - Mỗi quẻ khi lập thành thì có tương (chỉ cái gì đó)
 - Khi bắt đầu dự báo bàn đến Dụng Thần, sau coi tiếp đến Nguyên Thần
 - Tam hợp hội của lâm (rơi vào) Dụng Thần là tốt (Dụng Thần nằm trong một Cục).
 - Hào Thanh Long động thì có hỷ sự.
 - Hào Bạch Hổ động báo sẽ có tang.
 - Hào Tài động chỉ sự khắc cha, mẹ.
 - Hào Phụ động chỉ khắc con cháu.
 - Hào Tử động trai không lợi
 - Hào Quan động chỉ hại về danh và vị thế
 - Hào Huynh Động chỉ khắc thê (bất lợi cho vợ).
 - Nếu cần xuất hành thì hào Thê động
 - Gặp quẻ Quy hôn không nên qua biên giới. (Quy Hôn: là mô hình TTKG (Quέ) thứ tám trong 8 nhóm quẻ theo tượng Ngũ hành, như nói ở trên).
 - Hào Dụng Thần động hóa tam hợp: cho biết người ra đi phải về ngay lập tức.
 - Hào nhị lâm vượng lại động hào Thanh Long: báo về gia trạch.
 - Hào Phụ Mẫu vượng và phát động chỉ sự giàu có nhất vùng.
 - Hào Tứ Tôn lâm thế hào: bị kiện cáo cũng chẳng sao.
 - Gặp hào Câu Trần khắc hào Huyền vũ, đi dẹp giặc chẳng phải lo.
 - Hào Tài động, Phụ mẫu bệnh hiểm.
 - Hào Tài động vượng, mẫu không thọ.

- Không có hào Quan Quý xuất hiện, bệnh nặng khó chuyển.
- Hào Quan động, bệnh càng tăng, báo dấu hiệu phải cầu tạ thần linh.
- Dự báo về hôn nhân, Thể khắc Dụng thì tốt.
- Dự báo vì mồ mà, hào Thổ lâm hào Tam, Tử thì tốt lành.
- Sự thành, khó khăn, nan giải: khảo sát qua vòng trường sinh.

2. Toại kim phú

- Hào Tử động sinh tài, Phụ động không hay;
- Hào Huynh động khắc tài, có tử động thì giải được sự không hay.
 - Hào Tài động sinh hào Quan; rất kỵ hào huynh đệ động.
 - Hào Tử động khắc hào Quan, có Tài động thì không hại.
- Hào Phụ động Sinh hào Huynh. Hào Tài động khắc hào Phụ thì kỵ.
- Hào Quý động khắc Huynh, có hào Phụ động thì hào Quan bị suy
 - Hào Quan động sinh hào Phụ: Kỵ gấp hào Tử tôn động.
 - Hào Tài động khắc Phụ, nếu có hào Quý động thì dung hòa.
- Hào Huynh động sinh hào tử: Kỵ hào Quan động
- Hào Phụ động khắc Tử tôn, hào Huynh Đệ động thì không hại.
- Hào Tử vượng khắc Quan, có hào Phụ động thì vô hại
- Hào Tử động, có hào Huynh cùng động thì hào Quan lại thương tổn.
- Hào Tài động khắc hào Phụ, có hào Huynh động thì khỏi băn khoăn.
- Hào Tài động khắc hào Phụ, nếu có hào tử cùng động thì cha mẹ khó yên.

- Hào Phụ vượng khắc Tử, có tài Động thêm, nếu hào Quan cung động tiếp thì con cái nguy.
- Hào Quan động khắc hào Huynh, nếu có hào Tử động thì còn gỡ được (cứu được).
- Nếu hào Tử Tài cùng động, thì anh em chung sống được lâu.
- Hào Huynh Đệ vượng khắc Thê Tài, có hào Quan động thì không lo.
- Nếu có thêm hào Phụ Mẫu động thì hào Tài Thê bị khắc hại (mất tiền, người nguy).

3. Thông huyền phú và Toại kim phú âm Hán Việt

a. Thông huyền phú.

Dịch hào bất vọng thành	Long động gia hữu kỷ
Thần hào bất loạn phát	Hổ động chủ hữu tang
Thê tương hoặc ký thành	Tài động ưu tôn trưởng
Vô giả hình ưu sắc	Phụ động tổn nhi lang
Thủy tu luận Dụng Thần	Tử động nam nhân trẻ
Thú tất khan Nguyên Thần	Huynh động nữ nhân ương
Tam hợp hội dụng cát	Xuất hành nghi Thể động
Lộc mã tối vi lương	Quy hôn bất xuất cương
Hào động Thủy vi định	Đụng động trị Tam hợp
Thú giả luận không vong	Hành nhân lập hồi trong
Luc xung chủ tịnh hình	Chiêm trách Tài Long vượng
Hình khắc câu chủ thương	Hào phú quán nhất hương
Thể ứng câu phát động	Phụ Mẫu hào hưng vượng
Tất nhiên hữu cái trương	Vì quan chí hẫu vương
Phúc Thần nhược trì Thể	Chiêm sản khan Âm Dương
Quan Tụng định vô phương	Nhược yếu vấn phong Thủy
Câu trán khắc Huyền vũ	Tam Tú thế cát xương
Bô tặc bất tu mang	Trường sinh, mội, tuyệt... quyết

*Phụ bệnh hiền Tài sát
Tài hưng Mẫu bát tràng
Vô Quý bệnh nan liêu
Quý vượng chủ phát cuồng
Thỉnh khan khảo Quý lịch
Trù tạ đặc an khang
Chiêm hôn kiên khắc dụng*

*Quái quái yếu thâm tường
Thiên vạn ngôn bát tận
Lược cử kỳ đại cương
Phân biệt các hữu loại
Vô vật bát bao tàng
Câu Trần Châu tước động
Điển thể dữ văn chương.*

b. Toại kim phú

<i>Tử động sinh Tài bát nghi Phụ bãi</i>	<i>Phụ động khắc Tử, Huynh động vô phuong.</i>
<i>Huy động khắc Tài, Tử động năng giải.</i>	<i>Tử hưng khắc Quý, phụ động vô phuong.</i>
<i>Tài động sinh Quý tức Kỵ Huynh dao.</i>	<i>Nhược nhiên Huynh động, Quý tất tao thương.</i>
<i>Tử động khắc Quý, Tài động năng tiêu.</i>	<i>Tài hưng khắc Phụ, huynh động vô ưu.</i>
<i>Phụ động sinh Huynh, kỵ tài tương khắc.</i>	<i>Nhược nhiên Tử động, Phụ mệnh nam hữu.</i>
<i>Quý động sinh Phụ, Kỵ Tý giao trùng.</i>	<i>Phụ hung khắc Tử, Tài động vô sự. Nhược thi Quý hung, Kỵ tử tất tử.</i>
<i>Tài động khắc Phụ, Quý động năng trung.</i>	<i>Quý hưng khắc huynh, Tử động khởi cứu Nhược thi Phụ hung, Tài Thê khắc hại.</i>
<i>Huynh động sinh Tử, Kỵ Quý dao dương</i>	
<i>Huynh hưng khắc Tài, Quý hưng vô ngại</i>	

Qua Toại kim phú và Thông huyền phú, ta thấy, trong BPCT chủ yếu xem xét các động thái giữa các sự vật, hiện tượng biểu hiện qua các hào của một Quẻ hay mô hình TTKG khi được thiết lập của thời gian tháng, ngày, giờ bắt đầu khởi lên tức thời gian bắt đầu xem xét

sự việc (đồng thanh đồng khí...). Các động thái này được xem xét qua các quy luật: sinh, khắc, chế, hóa mà dịch lý đã đề ra. Song phải nhớ một điều rằng, trong tự nhiên, xã hội và ở một người cụ thể luôn luôn có cái hay, cái dở đan chéo, lẫn lộn hòa đồng với nhau. Không ai chỉ có moi cái hay hoặc mọi cái dở. Do vậy, khi tiến hành dự báo không nên vội vàng kết luận ngay cái xấu, cái tốt. Chẳng hạn, trên các hào của Quẻ hay mô hình TTKG có biểu hiện mối quan hệ giữa Kim và Thủy. Trên lý thuyết, Kim sinh Thủy, nhưng nếu có hào Hỏa liên quan đến hào "có" Kim động, nó sẽ chế ngự hào Kim, lúc này Kim không thể sinh Thủy. Song có trường hợp, hào Hỏa động, có chế ngự hào Kim, song ở đó lại có hào Thủy động, chế ngự lại hào Hỏa. Sức mạnh của Hỏa đối với Kim sẽ phát huy tiềm năng của mình có thể làm lợi, có thể gây tai họa.

Còn trường hợp khác, Hỏa vốn khắc Kim, Kim lại gặp Thổ (vốn sinh ra Kim) nhưng tại đây có Mộc động (khắc Thổ) lại trợ lực (sinh Hỏa), lúc này Hỏa tiêu diệt hoàn toàn Kim, vì nó quá mạnh.

Các trường hợp sinh khắc, chế, hóa....khắc của sự vật biểu kiến qua ngũ hành thể hiện trên các hào của một Quẻ hay mô hình TTKG cũng suy luận tương tự mà dự báo, dự đoán.

Như vậy, trong BPCT khi dự báo, chỉ là lý đoán.

Sau đây là 64 Quẻ hay mô hình TTKG đã có sẵn lục thân, Thé ứng và Phi thân, Phục thân làm cơ sở dự báo. Để chi tiết hóa hơn khi dự báo, qua mỗi Quẻ, cần xem xét sự sinh khắc, sinh vượng của các dữ kiện như thế đã nêu trên đây.

PHẦN THỨ BA
PHẢN ÁNH THÔNG TIN TỪ
64 QUẺ CỦA BỐC PHỆ CHÍNH TÔNG

I. NHÓM QUẺ TƯỢNG CÀN

1. Thuần Càn

- Nhâm Tuất: Phụ Mẫu Thế
- Nhâm Thân: Huynh Đệ Thân
- Nhâm Ngọ: Quan Quý
- Giáp Thìn: Phụ Mẫu Ứng
- Giáp Dần: Thê Tài
- Giáp Tý: Tử Tôn

Triệu: "Khốn long đắc Thủy" (rồng nơi khô gấp nước), thuộc Kim.

Quẻ Càn hay Mô hình TTKG Càn phản ánh sự cứng cáp, mạnh mẽ, khoẻ mạnh, to lớn. Biểu tượng của quẻ còn có sách gọi là "Bát thuần tài". Đây là quẻ đầu nhóm tượng Càn nên đầy đủ lục thân, nghĩa là không có Phi Thần, Phục Thần.

Các nhà Dịch Học xưa ví Càn là Thiên, là trời là kh้อง không bao lao rộng khắp, cao vọi vô cùng tận, mạnh mẽ không gì khuất phục được. Nhân loại chỉ có thể tìm hiểu và lợi dụng thiên. Tính chất của Thiên là trung và chính nên gọi là "khốn long đắc Thủy". Tình thế ví như một loài vật mà người xưa tưởng tượng cho là mạnh nhất là Long, ở vào tình thế khốn khổ trong đất bùn không thể vùng vẩy, "cắt cánh" lên được, nhưng bắt

ngờ có điều kiện thuận lợi có nhiều nước, một môi trường lý tưởng của Long, thì nó có thể ngay lập tức vùng dậy, vút bay lên không trung, lên thiên. Khi dự báo, gặp quẻ này, như điềm trên, báo hiệu thời vận đã chuyển. Vấn đề là chủ thể, người trong cuộc có chuyển được hay không.

Dịch lý có nói: "Càn: Nguyên, Hanh, Lợi, Trinh", là nói quẻ Càn gặp được báo hiệu vận sự sê như ý nếu hành vi và mục đích chính trực, trong sáng. Ngoài ra còn cho thông tin có thịnh vượng, danh lợi song toàn, địa vị thăng tiến, gia nghiệp phồn thịnh.

Về quẻ này, trong Dịch lý có câu sau:

*Khốn Long đắc vũ hảo vận giao,
Bất ức hỉ khí thượng ai tiêu
Nhất thiết mưu vọng đạt như ý,
Hưởng hậu: thời vận tiệm tiến cao
Đản bất đắc ý, vong hình quá phân kiêu,
Tất tự như tâm sự
Tài bất hối chiêu chi thất bại,
Thượng cửu viết: "Củng Long hữu hối".*

Dịch nghĩa:

Rồng khổn được mưa vận tốt vùng lên,
Bất thần sắc vui hiện trên mi,
Tất cả mọi việc đều như ý.,
Từ đó về sau thời vận cao cao dần.
Nếu chẳng như ý, quên điều hại mà quá kiêu,
Lại vô tài nhưng ôm việc lớn
Thì chỉ chuốc thất bại.

Hào Lục (6) cho biết: quá kiêu hối không kịp.

Về quẻ Càn, trong Dịch lý còn viết: "Tang Long hữu hối: Doanh bất khả cửu dã. Kỷ ý tu thị thuyết: thăng liễu quá.

Cao đích Long: chỉ hão hạ lai?". Nghĩa là: nếu kiêu hãnh, hối hận không kịp, ví như đầy quá không còn sức chứa. Rồng bay cao quá, tuy là rồng nhưng nếu quá cứng, lúc xuống từ nơi quá cao thì khó tránh bị gãy, bị thọ thương. Về quẻ Càn, trong Dịch Học còn lưu truyền câu chuyện sau:

Sài Thế Tôn (*), lúc chưa gặp thời, đầy xe bán vải rong, có nhờ người xem hộ cho mình tương lai ra sao, gặp quẻ này. Quả nhiên lời dự báo đúng, ông được Quách Uy nhận làm con nuôi và nhường ngôi vua cho, vì vị vua này không có con. Điều này đúng vào cái triều "khốn Long đắc Thủy".

Để dự báo chi tiết hơn cần xem các dữ kiện nêu ở phần thứ ba.

2. Thiên Phong Cấu

- Nhâm Tuất: Phụ Mẫu
- Nhâm Thân: Huynh Đệ
- Nhâm Ngọ: Quan Quỷ - Ứng
- Tân Dậu: Huynh Đệ
- Tân Hợi: Tử Tôn-Phục Giáp Dần-Thê Tài-Mộc-Thân
- Tân Sửu: Phụ Mẫu: Thể

Triệu: "Tha hương ngộ hữu", tính Kim.

Quẻ Cấu nghĩa là "Ngộ": . Ngộ là sự gặp gỡ ngẫu nhiên, có khi không quen mà gặp. Quẻ này thuộc nhóm

(*) Sài Thế Tôn: tức Chu Thế Tôn Sài Vinh (921 - 959), là hoàng đế nhà Hậu Chu, người ở Long Cương Châu (Nay là Hà Bắc Trung Quốc). Làm con nuôi Quách Uy, được truyền ngôi vua từ năm 954 - 959., Trong thời gian làm vua, Sài Thế Tôn từng thi hành cải cách hành chính, chỉnh đốn quân đội, khuyến khích sản xuất. Lần lượt chiếm lĩnh các châu Giới Thành, Tần Phượng và 14 châu thuộc khu Giang Hoài của Nam Đường. Phía Bắc đánh kinh Đan. Sài Thế Tôn có công tạo cơ sở cho việc thống nhất đất nước của nhà Bắc Tống.

quẻ Càn, tính Kim. Tính ngũ hành tổng thể của quẻ thiếu Mộc (so với Càn làm chuẩn). Hào Mộc Giáp Dần tại Càn ở hào nhị, nên nó là Phục Thần của hào nhị quẻ Cầu ở Tân Hợi, Tân Hợi chính là Phi Thần. Tân Hợi tính Thủy, mà Mộc (Giáp Dần) trường sinh tại Hợi. Vậy Hợi sinh Dần (Thủy sinh Mộc), Phi sinh Phục. Do đó Giáp Dần tuy phục (núp, ẩn) nhưng vẫn xuất hiện được. Do vậy, qua dự báo, những thông tin các chiêu (xấu, tốt, hay, dở....) liên quan đến Phục Thần Giáp Dần đều thể hiện rõ nét, không phải chờ đợi.

Quẻ Cầu cũng còn có nghĩa là "bụi", các nhà Dịch Học xưa lấy hình tượng như trời nổi gió, đưa "bụi" từ chỗ này sang chỗ khác, hàm ý chỉ người ly hương, chạy trốn từ nơi này qua nơi khác. Tuy tha hương, lâm vào cảnh khốn cùng, song bất ngờ gặp được bạn cũ, được giao du, nâng đỡ.

Trong quẻ Cầu có 5 hào dương, một hào âm. Dịch Lý có câu: "Cầu: vật dụng thứ nữ", nghĩa là việc cầu hôn không hay, một âm (nữ) có đến năm dương (nam) quấy nhiễu. Do đó người nữ khó lòng kiên trinh, lương duyên không bền. Đây là nói đến việc dự báo về hôn nhân.

Nếu dự báo về thời gian, về quản lý xã hội thì cũng cho ta thông tin về sự chưa hay, bởi lẽ, bên trên (giai tầng lãnh đạo) biểu thị 5 hào dương: cứng, mạnh, cương, nhưng phía dưới sơ hào âm, báo hiệu sự dạn nứt. Sơ hào ở cấp thấp nhất, đại diện cho giai tầng bị quản lý. Quẻ cũng cho ta thông tin từ hào sơ, đối tượng bị quản lý "thoát" rời khỏi nơi cũ đến nơi mới, thì tương lai có cơ sở phát triển.

Nếu dự báo về bệnh tật gặp quẻ này người xưa cho rằng, người bệnh có liên quan đến phương Nam với một đối tượng "Cô ngã quỷ, vô chủ già thân" (quỷ đói không

có người thờ cúng). Yếu tố này làm cho nhức đầu, tứ chi bải hỏai, đau bụng, tức nhói nơi tim. Bệnh "dạng" này chỉ nặng tới nam giới, với cách lý giải này, người xưa khuyên tới cúng cầu. Song xã hội hiện đại, thời kỳ khoa học công nghệ phát triển, các loại thuốc Đông Tây y vẫn điều trị được.

Đối với hiện tượng mới sinh con, hài nhi khóc nhiều (dạ đê), hoảng hốt, lén kinh (co giật), người xưa nếu dự báo được quả này, giải thích đó là "tiền thế phụ mẫu" gặp cha mẹ ở "tiền kiếp". Và đương nhiên cũng hướng tới giải pháp cúng bái các bậc "cha mẹ" này. Ngày nay, y học hiện đại cho rằng đứa trẻ sơ sinh phát triển không bình thường, có phương pháp điều trị hiệu nghiệm.

3. Thiên Sơn Độn

- Nhâm Tuất: Phụ Mẫu
- Nhâm Thân: huynh Đệ - ứng
- Nhâm Ngọ: Quan Quý
- Bính Thân: Huynh Đệ
- — Bính Ngọ: Quan Quý-Thế-Phục Giáp Dần: Thê Tài-Mộc
- — Bính Thìn: Phụ mẫu-Phục Giáp Tý: Tử Tôn-Thủy-Thân

Triệu: "Nùng vân tể nhật" (mây che đen mặt trời), thuộc Kim. Trong Dịch Học, chữ "độn" nghĩa là thóai lui, lui, tẩu. So với Càn thiếu hai thân là Thê Tài và Tử Tôn. Hào Phục Thần Giáp Dần Mộc ở nhị hào Bính Ngọ là Phi Thần Hỏa. Mộc sinh Hỏa nên Phục Thần sinh Phi Thần, Phục Thần bị hao khí. Nếu coi về tài lộc thì tiền bạc bị kém, hao phí, phải tốn về việc quan. Coi về gia đình: vợ bị bệnh, đau yếu. Độn so với Càn thiếu Tử Tôn Giáp Tý Thủy, phục ở hào sơ Bính Thìn (Phụ Mẫu Mộc) là Phi Thần. Theo quy luật của vòng trường sinh, hào lâm Tý (Thủy), trường sinh tại Thân, từ đây tính đi (theo vòng:

Trường sinh → Mộc Dục → Quan Đới → Lâm Quan → Đế vượng → Suy → Bệnh → Tử → Mộ → Tuyệt → Thai → Dương...) thì TĐTG Thìn dừng ở Mộ, có nghĩa là Phục Thần chuyển động đến Phi Thần (Thìn) thì nhập mộ, đã nhập mộ Phục Thần không xuất hiện được. Nếu có dữ kiện xung phá mộ, tức đến ngày có hành Thổ khắc Thủy thì Phục Thần mới xuất hiện. Có 4 ngày có tiêu chuẩn như thế là: Thìn, Tuất, Sửu, Mùi. Song phải trùng với cả tháng (tháng: Thìn, Tuất, Sửu, Mùi). Khi phục Thần xuất hiện, mọi thông tin phản ánh qua dự báo (tốt, xấu, lành, dữ) liên quan với nó mới thể hiện rõ.

Quẻ "Độn" còn có nghĩa là "tị" (trốn tránh, chạy trốn, rút lui, không xuất đầu lô diên), chính vì vậy mới có triệu "nùng vân tể nhật" (mây đen che kín mặt trời). Khi dự báo, gặp quẻ này, nếu có ý đồ hành động công khai thì nên dừng lại, dấu kín. Bản thân phải lui về thế thủ. Mọi ý đồ qua phát ngôn cần phải thận trọng, nếu không rầy rà đến bản thân.

Một thông tin khác phản ánh qua quẻ này là người có công lao bị lãng quên hoặc bị người đời hoặc vô tình, hoặc hữu ý, dấu đi, quên đi.

Nói về quẻ Độn khi dự báo gặp phải, Dịch lý xưa có câu thi sau.

*Nùng vân tể nhật bất phương minh,
Khuyên quân thê mặc viễn xuất hành.
Hôn nhân, cầu tài đại bất cát,
Đề phòng khẩu thiệt đáo môn đinh.*

Dịch nghĩa:

Mây đen che kín phương trời,
Khuyên ai chớ nên tính đi xa.
Cưới hỏi, cầu tài đều không tốt

Đề phòng khẩu thiêt tối nời mình

Trong quản lý nói chung, găp quẻ này phản ánh tình huống sau: thông tin giữa chủ thể quản lý (lãnh đạo, cấp trên) và đối tượng bị quản lý rơi vào gián đoạn (phản ánh từ 4 hào trên quẻ đều dương, cương cứng). Tầng lớp lãnh đạo cấp dưới đã bưng bít lãnh đạo cấp trên. Do vậy, lãnh đạo cấp trên không ra được những quyết định hợp lý, hợp thời.

Hình tượng của quẻ còn phản ánh sự sắp sụp đổ một thể chế lãnh đạo, báo hiệu có sự rạn nứt, lung lay của chế độ này. Quẻ còn phản ánh sự ly tán, ẩn dật của những người có tài, có đức, không chịu hợp tác với chính thể đương nhiệm, phản ánh có hiện diện tầng lớp tham nhũng, bọn thế giới ngầm, xã hội đen. Về quẻ này còn ghi lại câu chuyện xưa như sau:

Thời sơ Đường, có danh tướng Tiết Nhân Quý, trên đường hành quân chinh Đông gặp quẻ này. Mặc dù có công giết Cát Tô Văn cứu được Đường Thế Dân (*) nhưng công lao bị Trương Sỹ Quý giấu đi. Chính vì vậy, mặc dù có công lao nhưng sau này Tiết Nhân Quý vẫn không hiển đạt.

4. Thiên Địa Bí

- Nhâm Tuất: Phụ Mẫu Ứng
- Nhâm Thân: Huynh Đệ - Quái Thân
- Nhâm Ngọ: Quan Quý
- - Át Mão: Thê Tài - Thế
- - Át Ty: Quan Quý
- - Át Mùi: Phụ Mẫu - Phục Giáp Tý: Tử Tôn Thủy

(*) Đường Thế Dân: tức Lý Thế Dân, con thứ Thần Nghiêu Cao Tổ nhà Đường, sau lên ngôi vua là Đường Thế Dân

Triệu "Hổ Lạc hàm khanh" (Hổ xuống hố), thuộc Kim.

Khái niệm Bỉ là chỉ sự bế tắc. Quẻ thiêu hành Thủy Tử Tôn (ứng với Giáp Tý sơ hào Càn). Như vậy, Phục hào là Giáp Tý Tử Tôn ở sơ hào, Phi Thân là Ất Mùi Phụ Mão cũng ở sơ hào mang hành thổ. Theo ngũ hành, ở đây Phi Thân khắc Phục Thần, không cho Phục Thần Giáp Tý xuất hiện. Điều này phản ánh, Phi Thân tự hại mình vì đã kiềm chế ngay phần tử đứng sau mình để "úng hộ" mình. Khi dự báo gặp quẻ này, báo hiệu sự không thành việc gì đó, vì không những không có người giúp đỡ, mà còn tự mình làm mất đi đồng minh của chính mình.

"Bỉ" tiếng Hán cũng là bế tắc, người xưa ví như cọp rơi xuống hố, có dũng mãnh, tài giỏi, đầy khả năng và sức mạnh cũng không làm nên việc gì. Thời vận đã không có mà còn tiềm ẩn nguy cơ.

Tượng của quẻ phản ánh thời vận đương bất lợi, mất nhiều, được ít, Thiên địa không khai thông, giao tiếp, vạn vật không thông, không có khả năng phát triển thêm, trên dưới không tiếp giúp được với nhau, Âm bao Dương: Trong yếu ngoài mạnh. Bên trong thì bọn tiểu nhân(ngu dốt, tham ác...) quản lý điều hành bên ngoài quân tử(có lương tri, sáng trí, ...) xa lánh bỏ đi. Tiểu nhân"tương lai"sáng lạn phát triển, quân tử, trí lương đi vào ngõ cụt, bế tắc. Người xưa có câu: "Quân tử tại gia, tiểu nhân tại triều"(triều đình, nơi cai trị đất nước cao nhất) Khái niệm "bỉ "trong quẻ này, phản ánh sự bế tắc, được các nhà Dịch Học xưa mô tả theo hình tượng như: trời đất không giao tiếp, khí hậu không điều hòa, trên dưới ngăn cách, không thông nhau, chẳng khác gì như người đang bị nghẹt thở.

Người quân tử khi dự báo được quẻ này, nên phôi kiến (tinh tú) với cái đức của mình, trước thời cuộc (hay tình thế)

sáng tối, đúng sai lẩn lộn, nên tìm cách mà xa lánh cái nạn của bọn tiểu nhân, không thể cầu vinh mà hưởng phú quý.

Người quân tử ở cương vị lãnh đạo từ thấp đến cao, khi dự báo rơi vào quẻ này, phải xem xét lại niềm tin vào cấp dưới của mình, nếu không sớm chấn chỉnh chủ trương, đường lối lãnh đạo, sớm hay muộn địa vị lãnh đạo của mình tất sụp đổ.

Nếu dự báo liên quan đến bệnh tật, cho thông tin về triệu chứng bệnh táo nhiệt nóng bừng, khô khát, không tưởng ăn uống, tâm thần bất định, nôn mửa.

5. Phong Địa Quan

- Tân Mão: Thê tài
- Tân Ty: Quan Quý-Phục Nhâm Thân: Huynh Đệ: Kim
- Tân Mùi: Phụ Mẫu - Thế
- Ất Mão: Thê Tài
- Ất Ty: Quan Quý
- Ất Mùi: Phụ Mẫu- Ứng-Phục Giáp Tý: Tử Tôn: Thủy

Triệu: "Hạn bồng phùng hà" (Báo hạn được nước). Quẻ thuộc Kim. Quẻ Quan có nghĩa là: quan chiêm, quan sát người xưa giải thích thêm một nghĩa như trổ mắt nhìn sự việc xảy ra một cách ngạc nhiên mà không thể làm gì được (ví von như trường hợp nhìn nước lũ cuốn cuộn chảy về). Trong quẻ khuyết hào Huynh Đệ và Tử Tôn (quẻ có hai Phục Thần). Huynh Đệ thuộc Kim, phục ở Tân Ty thuộc Hỏa. Theo vòng trường sinh, Kim sinh tại Ty, nghĩa là Phục Thần ở trường sinh, nên được xuất hiện ngay tức thì.

So với quẻ Càn, có sơ hào là Giáp Tý Thủy, là Tử Tôn, là Phục Thần núp ở sơ hào Quan là Ất Mùi Thổ Phi Thần. Phi Thần khắc phục Thần (Thổ khắc Thủy), đưa đến một thông tin có thể mô tả thành hình ảnh sau:

người lộ diện đánh đuổi người núp sau hỗ trợ cho bản thân mình, tức bản thân mình cô đơn mà gánh vác hết mọi trách nhiệm khi sự việc xảy tới. Sự việc chỉ có thể thuận lợi (Phi không khắc được Phục) khi Phi Thần gặp không Vong, hoặc Phục Thần lâm Nhật Thần (ngày coi), Nguyệt Kiến (tháng coi) hoặc có động hào sinh Phụ Thần (điều mà Dịch lý gọi là hữu cứu), hoặc có động hào khắc Phi Thần, lúc này, Phục Thần mới xuất hiện.

Một thông tin khác cũng có thể phản ánh qua quẻ Quan theo triết "Hạn bồng phùng hà", là đương có sự quan sát của người ngoài noi mình về sự tiến triển của sự việc, nhưng không có khả năng giúp đỡ gì được, sự không can thiệp này của người ngoài bởi họ lý giải sự việc cuối cùng sẽ tốt đẹp, cho dù đối tượng lâm vào cảnh lao đao, khốn đốn, song sẽ có sự cứu nguy đến một cách bất ngờ. Như vậy, khi dự báo, nếu gặp quẻ này cho thấy, tuy bị cực nhọc, khổ sở song có ngày được phục hồi (uy quyền, thanh thế, đời sống vật chất, tinh thần...), song phải dựa vào thế của người khác, nhưng bản thân mình phải thành thực, nỗ lực, phải thể hiện khả năng của bản thân mình đối với họ. Nếu cứ ý vào tài năng của bản thân, kiêu căng, kiên cứng thì gặp tai nạn.

Người quân tử khi dự báo được quẻ này, xét mình tuy thế mạnh, nhưng cũng vẫn phải thường xuyên xem lại cái đức, cái tâm để thu phục lòng người thì mới tránh khỏi sự đổ vỡ, khỏi tai hoạ khi xảy tới.

Khi dự báo xem về bệnh tật, bệnh nhân hồn phách bất an, có giai đoạn uống thuốc vào nhưng bệnh vẫn tăng. Muốn điều tự khỏi, phải kết hợp cùng một lúc nhiều hướng: vừa điều trị thuốc thang, vừa giải toả trạng thái tâm thần.

6. Sơn Địa Bác

- Bính Dần: Thê Tài
- — Bính Tý: Tử Tôn - Thế - Phục Thần Nhâm Thân:
Huynh Đệ - Kim
- — Bính Tuất: Phụ Mẫu - Quái Thân
- — Ất Mão: Thê Tài
- — Ất Ty: Quan Quỷ - Ứng
- — Ất Mùi: Phụ Mẫu

Triệu: "ứng thước đồng lâm", thuộc Kim. Bác tức là lạc (rót, rơi, đổ). Trong quẻ thiếu hào Huynh Đệ Nhâm Thân Kim, đây là Phục Thần ở Bính Tý Thủy là Phi Thần. Như vậy, Phục sinh Phi, Cho ta hình ảnh "người" núp sau lưng mình phải tiếp sức cho mình nên mất sức, kiệt lực.

Quẻ có 5 hào âm "tiến lên" hào dương bên trên, báo hiệu dương này là thiểu số, đang yếu thế, sắp "rơi" xuống. Chính vì vậy Dịch Lý gọi là triều "ứng thước đồng lâm", chim ưng (tiểu nhân) và chim thước (quân tử) cùng rừng, cùng tồn tại bên nhau, chim thước là thiểu số, chim ưng ăn thịt chim thước. Muốn tồn tại, chim Thước phải tìm đường biến đi, nếu không sẽ mắc họa diệt thân.

Khi dự báo, gặp quẻ này, sự việc đang bị tiểu nhân quấy phá, bao vây, kiềm tỏa, làm cho việc không thành.

Trong Dịch lý có câu sau:

*Üng thước đồng lâm bất tương hợp,
Chiêm giá phùng chi toạ toại đa.
Ân Nhân vô nghĩa phản vi oán,
Thị phi, bình địa khởi phong ba*

Nghĩa là:

*Chim ưng, chim thước cùng rừng không hợp với nhau.
Coi gặp quẻ này tan nát, phá tai nhiều.*

Người minh làm ơn quay lại oán.

Tự nhiên sinh lời thêm rắc rối.

Khi dự báo, nếu rơi vào trạng thái của quẻ này, báo hiệu sự cùng khốn, đảo ngược. Thời vận coi như đã suy tàn. Quẻ cũng báo trước đề phòng có kẻ luôn luôn hâm hại. Đứng trước sự kiện này, bản thân mình phải thủ thế, tìm đường tránh, chờ thời cơ. Về quẻ này, truyền thuyết xưa có nhắc đến việc Lý Uyên (người sáng lập ra nhà Đường bên Trung Hoa là Đường Cao Tổ, cha đẻ Lý Thế Dân tức Đường Văn Hoàng khi còn làm tướng nhà Tùy, chịu phục xưng thần với Thụy Văn Đế (Dương Kiên - vua Tùy), khi dự báo bằng Dịch, được quẻ này. Quả nhiên sự việc diễn ra như Dịch lý đã chỉ, bị thái tử Dương Quảng mưu hại. Sau đó Lý Uyên đành phải rời bỏ Tấn Dương, đem gia đình trốn đi nơi khác mới thoát thân, và sau lập nên triều đại nhà Đường hưng thịnh.

Trong Dịch lý, khi gặp quẻ này còn phân tích theo khía cạnh quản lý như sau:

Quẻ Bác Kim, từ Càn mà biến đổi ra, như vậy tượng Thiên (Càn) không còn nữa, đã thay đổi. Sơ hào chỉ lê dân, nhị hào chỉ sĩ phu, tam hào chỉ địa phương cát cứ, tứ hào chỉ khanh tướng, quan cai trị, ngũ hào chỉ bậc quân vương, tất cả đã không còn giữ nguyên vị thế ban đầu, nghĩa là có biến động, chẳng khác gì căn nhà sắp sụp đổ. Ở đây muốn cứu vớt tình thế thì phải cống cố tầng lớp khanh tướng, nghĩa là thay đổi "chính phủ". Lúc này quẻ Bác thay hào tứ thành quẻ Hỏa Địa Tân (Ly/Địa Khôn). Điều đó nói lên: muốn cứu vãn tình hình phải uỷ thác cho người khác công việc mình đang tiến hành, khi cứu vãn được thì 3 hào cuối (lê dân, địa phương, quan lại) được cống cố quay lại thế ban đầu (đều dương, Càn) thành quẻ

Hỏa Thiên Đại Hữu (Ly/Càn). Như vậy để giải quyết bế tắc, phải thay đổi từ cấp trên dần xuống cấp dưới.

7. Hỏa Địa Tán

- Kỷ Ty: Quan Quý
- Kỷ Mùi: Phụ Mẫu
- Kỷ Dậu: Huynh Đệ - Thế
- Át Mão: Thủ Tài - Quái Thân
- Át Tỵ: Quan Quý
- Át Mùi: Phụ Mẫu - Ứng: Phục Giáp Tỵ: Tử Tôn - Thủy.

Triệu: "Sử địa đắc kim" (đào đất được vàng), thuộc Kim.

Tán: nghĩa là tiến. Đây là quẻ thứ bảy của tượng Càn gọi là quẻ Du Hồn. So với quẻ Càn, nội quái của Tán thiếu hào Tử Tôn: Giáp Tý Thủy (sơ hào) vậy đây là Phục Thần của Sơ hào Át Mùi là Phi Thần của Tán thuộc Thổ. Thổ khắc Thủy, nghĩa là "phi lai khắc phục": mình tự diệt kẻ nùp sau lưng đang hỗ trợ cho mình, làm cho kẻ đó không xuất hiện được.

Khi dự báo, gặp quẻ này phản ánh thời vận đã quay trở lại, như "lửa chiếu sáng trên mặt đất". Có sự thay đổi theo chiều hướng thuận lợi tới mình, cứ nhẫn耐 mà tiến hành công việc.

Đối với quẻ Tán, Dịch Lý có câu "Tán túc khang hậu", báo hiệu có kết quả hay sẽ đến, giao tiếp với bên ngoài nhiều, địa vị được củng cố và đề cao.

Khi nhắc đến quẻ Tán, trong Dịch còn truyền lại câu chuyện sau phản ánh cái kết cục trong dự báo khi gặp quẻ này. Truyện là đời Hán, có người tên là Quách Cư, vợ chồng hiếu thảo với mẹ, song gia đình lại quá nghèo, đến mức sắp chết đói cả nhà. Vợ chồng bàn nhau, mẹ chết đói thì không có thể kiếm lại được, còn con có thể sinh ra. Họ bèn đi đến quyết định "chôn" con để cứu bà

nội. Khi đào hố, bỗng phát hiện được một cục vàng. Sau đó Quách Cư nuôi được cả nhà mà còn làm ăn phát đạt. Câu chuyện phản ánh tính chất của quẻ Tấn: sống và làm việc phải đạo thì sẽ được hưởng phúc.

Người quân tử coi gặp quẻ này, xét thấy, cần phải thay đổi hẳn cuộc thế, chính vì vậy gọi quẻ Tấn là Du Hồn. Nếu cứ khư khư bảo thủ, duy trì trạng thái cũ sẽ thất bại.

8. Hỏa Thiên Đại Hữu

- Kỷ Tỵ: Quan Quý - Ứng
- Kỷ Mùi: Phụ Mẫu
- Kỷ Dậu: Huynh Đệ
- Giáp Thìn: Phụ Mẫu - Thể
- Giáp Dậu: Thủ Tài - Quái Thân
- Giáp Tý: Tử Tôn

Triệu: "Khuyến mộc hô tước" (Chặt cây lại bắt thêm ổ chim - cầu một được hai), thuộc Kim.

Trong Dịch Học, Đại Hữu tức là "khoan" (khoan hoà), quẻ cuối tượng Càn nên gọi là quẻ Quy Hồn. Trong quẻ có đủ Lục Thân, nên không có Phi Thần, Phục Thần.

Đại Hữu còn một nghĩa nữa là "thịnh", là "Đại phú". Nhìn vào quẻ, trên dưới tương ứng nhịp nhàng (nhị hào dương, ngũ hào âm...), nên báo hiệu sự được nếu hành động. Chính vì vậy, người xưa nói "hạ cây được ổ chim", gợi lên một hình ảnh, nhìn lên cây, thấy ổ chim, nếu chặt hạ cây thì bắt được. Thông tin phản ánh qua dự báo ở đây là: việc dự định rất nên làm, thời cơ cho việc này đang thuận lợi, nếu hành động, chắc thành công.

Về quẻ này, Dịch lý có câu sau:

Hỏa tại thiên thương: Đại Hữu.

Quân tử dĩ hater ác, dương thiên thuận thiên lệnh.

*Hỏa tại thiên thương: cao nhì hữu minh, vô xứ bất
chiếu, vô bất cập.*

*Đại Hữu chi tướng đã quân tử án thủ tướng, dĩ vi
vĩnh bảo kỳ đại hữu, tất tu thiền ác phận mình.*

Chiêm đáo thủ quái thời, nai cực hạnh vận chi thời.

*Đản nan miên ẩn tàng trước thịnh cực tắt suy dịch
du triệu.*

Bất năng bất năng canh gia cẩn thận

Nghĩa là:

Lửa trên trời: sáng lớn

*Người quân tử chê cái xấu, chỉ làm điều thuận
với trời đất. Lửa trên trời cao mà lại sáng,
không nơi nào không soi tới*

*Tượng Đại Hữu vậy, người quân tử coi quẻ
này muốn bảo tồn lâu dài cái thịnh, nên phân
biệt rõ cái thiện cái ác.*

*Coi được quẻ này là thời cực may, cực thịnh,
nhưng tiềm ẩn trong đó sự suy vong rồi.*

Không thể không sửa mình và cẩn trọng.

Người quân tử thấy quẻ Hữu đã quay về Tượng Càn
ban đầu (quy hồn, đủ lục thân), suy ngẫm mà bỏ hẳn
mọi hành động, tư duy theo lối cũ, làm theo cách mới.

II. NHÓM QUẺ TƯỢNG KHẨM

9. Thuần Khảm

- — Mậu Tý: Huynh Đệ · Thủ
- Mậu Tuất: Quan Quý
- — Mậu Thân: Phụ Mẫu
- — Mậu Ngọ: Thủ Tài · Ứng
- Mậu Thìn: Quan Quý
- — Mậu Dần: Tử Tôn

Triệu: "Hải đê lao nguyệt" (Mò trăng đáy biển), thuộc Thủy.

Đây là quẻ đầu nhóm tượng khâm, quẻ có đủ lục thân nên không có Phi Thần, Phục Thần.

Khâm có nghĩa là hãi. Khái niệm Khâm còn chỉ sự nguy hiểm nên Dịch Lý có câu "mò trăng đáy biển". Đây là hình ảnh chỉ một hành động không bao giờ cho kết quả, vì trăng chỉ là cái bóng dưới biển sâu mênh mông mà lại đi mò nó. Nếu có ai lầm tưởng làm vậy, đến lúc phải tìm cái sống khỏi sự chết chìm vì quá mệt mỏi, nghĩa là tìm đường vào bờ, ý này cho đối tượng dự báo thông tin: không thể cầu lợi, vụ lợi được.

Trong Dịch lý có câu sau:

*Nhất luân minh nguyệt chiếu Thủy trung, chi kiến
ánh nghê, bất kiên tông.*

*Ngư phủ đương tài hạ khu thủ
Lại hô khứ bất trùng không*

Nghĩa là:

*Một vầng trăng sáng in trong nước
Chỉ thấy ánh sáng không rõ tung tích
Anh thuyền chài cây tài nhảy xuống nước
Hồ qua hồ lại một vùng không*

Khi dự báo, gặp quẻ này: đang mưu vọng một việc gì đó nên dừng lại, cho dù có đầu tư công sức vào đó bao nhiêu chăng nữa. Một khía cạnh khác phản ánh thông tin qua quẻ này là: đang hành động dù có nguy hiểm nhưng phải kiên trì không mất lòng tin vào nơi mình mà thoát nguy, vào mai sau. Do vậy, phải giữ lấy cái "chí khí" và cương trực, lấy thành trí làm căn bản. Phương pháp để đạt được mục đích phải cải chính cái tâm của bản thân mình sẽ thoát nguy. Quẻ cũng phản ánh phải

tinh táo tinh anh trong nguy hiểm, tận dụng thời cơ và chờ đợi biến cố theo chiều thuận lợi, tất hanh thông, phương pháp ứng xử thể hiện ra ngoài phải tỏ ra khiêm nhường nhu thuận thì mới đạt kết quả.

10. Thủy Trạch Tiết

- — Mậu Tý: Huynh Đệ
- Mậu Tuất: Quan Quý
- — Mậu Thân: Phụ Mẫu Ứng
- — Đinh Sửu: Quan Quý
- Đinh Mão: Tử Tôn
- Đinh Ty: Thê Tài - Thê

Triệu: "Trảm tướng phong thần" (chém tướng phong thần), thuộc Thủy.

Tiết là khái niệm có nghĩa là chỉ (ngừng lại, thôi, điều tiết, tiết chế, điều độ). Quẻ có đủ lục thân nên không có Phi thân, Phục thân.

Về quẻ này, Dịch lý có câu sau:

Thời lại vận chuyển hỷ khí sinh

Đang dài phong thần Khương Thái Công ()

Đáo thử Chu Thiên giai thoái vị. Túng nhiên: hữu hoạ bất vi hung

Dịch nghĩa:

Thời đến, vận có sinh khí vui vẻ

Khương Thái Công, lên đài Phong Thần

Đến đây Chu Thiên đều thoái vị,

*Khương Thái Tông: tức Khương Tử Nha, nhân vật lịch sử Trung Hoa cổ đại, người có công tiêu diệt nhà Thương, giết vua Trụ, dựng lên triều đại nhà Chu cổ đại. Đây muốn nói Khương Tử Nha sau khi giết vua Trụ tại Vạn Phong Sơn, song lại "phong thần" cho Trụ Vương và các linh hồn khác có liên quan đến trận chiến này. Như vậy Thái Công lấy cái Nhân làm gốc.

Gặp quẻ này, có hoạ cũng không sao.

Tương truyền rằng, Hán Tín (*) khi làm tướng cho Hạng Vũ đang đối địch với Lưu Bang, có ý đồ theo Lưu Bang, xem được quẻ này. Sau này không những không bị Lưu Bang (tức Hán Cao Tổ) trị tội mà còn được tin dùng, phong làm tướng ở chức vị cao là Hoài Âm Hầu. Không những thế, Lưu Bang còn trọng dụng cả những tướng của Hạng Vũ sau khi Hạng Vũ bị diệt.

Người quân tử khi dự báo, được quẻ này, cứ mạnh dạn hành động theo chương trình đã vạch ra, mưu sự tất thành. Nhưng khi thành công rồi phải thực tâm khiêm nhường mới giữ địa vị bền lâu được.

11. Thủy Lôi Truân

- — Mậu Tý: Huynh Đệ
- Mậu Tuất: Quan Quý - Ứng
- — Mậu Thân: Phụ Mẫu
- — Canh Thìn: Quan Quý - Phục Mậu Ngọ: Thê Tài - Hỏa
- — Canh Dần: Tử Tôn - Thể
- Canh Tý: Huynh Đệ

Triệu: "Loạn ti vô đầu: (rối như tơ vò), thuộc Thủy.

Truân có nghĩa là khó khăn, gian nan. Trong quẻ, so với Khảm, thiếu hào Mậu Ngọ. Thê Tài Hỏa, đây chính là Phục Thần của Truân, nǎm phục ở hào tam Canh Thìn: Quan Quý - Thủ là Phi Thần. Hỏa sinh Thủ, nghĩa là Phục Thần sinh Phi Thần, phản ánh thông tin: ngoại lực đóng vai trò tích cực (phát huy hết tiềm năng, tài,

** Hán Tín, tước phong Hoài Âm Hầu sống vào cuối đời Tần. Lúc đầu Hán Tín theo Hạng Vũ chống lại Lưu Bang tức Hán Cao tổ, sau được Tiên Hà, một cận thần của vua Hán tiến dẫn, ông được trọng dụng. Hán Tín là danh tướng thời Hán Cao Tổ.

trí...) để giúp đối tượng giải quyết sự việc đang diễn ra. Trong khi đó chủ thể thì lúng túng, chưa rõ phương án hành động.

Trong Dịch lý, khi dự báo gặp quẻ Truân, có đưa ra hình tượng ví như sự việc mới bắt đầu nảy nở, nhưng chủ thể có liên quan thì chưa nhập cuộc được, hành động, suy nghĩ rối tung rối mù như "gặp bối tơ vò", có nghĩa là chưa tìm ra được đầu mối để giải quyết vấn đề. Nếu ai rơi vào trạng thái không gian (Quẻ) này, nghĩa là đã và đang gặp nhiều phiền não.

Trong Dịch lý có câu sau:

Vân Lôi truân

Quân tử dī kinh luân

Nghĩa là:

Mây, sấm khó khăn,

Người quân tử phải sửa sang đường lối.

Hàm ý câu phú trên, lấy hình ảnh một trận mưa đáng lẽ phải xảy ra khi đã có mây nhiều, sấm dậy, nhưng mưa lại chưa xuất hiện, làm cho sự nóng nực, uất tắc của thời tiết lúc đó lên con người không giải tỏa được. Đó chính là "truân". Người đang có chương trình hành động, người làm quản lý, đứng trước tình thế này còn hoang mang, rối loạn. Do vậy, nên bình tâm, tự xem xét lại đường lối hành động phương hướng điều hành, chấn chỉnh mọi mặt mà thoát ra cảnh rắc rối này.

Trong Dịch lý còn có câu thơ sau về Truân:

Phong quát loạn ti bất kiến đầu,

Điêu tan, đảo tú, phạm ưu sâu

Nạn tùng, kiềm lai, tả thuận tự,

Cáp sức phan nha bất tự do.

Nghĩa là:

*Gió xoay, tơ rối không đầu mối,
Quay trở điên đảo bốn phen vẫn lo
Mau lập lại những cái gì còn bị
Ràng buộc, cái gì còn hồn đòn.*

Về quẻ này, tương truyền, tại Trung Hoa xưa có người tên là Chu Hóa đi cầu thân, trước đó dự báo gặp quẻ này. Quả nhiên khi vào việc, không được người thân tiếp nhận, còn bị xua đuổi. Việc này làm cho Chu Hóa bất ổn tâm thần, không hiểu đầu đuôi ra sao cả.

12. Thủy Hỏa Ký Tế

- — Mậu Tý: Huynh Đệ - Ứng
- Mậu Tuất: Quan Quý
- — Mậu Thân: Phụ Mẫu
- Kỷ Hợi: Huynh Đệ - Thế - Phục Mậu Ngọ: Thê tài- Hỏa
- — Kỷ Sửu: Quan Quý
- Kỷ Mão: Tử Tôn - Quái Thân

Triệu: "xem bảng đề danh" (thi đậu có tên trên bảng), thuộc Thủy. Còn một triệu khác nữa là "Thượng hạ mực hòa, nội ngoại tương ứng".

Khái niệm "Ký tế" tức là hòa hợp. Trong quẻ, so với Khảm, thiếu hào Thê Tài, Mậu Ngọ Hỏa, phục ở hào Tam kỵ Tế là Kỷ Hợi: Huynh Đệ Thủy. Vậy Phi Thần là Kỷ Hợi Thủy khắc phục Thần Mậu Ngọ Hỏa, thông tin ban đầu là "Phục Thần bị tuyệt ở Phi Thần", Phục Thần không được xuất hiện. Điều đó nói lên qua hình ảnh: người đang thực hiện ý đồ tự quay lại sát hại người nấp sau lưng đang định giúp mình. Song "người này" sẽ không "bị hại" khi gặp Không vong, theo vòng Không vong, phải chờ từ ngày Giáp Tý đến Quý Dậu (từ Giáp

Tý - Quý Dậu không vong ở Tuất, Hợi, xem đầu sách). Hoặc đến ngày Ngọ, tháng Ngọ, Phục Thần được Nguyệt Kiến (trùng với Ngọ: Phục Thần), Nhật Thần (cũng là Ngọ) lâm vào. Hoặc theo vòng trường sinh đến ngày Dần, hào tam (Hợi) gặp trường sinh thì phục Thần Ngọ cũng được sinh, do đó Phục Thần không bị diệt.

Ký Tế: còn có nghĩa là việc sắp đặt xong đâu vào đó, như đã "ký" là xong. Quẻ có Quan Quỷ và Phụ Mẫu là Gian Hào (vì ở giữa Thế và Ứng), tức là chắc chắn được nếu thi cử. Bởi vậy có triệu "Kim bảng đê danh". Hào Phục ở hào Thê Tài, nghĩa là bản thân đối tượng đã có sẵn điều kiện vật chất trong tay, nhưng không lộ ra ngoài. Do đó, Dịch lý gọi là: danh lợi toàn thâu.

Khi dự báo gặp quẻ Ký Tế, Dịch lý có câu sau:

*Kim bảng dĩ thương: đê danh,
Bát phụ đương niên khổ dung công
Nhân phùng thử quải: ưa cát khánh,
Nhất thiết mưu vọng đại hanh thông.*

Nghĩa là:

*Bảng vàng đã yết, có tên trúng tuyển,
Chẳng phụ công bao năm khó nhọc
Coi gặp quẻ này: tốt, yên, lành,
Tất cả mưu vọng đều thành công.*

Tóm lại, quẻ cho ta thông tin: thời vận đã đến lúc hưng thịnh. Nhưng phải nhớ một điều rằng, dịch có biến đổi, đang đến thịnh tức cận kề ngay với cái suy. Việc đã thành rồi, phải chấp nhận có cái mắt mát, để phòng và dự sẵn phương án ứng phó cái xấu đang dần dần đến. Trong Dịch lý, nói về Ký Tế có câu gọi là "Dịch vận" sau:

*Ký Tế: Hanh, Tiểu, Lợi, Trinh,
Sơ cát, chung loạn*

Nghĩa là:

Ký Tế: trôi chảy, lợi nhỏ

Ban đầu (khởi sự) tốt, kết cục rối loạn.

Còn "tướng vận" là:

Thủy tại Hỏa thương: Ký Tế,

Quân tử dī tu hoạ nhi thương.

Nghĩa là':

Nước trên lửa: giúp nhau đỡ xong,

Người quân tử lo cái tai hoạ của tướng quẻ đỡ bão trước mà phòng ngừa.

Về quẻ này, trong Dịch lý còn tương truyền, thời Đông Chu Liệt quốc, Điền Nhương Thứ khi còn hàn vi, đi học có coi dịch trước khi thi, được quẻ Ký Tế. Quả nhiên, tuy địa vị thấp hèn, nhưng đỗ đạt và sau làm quan đến chức Tư Mã đời Tề Cảnh Công. Ông có công đánh đuổi quân Yên ra khỏi bờ cõi nước Tề.

Quách Phách đời Tấn có lần chạy loạn, xem có nên đến An Phong không, được quẻ "Thủy Hỏa Ký Tế. Lời Lâm Tử viết: "Thuyền nhỏ vượt sông, mệt mỏi suy yếu, nhiều lời oán khó khăn, lúc đầu tạm yên, cuối cùng không nơi nương tựa". Theo lời quẻ, mùa Xuân bi thương mùa Thu mới tốt. Vì: hào Thổ - Hợi - Thủy, mà mùa Thu Kim vượng sinh Thủy, Thổ chủ Hợi Thủy vượng nên cát lợi (Thổ là Dụng là mình).

Mùa Xuân Mộc vượng, sinh Hỏa, Hỏa khắc Thủy thế Hợi, nên mình không tốt, xấu.

Hoặc hào 2 và 5 đều là Quan Quý Thổ (Tuất, Sửu) Thổ sinh Kim (Mùa Thu: tháng Thân Dậu Kim), mà Kim sinh Thủy: Hợi - Thổ, nên Thu rất lợi.

Hoặc: Xuân Mộc vượng sinh Hỏa, Hỏa sinh Thổ (hào quan Quý) khắc hào Thổ Hợi Thủy, nên Xuân bất lợi. Cuối cùng đến mùa Thu mọi người mới đến An Phong.

13. Trạch Hỏa Cách

- — Đinh Mùi: Quan Quý
- Đinh Dậu: Phụ Mẫu
- Đinh Hợi: Huynh đệ - Thủ
- Kỷ Hợi: Huynh đệ - Phục: Mậu Ngọ - Hỏa: Thủ Tài
- — Kỷ Sửu: Quan Quý
- Kỷ Mão: Tử Tôn - Ứng: Quái Thủ

Triệu: "Hạn miêu đắc vũ" (Hạn lâu được mưa rào).
Cũng có nghĩa đã thay đổi hoàn cảnh. Quẻ thuộc Thủy.

Khái niệm "cách": tức là cải đổi, cải cách. So với quẻ Khảm, quẻ Cách Thiếu Thủ Tài (Mậu Ngọ, Hỏa) hào tam. Đây chính là Phục Thủ của Cách ở hào tam Kỷ Hợi Huynh đệ Thủy là Phi Thủ. Phi Thủ khắc phục Thủ, Dịch lý gọi đây là "Phục hào tuyệt ở Phi hào". "Cách" ở đây là sự biến đổi theo chiều hướng tốt: xấu thành tốt, bại thành thắng, hung thành lành. Chính vì vậy mà có triệu "hạn miêu đắc vũ", hạn lâu được trận mưa rào, lúa đồng bị hạn đang khô héo lại được một trận mưa!

Về quẻ cách, Dịch lý có câu sau:

*Miêu ngô hạn thiên tiệm tiệm suy,
Hạnh đắc thiên ân giáng vũ lai.
Ưu khú, hỉ lai: năng biến hóa,
Cầu mưu, các sự toại tâm hoài.*

Nghĩa là:

*Lúc gấp hạn táp khô dần
Nay được ơn trời mưa xuống bất ngờ.
Lo buồn đã qua, niềm vui tối do biến hóa,
Mưu sự, mưu cầu được mãn nguyện*

Tương truyền rằng, Nhạc Phi, một danh tướng thời Tống Cao Tông Trung Hoa cổ đại đang bị quân Kim vây

khốn ở Ngũ Đầu Sơn, dùng Dịch lý xem kết cục thế nào, gặp quẻ này. Quả nhiên sau đó không lâu, con ông cũng là tướng nhà Tống là Nhạc Vân đến kịp phá vây, đánh tan cánh quân Kim phá được vây, vừa cứu được ông, vừa thắng trận.

14. Lôi Hòa phong

- — Canh Tuất: Quan Quý - Quái Thân
- — Canh Thân: Phụ Mẫu - Thế
- — Canh Ngọ: Thủ Tài
- — Kỷ Hợi: Huynh Đệ
- — Kỷ Sửu: Quan Quý - Ứng
- — Kỷ Mão: Tử Tôn

Triệu: "Cổ kính trùng minh" (Gương cũ sáng lại), thuộc, Thủy.

Khái niệm "phong" ở đây là "đại phú". Trong quẻ có đầy đủ Lục Thân, do vậy không có Phục Thần và không có Phi Thần.

Phong cũng có nghĩa là: "thịnh lại", lấy lại cái sáng đã có trước đó, nên có tượng là: "cổ kính trùng minh" (gương cũ lại sáng lên). Khi dự báo, gặp được quẻ này, cho ta thông tin thời đã trở lại. Vận đã sang một thế mới, sẽ đem lại cho mình một sự đặc ý. Nhưng lại nhắc cho đối tượng dự báo một điều khác: phải có liên hệ với cái đã qua, không nên quên những hình ảnh cũ, nếu không sẽ làm cho cái "cực thịnh" nhanh chóng đi vào sự suy.

Người quân tử dự báo được quẻ này, phải "lấy đức hạnh nhân" để duy trì cái điều thịnh đang có, tránh cái suy đang tiềm ẩn ngay sau đó.

Tương truyền rằng, xưa bên Trung Hoa, Hồ Kính Đức đánh gian thần Lý Đạo Thông gãy hai cái răng, bị nhà vua truất hết quyền, đuổi về làm thú dân. Sau đó

dự báo, được quẻ Phong, quả nhiên ít lâu sau được phục hồi mà còn lên địa vị cao hơn là quốc công.

15. Địa Hỏa Minh Di

- — Quý Dậu: Phụ Mẫu
- — Quý Hợi: Huynh Đệ
- — Quý Sửu: Quan Quý - Thê
- — Kỷ Hợi: Huynh Đệ-Phục Mậu Ngọ-Hỏa: Thê Tài
- — Kỷ Sửu: Quan Quý
- — Kỷ Mão: Tử Tôn - Ứng

Triệu: "Qua hà chiết kiều" (qua sông phá cầu) thuộc Thủy.

Quẻ Minh Di là quẻ thứ bảy của tượng Khảm, tức quẻ Du Hồn, báo dấu hiệu bị thương tổn. So với khảm, quẻ thiếu hào Thê Tài, mậu ngọ, Hỏa, nghĩa là đây là Phục Thần của Minh Di, núp sau Kỷ hơi Huynh Đệ Thủy - là Phi Thành. Quan hệ này tương khắc, nên Phục Thần tuyệt ở Phi Thành.

Minh Di có nghĩa là thương tổn, thiệt hại. Vì vậy có triều: "qua sông chiết cầu", người đi trước qua được sông phá cầu đi, để lại khó khăn cho người đi sau không đường tiến, người qua trước không tính trở lại.

Khi dự báo, quẻ cho thông tin sự khó khăn, nan giải khi tiến hành công việc. Hình tượng ngoại quái Khôn nằm bên trên, nội quái dưới là Ly như trái đất che khuất mặt trời, làm cho cái sáng của mặt trời bị hạn chế, bị hôn ám, đen tối: Điều này ví như người gặp rắc rối, nguy nan khó khăn giải bày, giải thích cho người khác biết. Muốn thoát ra tình trạng này chỉ bằng cách giữ lấy chính đạo, ngay thẳng, chính nghĩa.

Khi nói về Minh Di, tượng truyền lúc Tào Tháo thời Tam Quốc đánh vào Kinh Châu để diệt Lưu Bị, có dự

báo, gặp quẻ này. Quả nhiên gặp trường hợp đại quân ông ta đuổi theo danh tướng của Lưu Bị là Triệu Tử Long để bắt sống. Tử Long chạy đến cầu Tràng Bán, gặp Trương Phi bên kia cầu, được Trương Phi cứu, sau đó Trương Phi phá sập cầu.

Về quẻ Minh Di, có chuyện Quách Phác, người rất giỏi Dịch số đời Tấn Trung Hoa cổ đại, có lần tìm chỗ ty nạn, rút cỏ thi bói được quẻ này. Ông than rằng: "Ôi! nhân dân sắp rơi vào chỗ cầm thú, bỏ quê, bỏ nhà, số phận như con cá lạc đầy ư?". Quả nhiên, gia đình ông chạy đến đâu cũng gặp giặc cướp, trước sau không được an cư. Đây là điều ứng quẻ: Minh Di là tổn hại.

16. Địa Thủy Sư

- — Quý Dậu: Phụ Mẫu - Ứng
- — Quý Hợi: Huynh Đệ
- — Quý Sửu: Quan Quý - Phục Mậu Thân: Phụ Mẫu Hòa.
Quái Thân
- — Mậu Ngọ: Thủ Tài - Thủ
- — Mậu Thìn: Quan Quý
- — Mậu Dần: Tử Tôn

Triệu: "Mã đáo thành công" (ngựa đến thành công), thuộc Thủy.

Khái niệm "Sư" trong Dịch là: đông đảo (như ta gọi là Sư đoàn), là chúng, quần, ...

Đây là quẻ cuối tượng khâm nêng gọi là Quy Hồn. Lực thân trong quẻ đầy đủ nên không có Phi Thần, Phục Thần

Địa Thủy Sư là Quẻ hay mô hình TTKG phản ánh hình tượng một đoàn quân đông đảo, nếu có giao chiến không bị thất bại, không gì khắc chế được. Do vậy có triều "Mã đáo thành công".

Về Quẻ Sư, Dịch Lý có câu:

*Tướng soái lĩnh chỉ khú xuất chinh,
Cầu danh, cầu lợi đai cát xương.
Hôn nhân, hợp Hỏa vô phương ngại,
Giao dịch xuất hành dã nhuận đương*

Nghĩa là:

Tướng soái lĩnh chỉ đi đánh giặc,
Cầu danh, cầu lợi thực tốt
Hôn nhân, chung vốn không trở ngại,
Giao dịch, ra đi đều thuận.

Về tướng của quẻ, Dịch lý còn viết:

"*Sự*": trùng, tượng nhân cát, vô cùu
"*Sư*": trùng dã trinh: chính dã
Năng dĩ chúng, chinh dĩ vượng hỉ.

Nghĩa là:

Sư: tốt lấm, điềm lành, vô hại
Sư là đông, chinh là thắng
Cùng cái đông chính tất vượng lấm.

Người quân tử gặp quẻ này sẽ thực hiện đường lối: giữ chính đạo trước, sau sẽ loại trừ những vướng mắc. Quẻ còn cho thông tin: sẽ đi đến công danh và lợi lộc ngoài ý tưởng của mình. Nhưng nếu nôn nóng lập công bằng thủ đoạn, giả tạo phi đạo đức thì sẽ đem lại sự thất bại nặng nề.

III. NHÓM QUẺ TƯỢNG CẨN

17. Cẩn Vi Sơn

- Bính Dần: Quan Quỷ - Thé
- Bính Tý: Thê Tài 4
- Bính Tuất: Huynh Đệ
- Bính Thân: Tử Tồn - Ứng
- Bính Ngọ: Phụ Mẫu
- Bính Thìn: Huynh Đệ

Triệu: "Sơn mạch trùng tăng" (trở ngại trùng trùng), thuộc Thổ.

Khái niệm Cấn: có nghĩa là: ngừng, ngưng lại, đình lại... Quẻ Cấn Vi Sơn là quẻ đầu tiên trong nhóm III thuộc Thổ là nhóm Thuần Cấn (hay Bát Thuần Cấn). Lẽ đương nhiên, trong quẻ đầu tiên của nhóm này có đầy đủ lục Thân. Do vậy, ở đây không có Phục Thần, Phi Thần.

Các nhà Dịch Học xưa đưa ra hình tượng cụ thể để ví cho Quẻ này là: ở vào thế trên núi, dưới cung núi (Sơn mạch trùng trùng), núi là chướng ngại tự nhiên, là một thứ cản trở ghê gớm. H Amanda ý, có việc gì tới đây phải ngừng lại, đình chỉ ngay. Do vậy, trong dự báo, gặp quẻ này có nghĩa là thời vận chưa được như ý muốn. Các yếu tố khách quan cho hành động của một (hay tập hợp) người như: Thiên thời, địa lợi, nhân hoà chưa có hay nếu có thì chưa đủ cả ba.

Tương truyền rằng, cuối đời Hán, đại thần Đổng Trác chuyên quyền, gây tội ác lớn, Tào Tháo lúc còn làm tướng bình thường có kế hoạch ám sát Đổng Trác. Trước khi sự việc xảy ra, Vương Tư Đồ (tức Vương Doãn) cũng là viên quan trong triều Hán muốn diệt Đổng Trác, biết mưu sự đó, có dự báo bằng Dịch xem kết cục ra sao, được quẻ Cấn vi Sơn. Thực tế như quẻ đã dự báo, sự việc mưu sát Đổng Trác của Tào Tháo đã không thành. Tào Tháo đành tìm đường trốn chạy.

Các nhà y học cổ xưa, khi xét bệnh mà không có người bệnh cụ thể (ở xa, hoặc bệnh nhân quá nặng không đến thầy thuốc được) có dùng Dịch để tham khảo. Nếu dự báo được quẻ này, cho thấy bệnh nhân nóng lạnh, đau và các đốt xương nhức nhối, nôn oẹ, người gầy yếu.

18. Sơn Hỏa Bí

- Bính Dần: Quan Quý
- — Bính Tý: Thê Tài - Quái Thân
- — Bính Tuất: Huynh Đệ - Úng
- — Kỷ Hợi: Thê tài - Phục: Bính Thân: Tử Tôn kim
- — Kỷ Sửu: Hung Đệ - Phục Bính Ngọ: Phụ Mẫu Hỏa
- — Kỷ Mão: Quan Quý - Thế

Triệu "Hỉ khí doanh môn" (vui vẻ trước cửa), thuộc Thổ.

Khái niệm Bí trong Dịch có nghĩa là: trang sức rực rỡ (loè loẹt) bên ngoài. So với quẻ Cán, quẻ thiếu hai thân là Phụ Mẫu và Tử Tôn (một Hỏa, Một Kim), đây chính là hai Phục Thần của Bí.

Xét hào nhị Kỷ Sửu Huynh Đệ Thổ là Phi Thân, Phục Thân tương ứng là Bính Ngọ phụ Mẫu Hỏa. Ở đây Phục Hỏa sinh Phi Thổ, gọi là "phục khí sinh phi" thành ra có tiết khí, hao sức.

Xét hào tam: Phục Thân là Tử Tôn kim, Phi Thân là Kỷ Hợi Thê Tài Thủy, do đó Phục sinh Phi (Kim sinh Thủy), cũng là tiết khí, hao sức.

Khi dự báo, gặp quẻ Bí, có thể liên tưởng đến câu tục ngữ Việt Nam: "người đẹp vì lụa", nghĩa là cái dáng vẻ bề ngoài, sự trang trí cũng có thể tạo ra cái nhìn sự vật tốt lên, mặc dù bên trong sự vật hay sự việc không hẳn là như thế. Hình tượng này có thể thấy qua câu chuyện sau:

Nam Dong, học trò bình thường của Khổng Tử, lúc còn thấp hèn, có dự báo được quẻ này. Quả nhiên, sau đó được Khổng Tử thương (chứ không quý và trọng tài như các học trò khác là: Tử Lộ, Tử Cống, Nhan Hồi, Tề Dư, Nhiễm Cầu, ...) đem cháu gái gả cho Nam Dong. Nam Dong từ đó được cái tiếng tốt bên ngoài là lấy được cháu gái Khổng Tử. Thực tế, Nam Dong tài, đức và danh còn kém xa các học trò khác của Khổng Tử.

Người sáng trí, tinh táo khi dự báo được quẻ này thì khi đạt được hay có cái gì đó, không tự mãn, không hào lòng với chính mình, mà tự mình tiếp tục trau dồi cái đức, cái trí, cái thực lực để giữ lâu địa vị của mình.

Trong Y Dịch, nếu dự báo được quẻ này, phản ánh: bệnh nhân người nóng phừng phừng, đau nặng, quay cuồng, tâm trí rối bời, khí nghịch lên, chân tay đau nhức.

19. Sơn Thiên Đại Súc

- Bính Dần: Quan Quý
- Bính Tý: Thê Tài - Úng
- Bính Tuất: Huynh Đệ
- Giáp Thìn: Huynh Đệ - Phục Bính Thân: Tử Tôn - Kim
- Giáp Dần: Quan Quý-Thế-Phục Bính Ngọ: Phụ Mẫu- Hỏa.
- Giáp Tý: Thê Tài

Triệu: "Trần thế đắc khai" (Mắt trần đã mở), thuộc Thổ.

Khái niệm Đại Súc có nghĩa là: tụ, quy tụ... Quẻ thiếu hai hào: Phụ Mẫu Hỏa và Tử Tôn Kim. Phụ Mẫu Bính Ngọ phục ở hào 3 Giáp Dần Quan Quý Mộc và Tử Tôn Bính Thân phục ở hào 4 Giáp Thìn Huynh Đệ Thổ. Trường hợp thứ nhất Phi Thần Mộc Sinh Phục Thần Hỏa, nên Phục Thần được xuất hiện. Trường hợp thứ hai: Phi Thần Thổ Sinh Phục Thần Kim, cũng là "Phi lai sinh Phục", Phục Thần cũng được xuất hiện.

Khái niệm "Súc" còn có nghĩa là tích luỹ, tiềm tàng, dự trữ cho đầy đủ, sẵn sàng cung ứng khi cần thiết. Về quẻ này, Dịch lý có câu sau:

Thiên tại sơn trung: Đại Súc

Thiên tại, Sơn trung: ngôn kỵ sở súc chi đại dã.

*Cố hữu trần thế đắc khai chi triệu, Cố tuy ngô
hiểm, vi nguyên thủ già,*

*Nhi nǎng uẩn súc viễn đai
Phối hợp thiên đạo,
Dụng nhân suy tài,
Cộng tế thời gian
Hà hiềm nhi hưu.*

Nghĩa là:

*Trời ở trong núi, sức chứa tích tụ thừa,
Trời ở trong núi, cho hay sức chứa
quá thừa thãi khong héi vùy.
Có hiệu: "Trần thế đắc khai",
Tuy có gấp nguy hiểm, đối với vị nguyên thủ
phải biết hành động hợp với đạo trời.
Dùng người xét cho đúng thực tài theo kịp với đời
Có gì đáng phải lo nguy hiểm*

Khi dự báo, gặp quẻ này, nếu trong hành động có trở ngại, chỉ cần kiên nhẫn, kiên trì, giữ cho tư tưởng và hành vi, chính đạo, chân thành thì chắc chắn sẽ thành công, đạt mục tiêu.

Tương truyền rằng thời tam Quốc, Tào Tháo mang đại binh đánh vào Tân Dã, Kinh Châu, nơi Lưu Bị tạm nương nhờ Lưu Biểu. Thế Lưu Bị rất yếu, nên phải bỏ chạy, khi thất lạc vợ con là A Đầu, không yên lòng, xem Dịch được quẻ này. Thực tế đã xảy ra như dự báo: Triệu Tử Long đã vượt qua gian nguy mà cứu thoát được A Đầu con Lưu Bị.

Trong Y Dịch, khi có người lâm bệnh, dự báo được quẻ này, đối với người lớn có triệu chứng tay chân lạnh ngắt, nằm ngồi không yên, bụng chướng. Đối với trẻ nhỏ: la khóc không ngớt, tiêu chảy, khát nước ra mồ hôi.

20. Sơn Trạch Tốn

- Bính Dần: Quan Quỷ - Ứng
- Bính Tý: Thê Tài
- Bính Tuất: Huynh Đệ
- Đinh Sửu: Huynh Đệ - Thê - Phục Bính Thân: Tử Tôn Kim - Quái Thân
- Đinh Mão: Quan Quỷ
- Đinh Ty: Phụ Mẫu

Triệu: "Tốn kỷ lợi nhân" (Thả mồi tôm bắt cá lớn) thuộc Thổ.

Khái niệm "Tốn" trong tiếng Hán có nghĩa là "ích" (ích lợi, có ích...) So với quẻ Cấn, thiếu Tử Tôn Bính Thân Kim ở hào tam, vậy đây là Phục Thần của Tốn ở hào tam Đinh Sửu: Huynh Đệ thuộc Thổ là Phi Thần. Thổ sinh Kim, nghĩa là Phi sinh Phục. Ở quẻ này, Phục Thần Kim nhập mộ tại Sửu (xem vòng trường sinh đầu sách) nên gọi là: "Phục Thần Nhập mộ tại Sửu". Phục thần nhập mộ tức là "chết" là bị hoại.

Do đó, Phục Thần muốn không bị hoại phải chờ đến ngày hoặc tháng phá Mộ: đó là ngày Mùi, tháng Mùi là Thổ. Lúc này Phục Thần Kim được "níu lại" không nhập mộ thì Phi Thần mới xuất hiện, mới có tác dụng. Khi dự báo, người ta căn cứ vào chi tiết này của quẻ Tốn để luận về những thông tin sẽ xảy ra vào ngày Mùi, tháng Mùi khi sự việc đến đó.

Tốn còn có nghĩa là: giảm, tổn phí. Theo Dịch lý, rơi vào trạng thái này tuy có tổn trong nội bộ, nhưng lại có ích trong giao tế, bang giao với bên ngoài, nên gọi là "tốn kỷ lợi nhân". Hay có thể nói là thiệt trước lợi sau. Người xưa dùng hình tượng nói lên điều này qua câu "dưới có suối", nghĩa là chiều cao của núi được tăng lên khi dưới

chân núi bị tổn thát một chút để làm sâu lòng suối, hàm ý tổn dưới mà lợi trên.

Trong Dịch lý, khi gặp quẻ Tổn, đưa ra phương châm hành động sau: lấy sự vô tâm (bình tĩnh, bình thản) mà soi xét chính bản thân mình trong quan hệ với bên ngoài của cuộc sống; chấp nhận sự thật và sự thiệt thòi, nghe lời nói thật, từ đó mà dần dần lấy lại cái thuận lợi cho bản thân.

Trong Y Dịch, khi đoán bệnh, gặp quẻ này, cho thông tin bệnh nhân phát nàn, phát nhiệt, tâm loạn, miosis. Đối với trẻ nhỏ, tiêu hóa rất tồi, thở gấp, mắt trợn.

21. Hỏa Trạch Khuê

- Kỷ Ty: Phụ Mẫu
- Kỷ Mùi: Huynh Đệ - Phục: Bính Tý: Thê Tài Thủy
- Kỷ Dậu: Tử Tôn - Thế
- Đinh Sửu: Huynh Đệ - Quái Thân
- Đinh Mão: Quan Quý
- Đinh Tỵ: Phụ Mẫu - Ứng

Triệu: "Thái Công bất ngờ" (Trái ý vì quá sớm).

Khái niệm: "Khuê" có nghĩa là "Bối" (Lật ngược lại). Trong quẻ Khuê thiếu Thê Tài ở ngũ hào, ở đây là Bính Tý Thủy - là Phục Thần, còn hào ngũ của Khuê là Kỷ Mùi Thổ là Phi Thần. Phi Thần Thổ khắc Phục Thần Thủy, rơi vào dạng "Phi lai khắc phục", hào Phi diệt hào Phục, do đó Phục Thần không xuất hiện được. Muốn cho Phục xuất hiện, phải làm cho tính Thổ của Phi mất tác dụng phải chờ đến ngày Tý và ngày Mùi, Thổ gặp Không Vong, lúc này Phi Thần mới xuất hiện.

Khuê còn có nghĩa là trái với sự minh đã tính toán (điều mà người đời thường gọi là: "trông gà hóa cuốc"). Vì thế, trong Dịch lý nêu thành tượng" Thái Công bất

ngô". Đây là dẫn dụ qua câu chuyện cuối thời Thương Trung Hoa cổ, Thái Tông, tức Khương Tử Nha xuống núi sớm nên chưa được gặp thời, gặp đủ tai hoạ, đành về sông Vị Thủy ngồi câu cá chờ thời. Khi dự báo gặp quẻ này cho thông tin: "Khí vận chưa thông", tiến ngay chưa được, hãy an phận thủ thường, sau ba năm nữa thì sự việc mới tiến triển. Đối với hôn nhân cho thông tin về sự bất lợi, đối với gia đình thì bất ổn. Về quẻ này, trong Dịch lý còn nhắc lại câu chuyện xưa: Trịnh Đình Ngọc trước khi về kinh ứng thi, coi được quẻ này. Khi đã đến kinh, có đem lẽ vật đến yết kiến quan chủ khảo là Thôi Thiên Tường. Họ Thôi khước từ không nhận lẽ vật, không nâng đỡ, làm cho Trịnh Đình Ngọc xấu hổ ra về.

Tóm lại, khi dự báo, gặp quẻ này thì đang hành động một điều gì đó, chờ nôn nóng, kiên nhẫn chờ đợi. Nếu vội vàng, "đốt cháy giai đoạn" thì sự việc không theo ý muốn, không những thế gây bất lợi cho mình.

22. Thiên Trạch Lý

- Nhâm Tuất: Huynh Đệ
- Nhâm Thân: Tử Tôn-Thế-Phục Bính Tý: Thê Tài Thủy
- Nhâm Ngọ: Phụ Mẫu
- Đinh Sửu: Huynh Đệ
- Đinh Mão: Quan Quý - Ứng
- Đinh Tỵ: Phụ Mẫu - Quái Thân

Triệu: "Phượng minh Kỳ Sơn" (sắp thanh bình), thuộc thổ.

Khái niệm "Lý", tiếng Hán nghĩa là "Lẽ". Trong quẻ thiếu Thê Tài, so với quẻ thuần Cấn, Thê Tài ở ngũ hào là Bính Tý Thủy, vậy đây là Phục Thần của Lý, và Phi Thần là Nhâm Thân Tử Tôn Kim. Kim Sinh Thủy, do vậy ở đây Phi sinh Phục. Theo quy luật của vòng tròn

sinh thì Thủy trường sinh tại Thân, đúng vào vị trí của Phi Thân Lý, trong Dịch Lý, đây gọi là "Phi lai sinh Phục" đắc trường sinh, nghĩa là Phục Thân xuất hiện kịp thời, đầy đủ.

Trong Dịch lý, khái niệm "Lý" được chỉ một trạng thái có trật tự, hài hoà, trong quan hệ xã hội là sự ứng xử có thứ bậc, có tôn ti trật tự, người ta dùng lễ mà đối xử với nhau, trên ra trên, dưới ra dưới. Khi ở trong trạng thái của "Lý" thì không cơ sự hỗn độn, xáo trộn nữa, chính vì vậy mà Dịch Học lấy triệu "Tượng minh Kỳ Sơn". Triệu này lấy quan niệm xưa của người Trung Hoa cổ là: khi nào có "Kỳ lân, phượng hoàng" (là hai con thú biểu tượng cho sự linh thiêng) xuất hiện thì thiên hạ thái bình, vua anh minh xuất hiện, nghĩa là báo điềm lành. Kỳ Sơn là đất phát tích của nhà Chu, một triều đại nối tiếp sau cuối đời Thương có vua Trụ độc ác tham tàn, nhiễu nhương, binh Hỏa liên miên. Sau khi Chu Văn Vương xuất hiện, bắt đầu một triều đại thái bình, an thái.

Về quẻ Lý, Dịch Lý có câu sau:

"*Lý*" lý hổ vĩ, bất thiện nhân: Hanh.

Dịch Nghĩa:

"Lý" có nghĩa là dẫm chân lên đuôi cọp, cọp không cắn người. Điềm hanh thông. May lăm.

Câu này phản ánh một tình huống rất nguy hiểm (dẫm lên đuôi cọp!), muốn cứu mình chỉ có thể làm cho "cọp thấy như không" có gì xảy ra! Vậy người dẫm phải không hành động gì tiếp theo nữa. Hàm ý khi dự báo gặp quẻ này, phải lấy bình tĩnh, thanh tâm mà ứng xử, ứng phó. Do vậy, trong Dịch lý còn đưa ra tượng quẻ: "Lý" là "Nhu" (mềm) đặt lên cái "Cương" (cứng rắn). Điều này có

nghĩa là lấy cái mềm dẻo mà ứng phó với cái cương cứng kiên, ngược lại sẽ chuốc lấy nguy hiểm khôn lường.

Khi dự báo gặp quẻ lý, Dịch học đã đưa ra câu chuyện sau:

Đời Gia Tinh triều Minh, Nghiêm Tung, một viên quan lúc đầu có chức vị bình thường trong triều, khi rơi vào tình thế khó khăn trong công việc, dự báo được quẻ này, đã khéo léo hướng về ý của nhà vua. Cuối cùng Nghiêm Tung được thăng từ chức Hàn Lâm Biên Tu lên chức Thái Tử Thái Sư, cực kỳ vinh hoa phú quý.

23. Phong Trạch Trung Phu

- Tân Mão: Quan Quý
- Tân Tỵ: Phụ Mẫu - Phục: Bính Tý: Thê Tài - Thủ
- Tân Mùi: Huynh Đệ - Thế
- Đinh Sửu: Huynh Đệ - Phục: Bính Thân: Tử Tôn-Kim
- Đinh Mão: Quan Quý
- Đinh Tỵ: Phụ Mẫu - Ứng

Triệu: "Hành tẩu bạc băng: (chạy trên băng), thuộc Thổ.

Khái niệm "Trung Phu" có nghĩa là "Tín" (tin tưởng). Đây là quẻ thứ bảy của nhóm thuận Cấn, gọi là quẻ Du Hồn. Quẻ thiếu hai lục thân là Thê Tài (hào ngũ) và Tử Tôn (hào tam) nếu đem so với lục thân của Cấn, đây chính là hai Phục Thần của Trung Phu. Vậy hai Phi Thần quẻ này là Tân Tỵ Hỏa và Đinh Sửu Thổ.

Trường hợp thứ nhất ở ngũ hào: Phi khắc Phục (Hỏa và Thủ). Theo vòng trường sinh: Thủ tuyệt ở Tỵ, ở đây sự khắc lại ở Tỵ nên gọi là: "Phục Thần tuyệt ở Phi Thần" - Phục vừa gặp Phi thì đã bị diệt. Cũng theo vòng trường sinh, Phục muốn xuất hiện được phải gặp năm, tháng Thân, vì Thê Tài lúc đó mới gặp trường sinh.

Trường hợp thứ hai ở tam hào: Phi Sinh Phục, nhưng theo vòng trường sinh, Kim Phục Thần lại nhập mộ (chết) tại Sứu, trùng với hào Phi Thần của Trung Phu. Trường hợp này Dịch Lý gọi là "Phục Thần nhập mộ ở Phi Thần", Phục muốn xuất hiện được, phải chờ đến ngày phá Mộ, tức ngày Mùi, tháng Mùi, hoặc năm Mùi. (hành Thổ).

Trong Dịch lý, hình tượng trên quẻ của Trung Phu biểu thị trạng thái "Ngoài thực, nội hư", "Nội nhu ngoài cương" qua cấu trúc quẻ là hào dương bên ngoài (sơ hào, ngũ và lục hào), bên trong là hào âm. Chính vì vậy mà có hình ảnh "Hành tẩu bạc băng", ví như người vội vàng qua sông không có cầu, thuyền, đạp vội trên băng mà chạy, không suy nghĩ gì tới lớp băng dày hay mỏng liên quan đến an nguy của tính mạng. Hàm ý, khi dự báo gặp quẻ này, mưu sự, hành động từ từ, không vội vàng, "đục tốc bất đạt".

Trong Dịch lý, về quẻ Trung Phu có câu sau:

*Lộ thương hành nhân sắc nhẫn nhẫn,
Cáp mạng vô kiều quá bạc băng
Tiểu tâm cẩn thận qua đắc khứ,
Nhất lộ thao liễu lạc Thủy trung.*

Nghĩa là:

*Trên đường lạ người đi sắc hâm hâm
Hoang mang qua sông không cầu cứ đạp trên
băng
Ít dè cẩn thận qua được sông
Một bước lỡ lâm lọt xuống sông.*

Trong Dịch Học, còn nhắc lại câu chuyện xưa khi dự báo được quẻ này: vào Triều Minh, Trung Hoa cổ, có ông

Trần Hữu Lương được ông Khang Mậu Tài trao cho một cuốn binh thư nghiên cứu, ứng dụng trong chiến đấu để chống nhau với Lưu Bá Ôn của triều đình. Vì không theo hướng hành động như quẻ Trung Phu dự báo trước khi lâm trận như nóng vội, thiêu thận trọng nên bị mắc mưu kế của Lưu Bá Ôn mà đại bại. Cuối cùng phải trốn chạy lên Lương Sơn Bạc.

24. Phong Sơn Tiệm

- Tân Mão: Quan Quỷ - Ứng
- Tân Tỵ: Quan Quỷ - Phục: Bính Tý: Thê Tài - Thủy
- Tân Mùi: Huynh Đệ
- Bính Thân: Tử Tôn - Thê
- Bính Ngọ: Phụ Mẫu
- Bính Thìn: Huynh Đệ

Triệu: "Hồng nhạn cao phi" (cao chạy xa bay) thuộc Thổ.

Khái niệm "Tiệm" là Tiến, là quẻ cuối thuộc nhóm tượng Cấn nên gọi là quẻ Quy Hồn. Lục Thân ở đây thiếu Thê Tài, đổi chiếu với Cấn ở hào ngũ, đây là Phục Thân, Phi Thân là Tân Tỵ Hỏa. Phi Thân khác Phục Thân, Phục bị tuyệt ở Phi, do đó Phục không xuất hiện được. Phục muốn xuất hiện được, phải chờ đến ngày Thân, tháng Thân thì Tý (Phục) lâm trường sinh, nghĩa là Bính Tý Thê Tài lúc đó có mặt, có sức mạnh.

Trong Dịch học, Tiệm cũng có nghĩa là tiến dần, ví như chim hồng được sổ lồng bay ra, tăng tốc độ bay dần dần mới thông đạt, không trở ngại. Hàm ý ở đây là: trong hành động hãy từ từ từng bước, từng giai đoạn, "dục tốc thì bất đạt". Về quẻ này, có câu sau:

*Sơn thượng hữu mộc: cao,
Quân tử dī cư hiền đắc: thiên tục.*

Nghĩa là:

Trên núi có cây: cao dần dần,

*Người quân tử hãy ở miền đức và khéo léo
theo phong tục*

Khi dự báo gặp quẻ này, cho ta thông tin khí vận của đối tượng như cây sinh trưởng trên núi, dần dần sẽ tươi tốt. Mọi hành động cứ từ từ mà tiến hành, không vội vàng, nôn nóng.

Trong Dịch Học có ghi câu chuyện xưa: ông Mai Trung bị Hồng Thủ Kiến bắt giam trong ngục, có dùng Dịch để xem sự thế bản thân mình ra sao, được quẻ này. Quả nhiên, sau đó được Mai Thế Anh đem con làm con tin trước vua, nên Mai Trung được thoát ngục.

IV. NHÓM QUẺ TƯỢNG CHẨN

25. Chấn Vi Lôi

- — Canh Tuất: Thê Tài - Thể
- — Canh Thân: Quan Quý
- — Canh Ngọ: Tử Tôn
- — Canh Thìn: Thê Tài - Ứng
- — Canh Dần: Huynh Đệ
- — Canh Tý: Phụ Mẫu

Triệu: "Thiên hạ dương danh", thuộc Mộc.

Khái niệm "Chấn" có nghĩa là động. Quẻ đầu của nhóm TTKG tượng Chấn gọi là Bát Thuần Chấn. Trong quẻ đủ Lục Thân, lẽ đương nhiên không có Phục Thần và Phi Thần.

Khái niệm "Chấn" còn có nghĩa là rung động, rung chuyển, kinh động đi rất xa, nên có triệu là "Thiên hạ dương danh", nghĩa là: danh vang thiên hạ. Người xưa khi nói đến Chấn, hình dung ra hình tượng là sấm sét.

Sấm sét báo hiệu sự mưa, phá tan cái bí của không gian
oi bức nén Chấn còn có tượng "hanh thông". Khi dự báo,
gặp quẻ này, trong hành động tuy phải nêu thận trọng,
song cứ hăng hái tiến lên hoàn thành công việc của
mình. Trong công việc của mình, thanh thế mỗi ngày
một lớn, được nhiều người tin phục, ủng hộ, nâng mình
lên, thời thế đã làm cho mình trở nên rạng rỡ...

Về quẻ này, trung Dịch Lý còn ghi lại câu chuyện xưa: Vương Yên Chương bị Cao Tú Kế dùng mưu làm
cho đại bại. Sau đó bèn dùng Dịch xem tình thế ra sao,
gặp quẻ này, coi lại binh thư áp dụng phương án
"Chuyển lâm sàng" để giao tranh với Cao Tú Kế. Kết cục
diệt được Cao Tú Kế, danh vang thiên hạ.

26. Lôi Địa Dự

- — Canh Tuất: Thế Tài
- — Canh Thân: Quan Quỷ - Quái Thân
- Canh Ngọ: Tử Tôn - Ứng
- — Ất Mão: Huynh Đệ
- — Ất Ty: Tử Tôn
- — Ất Mùi: Thủ Tài - Thủ - Phục Canh Tý: Phụ Mẫu: Thủ
Triệu: "Thanh Long đắc vị" (rồng xanh ở đúng ngôi
vị), nghĩa là vui và được thời.

Khái niệm "Dự" có nghĩa là: vui vẻ, bằng lòng, rầm
rộ. Trong quẻ thiếu một thân là Phụ Mẫu, ở sơ hào, so với
quẻ Chấn, do đó, đây là Phục Thần của Dự và Ất Mùi Thủ
Tài là Phi Thần (Thổ). Ở đây: Phi Thần khắc Phục thần
(Thổ khắc Thủy). Do vậy, Phụ Mẫu Canh Tý không thể
xuất hiện được, Phục Thần này muốn xuất hiện được phải
có điều kiện sau: quẻ có hào động sinh hào Phục Thần,
hoặc Nhật Thần(ngày dự báo) lâm (đúng vào) Phục Thần

hoặc hào Phi Thần bị động, hào Nhật Thần khắc chế (theo ngũ hành) Phi Thần, hoặc lâm không vong.

Dự còn có nghĩa là: hòa thuận, vui vẻ, thuận với nhân tâm, một không khí bình an, nên gọi là tượng: "Thanh Long đắc vị". Thời xa xưa, đây cũng báo hiệu một điểm sắp có một vị minh chúa ra đúng lúc, kịp thời, một người cầm quân, một người lãnh đạo đúng thời, đúng lúc. Trong Dịch Học, về quẻ này có câu sau:

*Thái Công () sắp hạ Hành Hoàng Kỳ,
Thu yêu vi đồ quỷ Tây Kỳ
Tự thủ Thanh Long đắc vị liễu,
Nhật dẫn mưu vọng bách sự nghi.*

Nghĩa là:

*Thái Công tung Hành Hoàng Kỳ () xuống
Thu được yêu quái đem về Tây Kỳ
Tử đầu Thanh Long đã chính vị,
Một trăm mưu vọng đều được cả.*

Trong dự báo, gặp quẻ này, cho thông tin dù có gặp trắc trở trong hành động nhưng lại hóa lành không sao cả. Như trong tích trên, Khương Tử Nha tức Khương Thái Công thời Đông Chu Trung Hoa cổ đại tuy gặp yêu quái, một nạn lớn nhưng lại xử lý thành công.

Trong Dịch học, Dự còn có nghĩa là: dự bị, chuẩn bị. Theo nghĩa này, khi dự báo, cho ta phương châm hành động phải dự trù, dự phòng, dự trữ trước một cái gì đó. Không có phương án này, thì trong hành động sẽ có bất trắc xảy ra. Những tính toán, mưu sự nên kín đáo, không ồn ào, lộ liễu.

(*) Thái Công: Khương Tử Nha thời Đông Chu Trung Hoa cổ đại.

(**) Hành Hoàng Kỳ: cờ đỏ thuộc hành Hỏa của Ngũ Hành.

27. Lôi Thủy Giải

- — Canh Tuất: Thê Tài
- — Canh Thân: Quan Quỷ - Ứng
- Canh Ngọ: Tử Tôn
- — Mậu Ngọ: Tử Tôn
- Mậu Thìn: Thê Tài - Thể
- — Mậu Dần: Huynh Đệ - Phục Canh Tý: Phụ Mẫu: Thủy

Triệu: "Ngũ Quân thoát nạn" (thoát được nạn),
thuộc Mộc.

Khái niệm "Giải" có nghĩa là tan, là tản đi. Quẻ thiếu một Thân so với Chấn là Phụ Mẫu: Canh Tý Thủy, do đó đây là Phục Thân của Giải và Phi Thân là sơ hào Huynh Đệ Mậu Dần Mộc. Thủy sinh Mộc nên Phục sinh Phi, nghĩa là có sự tiết khí, hao sức, giảm lực. Muốn cho hào này, tức Phục Thân xuất hiện, phải tiếp sức cho nó. Muốn vậy, xem vòng trường sinh, có thể xác định được lúc Phục Thân (tức Tý) xuất hiện được (ngày Thân, tháng Thân, vì là Thủy trường sinh).

Trong Dịch Học, Giải cũng có nghĩa tuy có gắp khó khăn, nhưng có thể phá tan được sự khó khăn đó (hóa giải), có gắp nạn nhưng thoát được, nên có tượng "Ngũ Quân thoát nạn". Trong Dịch Học có nêu câu chuyện Trung Hoa xưa về dự báo khi gắp quẻ này như sau: Hoàng Phi Hổ bỏ vua Trụ về với Chu Văn Vương bị cản ở năm cửa ải, nhưng nhờ có Na Tra cứu giúp mà qua được; Tân Quỳnh bị vây ở Chính Đông được Tân Hoài Ngọc và Uất Trì Kính Tử phá vây cho, nên thoát nạn.

Trong quẻ Giải, hào Ngũ là hào "Đắc lộ lâm quan", trong Dịch lý, theo phú: "Lộ thương hữu quan, hữu xuất ngoại" (Ngoài đường có quân ngăn cản, không nên ra ngoài). Nhưng Gian hào (hai hào giữa Thể và Ứng là:

Canh Ngọ, Mậu Ngọ) đều là Hỏa, khắc ngũ hào Thân Kim, nghĩa là vòng vây bị phá, qua được.

Trong Dịch lý còn giải thích hình tượng của quẻ như sau: trong quẻ Khảm ở dưới, Chấn ở trên. Đây là hình tượng sấm (chấn) ở trên trời nổi dậy, có mưa xuống, làm cho uất khí kết tụ trong không gian tan ra, làm người ta dễ chịu. Quẻ Chấn cũng biểu thị mùa Xuân tới, mùa Đông đã qua đi, cái rét mướt tiêu tan, băng tan, vạn vật hồi sinh, cây cỏ đâm chồi nảy lộc. Đây là cách nói hình tượng cụ thể của các nhà Dịch Học xưa. Thực ra, Chấn cho thông tin: điều kiện hoạt động đã bắt đầu thuận lợi.

28. Lôi Phong Hằng

— — Canh Tuất: Thê Tài - ứng

— — Canh Thân: Quan Quý

— — Canh Ngọ: Tử Tôn

— — Tân Dậu: Quan Quý - THẾ

— — Tân Hợi: Phụ Mẫu - Phục Canh Dần:

Huynh đệ-Quái Thân

— — Tân Sửu: Thê Tài.

Triệu: "Ngư lai động vồng" (cá chui đáy lưới), thuộc Mộc.

Khái niệm "Hằng" có nghĩa là lâu bền, bất biến. So với Chấn, Lục Thân thiếu hào Huynh Đệ Canh Dần Mộc ở nhị hào, đây chính là Phục Thần của Hằng. Như vậy, Phi Thần là Tân Hợi Phụ Mẫu Thủy. Ở đây Phi sinh Phục, lại đặc trường sinh, như vậy Phục Thần được xuất hiện thuận lợi.

Trong Dịch học, chữ Hằng còn có hàm ý sự việc thành công theo quy luật, theo đạo lý, nên có tượng "Ngư lai động vồng", như cá tự nhiên chui vào lưới. Do vậy, khi dự báo, gặp quẻ này thì mọi việc tiến hành đều đạt như ý. Đặc biệt, dự báo về hôn nhân cho thông tin:

vợ chồng sống bách niên giai lão. Quả cũng cho thông tin: việc tốt nên nắm giữ lấy cho lâu bền, có năng lực là thành công.

Thời Tam Quốc, để đánh Tào Tháo và lập mưu dồn Gia Cát Khổng Minh vào tội chết, Chu Du có giao cho Khổng Minh làm mười vạn mũi tên trong mười ngày, Khổng Minh lại hứa thực hiện trong ba ngày. Bởi lẽ, trước đó, ông coi Dịch gấp quẻ Hăng. Quả nhiên, Khổng Minh lợi dụng sương mù, bơi thuyền cỏ trên sông mà thu nhận hơn mười vạn tên do quân Tào bắn ra cắm vào thuyền cỏ. Sau đó Gia Cát nộp tên cho Chu Du còn dư so với số nhận. Việc lấy tên của Khổng Minh một cách tự nhiên và nhàn nhã.

29. Địa Phong Thăng

- — Quý Dậu: Quan Quý - Quái Thân
 - — Quý Hợi: Phụ Mẫu
 - — Quý Sửu: Thê Tài-Thế-Phục Canh Ngọ: Tử Tôn Hỏa
 - Tân Dậu: Quan Quý - Quái Thân
 - Tân Hợi: Phụ Mẫu - Phục: Canh Dần: Huynh Đệ Mộc
 - Tân Sửu: Thê Tài - Ứng
- Triệu: "Chi Nhật cao thăng" (Như mặt trời lên), thuộc Mộc.

Khái niệm "Thăng" có nghĩa là "Tiến". So với Chấn, quả Thăng thiếu Tử Tôn: Canh Ngọ Hỏa và Huynh Đệ Canh Dần Mộc. Đây chính là hai Phục Thần của Thăng, tương ứng với chúng là hai Phi Thần: Quý Sửu Thê Tài Thổ và Tân Hợi Phụ Mẫu Thủy.

Trường hợp ở nhị hào, Phi Sinh Phục (Thủy sinh Mộc), Mộc trường sinh tại Hợi, do đó sự sinh này càng mạnh, càng gia tăng, gọi là Phi sinh Phục được trường sinh, và đương nhiên Phục Thần xuất hiện rất thuận tiện.

Trường hợp thứ hai ở hào tứ, Phục Thần Canh Ngọ Hỏa sinh Phi Thần Quý Sứu Thê Tài Thủ, đây gọi là "Phục khu sinh Phi vi tiết khí", điều đó có nghĩa là Phục phải tiết khí, phải suy tổn để sinh Phi. Nếu hào lâm Nhật Thần (ngày dự báo), Tuế Quân (năm dự báo) và Nguyệt kiến (tháng dự báo) có ngũ hành sinh, hoặc có hào động sinh thì được xuất hiện, không những thế còn làm đà cho Phi Thần mạnh lên. Song nếu hào Phi Thần lâm không vong thì coi như bị hăng hụt.

Trong Dịch Học, quẻ Thăng có triệu "chỉ nhật cao thăng" còn có nghĩa như mặt trời mọc chỉ có tiến lên tận đỉnh cao nhất và tiến từ từ, không có sự lui, không có sự tiến gấp. Khi dự báo, gặp quẻ này cho thông tin đang gặp thời, song là sự chuyển vận tuần tự, được hưởng phúc, sinh tài, người có vị thế cao hơn minh hỗ trợ. Trong Dịch Học có câu:

Địa trung sinh mộc: Thăng!

Quân Tử dĩ thuận đức Tích tiểu dĩ cao đại

Tích tiểu thành đại, do tí nhi cao

"Thăng chi thương dã"

Quân tử quan thủ tương dĩ thuận tự tu đức

Tích tiểu thiên nhi tiến chi dùng cao vĩ đại

Nghĩa là:

Trong đất này ra cây: tiến lên!

Người quân tử thuận theo đức

Góp nhỏ để thành lớn

Tích nhỏ thành lớn, từ thấp lên cao

Tương quẻ tiến lên vậy

Người quân tử coi quẻ này tiến từ từ theo thứ bậc. Thuận theo thứ bậc để tu tích đức. Góp từng cái hay, cái khéo nhỏ mà dần dần lên cái

tuyệt đỉnh.

Trong Dịch Học còn ghi lại chuyện Kháu Chuẩn (Bao Thanh Thiên) đời Tống, lúc địa vị còn thấp, có coi Dịch gấp quẻ này. Quả nhiên từ tri huyện mà tiến lên Thừa Thiên Phủ Tri Phủ (tức chức Đô Trưởng bấy giờ), rồi thăng tới chức Lại Bộ Thiên Quan, Phụ Chánh Đại Thần.

30. Thủy Phong Tinh

- — Mậu Tý: Phụ Mẫu
- — Mậu Tuất: Thê Tài - Thể
- — Mậu Thân: Quan Quý - Phục Canh Ngọ: Tử Tôn - Hỏa
- — Tân Dậu: Quan Quý-Phục Canh Thìn: Thê Tài - Thủ-Quái Thân
- — Tân Hợi: Phụ Mẫu - Ứng - Phục Canh Dần: Huynh Đệ - Mộc
- — Tân Sửu: Thê Tài

Triệu: "Khô tinh sinh tuyễn" (Giếng khô được nước trở lại), thuộc Mộc.

Khái niệm "tinh" có nghĩa là: tinh, tinh lặng. Quẻ thiếu hai trong số Lục Thân nếu so với Chấn đó là: Phục Thân: Canh Dần Huynh Đệ Mộc hào nhị; Canh Ngọ Tử Tôn Hỏa ở hào tứ. Tương ứng với chúng là hai Phi Thân: Tân Hợi Phụ Mẫu Thủy và Mậu Thân Quan Quý Kim.

Trường hợp thứ nhất: Thủy sinh Mộc, Phi sinh Phục, mà Mộc trường sinh tại Hợi, nên khi không những không hao sức mà lại đường trường sinh, Phục thần vừa được xuất hiện đã được tiếp sức ngay.

Trường hợp thứ hai: Phục Thần Canh Ngọ Hỏa khắc Phi Thần Mậu Thân Kim, trường hợp này, trong Dịch Học gọi là "xuất bạo". Phục Thần "liều" quá mức, mạnh bạo, do đó có thể triệt hạ Phi Thần. Khi dự báo, rơi vào trường hợp này cho thông tin: tuy có lực lượng núp bóng

để hỗ trợ và đang chờ thời cơ xuất hiện, song lực lượng này cũng có khả năng phản lại, ví như nội phản.

Tỉnh cũng có nghĩa là "nước giếng", nước từ đất theo mạch phun lên, nên gọi là (có tượng): "Khô tỉnh sinh tuyển". Quả này ví như một cái giếng lâu ngày bị khô nước, đến bây giờ lại được mạch nước phun trở lại. Hình tượng này cho thông tin: thời vận thuận lợi đã đến, đã vận chuyển theo hướng thuận lợi, có cơ hội phục hồi lại như xưa. Quả có hình tượng dưới "cây" (tốn), trên cây có "nước" (Khảm), nghĩa là "nước trên cây". Một hình tượng cái cây cần bằng tre hay gỗ dẻo cứng, làm vật dùng múc nước từ dưới giếng lên. Hàm ý, khi dự báo gặp quả này: muôn là được.

Về quả này, truyện xưa chép rằng: Tô Lão Toàn (*), suốt đời đi thi không đậu giải cao. Đến năm Tô Lão Toàn 72 tuổi, có ý định phục lại cái chí thuở xưa trên con đường học hành, coi Dịch, gặp quả này, đã quyết chí ôn lại sách vở. Cuối cùng khi đi thi lại đỗ đến, "Khôi nguyên" (Trạng nguyên). Việc này ví như giống khó được nước phun trở lại.

31. Trạch Phong Đại Quá

- — Đinh Mùi: Thê Tài
- Đinh Dậu: Quan Quý
- Đinh Hợi: Phụ Mẫu-Thế-Phục: Canh ngọ: Tử Tôn-Hỏa
- Tân Dậu: Quan Quý
- Tân Hợi: Phụ Mẫu - Phục Canh Dần: Huynh Đệ - Mộc
- — Tân Sửu: Thê Tài - Ứng

Triệu: "Đá mộng kim ngân: (Đêm mơ được vàng), thuộc Mộc.

(*) Tô Lão Toàn: người đất Mi Sơn, thời Tống, tự Minh Doãn, là người thông hiểu kinh điển và bách gia chư tử, làm quan đến chức Hiệu thư lang trong Bí thư sảnh.

Khái niệm Đại Quá, tức là "Hoạ". Đây là quẻ thứ 7 của nhóm tượng Chấn nên gọi là quẻ Du Hồn. So với Chấn, quẻ thiếu hai Thân là: Huynh Đệ Canh Dần Mộc và Canh Ngọ Tử Tôn Hỏa. Đây chính là hai Phục Thần của Quá. Tương ứng với hai hào này là hai Phi Thần: Phụ Mẫu Tân Hợi và Phụ Mẫu Đinh Hợi đều thuộc Thủy.

Xét về hào nhị, Phi Thần Tân Hợi sinh Phục Thần Canh Dần. Mộc trường sinh tại Hợi, là Phi sinh Phục lại được trường sinh. Hào Phục không những được xuất hiện mà còn được tiếp sức thêm.

Xét về hào tứ, Phi Thủy khắc Phục Hỏa. Do vậy Canh Ngọ Phục lâm vào thế tuyệt địa ở Phi hào, không những không được xuất hiện mà bị tiêu diệt. Trường hợp này phải chờ đến ngày Dần gặp trường sinh (Hỏa), hoặc ngày ngọ gặp Nhật thần, hoặc có hào động Sinh hào này (hào Phục) thì Phục mới xuất hiện được.

Đặc biệt trong quẻ này, Phục Thần Huynh Đệ canh Dần Mộc sinh hào Tử Tôn Canh ngọ Hỏa cũng Phục hào (vì ở vị trí Phi Thần là hào Thê). Vậy Phục Huynh Đệ là Nguyên Thần của Phục Tử Tôn, tức Tử Tôn vô lực. Tử Tôn mà lại gặp không vong, Nguyệt Phá thì rơi vào trạng thái "chân không" hay "Chân phá".

Về hình tượng của quẻ Quá: có hai hào âm ở hai đầu (sơ và lục) còn 4 hào dương ở giữa. Như vậy: Ngoại quái nhu (quá mềm), nội quá cương (quá cứng). Do đó có triệu là "Đạ mộng kim ngân", chỉ được vàng trong giấc mộng. Hàm ý: chuyện mơ hồ, hoang tưởng. Khi dự báo gặp quẻ này, cho thông tin: vấn đề đang đặt ra rất mơ hồ, chỉ là giả tưởng, không xảy ra trong thực tế.

Về quẻ này, Dịch Học có câu:

Đại quá: "Địa giả dã"

Nghĩa là:

*Đại quá: là những cái gì quá lớn
phải để ý đến những chi tiết nhỏ tuy vụn vặt*

Đại ý khuyên ta phương châm hành động: không nên cao vọng xa vời, chỉ nên lo cái bốn phận của bản thân mình để đợi cho cái vận xaux sớm qua đi.

Trong Dịch lý cũng có câu thơ sau:

*Dạ văn động lý kim ngân
Tỉnh lại nhưng bất danh bất văn.
Mục hạ chi nghi cầu bốn phận,
Tư tưởng chung thị "không" lao thân.*

Nghĩa là:

*Đêm qua trong mộng được vàng
Tỉnh ra mới thấy chẳng ra đồng nào
Việc mắt thấy mới nên cầu
Mơ màng, vọng chỉ là "không", là hao thân
khổ tử.*

Truyện xưa chép rằng: Tào Tháo muốn lôi kéo Từ Thứ, một mưu thần giỏi của Lưu Bị về với mình, coi Dịch gấp quẻ này. Cuối cùng Từ Thứ phải bỏ Lưu Bị về với Tào Tháo, song cả cuộc đời Từ Thứ ở và làm việc cho Tào Tháo, đã không giúp bất cứ việc gì cho Tào Tháo. Tào Tháo được Từ Thứ cũng như không, như "mơ được vàng".

Tóm lại, khi dự báo gặp quẻ Đại Quá, hãy thực tế một chút và tự liệu sức mình.

32. Trạch Lôi Tùy

- — Đinh Mùi: Thê-Tài-Üng
- Đinh Dậu: Quan Quý - Quái Thân
- Đinh Hợi: Phụ Mẫu-phục Canh Ngọ: Tử Tồn-Hỏa
- — Canh Thìn: Thê Tài - Thê
- — Canh Dần: Huynh Đệ
- Canh Tý: Phụ Mẫu

Triệu: "Suy xa khảo nha" (xe sa lầy đụng đá ngầm thoát nạn), thuộc Mộc.

Khái niệm "Tùy" có nghĩa là "Thuận". Quẻ Tùy là quẻ thứ tám của nhóm tượng Chấn nên gọi là quẻ Quy Hồn. Trong quẻ, so với Chấn, thiếu một thân là: Tử Tôn Canh Ngọ Hỏa. Đây chính là Phục Thần của Tuỳ. Tương ứng với nó là Phi Thiên: Phụ Mẫu Đinh Hợi Thủy.

Xét trường hợp ở hào tú: Phi khắc Phục (Thủy khắc Hỏa). Theo vòng trường sinh, Hỏa tuyệt tại Hợi, Phục không những không xuất hiện được vì Phi khắc, mà còn "chết hẳn" ở ngay chính hào Phi là Hợi, khó có cơ "sống lại".

Thế giới này vận động không ngừng, chính vì vậy, Canh Ngọ Hỏa muốn "sống lại" để xuất hiện khi nó gặp trường sinh. Hỏa trường sinh tại Dần, do đó Phục Thần ở đây xuất hiện được phải chờ ngày Dần hoặc nhị hào Canh Dần phát động, hoặc ngày Ngọ, tháng Ngọ, năm Ngọ (đều thuộc Hỏa) thì Phục Thần có sức mà xuất hiện được. Cũng có thể trong tuần không vong từ Giáp Tý đến Quý Dậu, Phi Thiên lâm không vong, lúc đó Ngọ Hỏa thêm sinh khí vượng lên một chút. Nhưng dẫu sao Phục Thần trong trạng thái không gian rất yếu, bản thân Phi Thiên cũng vậy. Vì kẻ giúp mình là Phục quá yếu, mà Phi luôn luôn diệt Phục.

Trong Dịch lý, các nhà Dịch Học xưa đưa ra phương án phục lại sức lại cho Phục Thần trong trường hợp cầu con (*) (vì Phục là Tử Tôn) như sau: cần chờ đến năm có sinh khí cho hào Tử Tôn, hoặc Nhật Thần (ngày xem), Nguyệt Kiến (tháng coi) và Tuế Quân (năm xem) lâm thành sinh hành Tử Tôn. Tránh gặp phải trạng thái chân không, chân phá.

(*) Việc "cầu" này là hành động thực tế của một cặp vợ chồng trong sinh hoạt đúng ngày, tháng theo lịch can chi như nói ở trên.

Tùy còn có nghĩa là sự thuận chiêu, thuận hành động giữa chủ thể và khách thể, giữa người hành động và đối tượng có liên quan đến hành động của người đó. Khi dự báo, gặp quẻ này, cho ta phương châm hành động: lựa chiêu, từng bước một mà tiến, sẽ tới đích. Nếu có trở ngại, bế tắc, không nản chí, mà cố gắng tiếp tục làm lại. Vội vàng, nôn nóng tất không thành.

Chữ Tùy và quẻ Tùy còn có nghĩa là "Tùy tùng", từ đây cho ta phương châm hành động là: tùy thời cơ mà tiến, mà biến chuyển. Nên mượn hay dựa vào lực lượng khác để hoàn thành công việc được đặt ra.

V. NHÓM QUẺ TƯỢNG TỐN

33. Tốn Vi Phong

- Tân Mão: Huynh đệ - Thủ
- Tân Tỵ: Tử Tồn - Quái Thân
- Tân Mùi: Thủ Tài
- Tân Dậu: Quan Quý - Ứng
- Tân Hợi: Phụ Mẫu
- Tân Sửu: Thủ Tài

Triệu: "Cô chu đắc Thủy": (thuyền cô đơn mắc nạn được Thủy triều lênh), thuộc Mộc.

Tốn có nghĩa là "thuận" là "vâng", quẻ đầu của nhóm TTKG tượng Tốn gọi là "Bát Thuần Tốn". Đây là quẻ còn có tên là "Lục xung". đương nhiên quẻ Tốn có đầy đủ lục thân, nên không có Phi Thần, Phục Thần.

Thuận là khái niệm chỉ vấn đề đã đi vào cuộc, nên có tương "Cô chu đắc Thủy", chẳng khác gì thuyền dương mắc cạn, gặp Thủy triều lênh, hoặc có trận mưa lớn nước đầy, con thuyền lại tiến lại lui.

Về hình tương, quẻ Tốn: trên Tốn, dưới Tốn (trên gió, dưới gió). Gió là hình ảnh không trông thấy được, chỉ cảm nhận được qua vật khác mà gió tác động vào như cây cỏ. Do vậy, khi dự báo, gặp quẻ này, cho ta phương châm hành động: khi gặp khó khăn không nản chí, cứ kiên trì tiến hành, có thái độ khoan hoà với xung quanh, tùy cơ ứng biến, chắc chắn thành công.

Quẻ cũng cho phương châm hành động khác khi hành động theo mục đích riêng của mình như hãy tạm lựa theo chiều xung quanh (theo chiều gió), qua cơn khó khăn nguy hiểm rồi đứng dậy vươn lên. Ví như con thuyền tuy có kẹt nhất thời, rồi gặp dịp (dịp luôn luôn sẽ có) có nước, lại tiến đi. Điều chẳng khác gì có người gặp khó nguy, chờ điều kiện quay trở lại, lấy lại những gì mà mình đã có.

Về quẻ này, trong Dịch Học có truyền lại câu chuyện: Lưu Tú, hậu duệ của nhà Tây Hán phải trốn chạy qua Kim Lăng do có nạn Vương Mãng (*) cướp ngôi vua ở Hàm Dương, để biết sự tình ra sao có dùng Dịch dự báo, được quẻ Phong. Sau Lưu Tú gặp được các đại thần xưa nhà Hán là Mã Vũ, Diêu Kỳ, lập mưu trung hưng nhà Hán. Cuối cùng diệt được Vương Mãng và phục hồi sự nghiệp, đóng đô ở Kim Lăng, là vua Quang Vũ, lập nên triều đại nhà Đông Hán hơn 80 năm.

(*) Vương Mãng: người họ ngoại của nhà vua thời Tây Hán, là cháu hoàng hậu Hiếu Nguyên nhà Hán, làm quan đến chức Đại Tư Mã, Nắm quyền chính trong tay, đã lấn lướt phế lập các vua Ai Đế, Bình Vương, Giả Hoàng Đế, và cuối cùng cướp ngôi nhà Hán, tự lập làm thiên tử.

34. Phong Thiên Tiểu Súc

- Tân Mão: Huynh Đệ
- Tân Ty: Tử Tôn
- Tân Mùi: Thê Tài - Ứng
- Giáp Thìn: Thê Tài - Phục Tân Dậu: Quan Quý-Kim
- Giáp Dần: Huynh Đệ
- Giáp Tý: Phụ Mẫu -Thế

Triệu: "Mật vân bất vũ" (Mây kéo đến đen trời mà không mưa", thuộc Mộc.

Khái niệm "Tiểu Súc" có nghĩa là: bế tắc, kẹt. Trong quẻ thiếu một thân là Quan Quý Tân Dậu Kim. Đây chính là Phục Thần của Tiểu Súc, vậy Phi Thần là Thê Tài Giáp Thìn Thổ. Thổ sinh Kim, nghĩa là "Phi lai sinh Phục", Phục Thần được xuất hiện.

Tiểu Súc cũng có nghĩa là đem cái nhỏ đấu với cái lớn. Nội quái là Càn cương, ngoại quái là Tốn nhu, Nội phản lại ngoại tượng nên gọi là Phản ngâm. Hình ảnh này cho ta thông tin: đang có sự đi ngược lại cái hiện hữu (thực tế, thực tại) có đụng độ. Trong Dịch Học có câu:

Tiểu Súc: Hanh

Mật vân bất vũ

Tự Ngã tây giao

Nghĩa là:

Tiểu súc tức hanh thông

Mây kéo đầy trời mà không mưa

Tự mình quay qua hướng Tây

Mây cầu trên báo hiệu hiện tượng đang dừng ở mặt khả năng gây ra, chưa thành hiện thực. Khi dự báo, rơi vào TTKG này phải kiên nhẫn, đợi chờ.

Tượng của quẻ, trong Dịch Học có ghi:

*Phong hành thiên thượng: Tiếu Súc,
Quân Tử dũng văn đức*

Nghĩa là:

Gió thổi trên trời và chậm nhở

Người quân tử hãy lấy đức mà an dân

Dự báo qua quẻ này, tình huống ví như mọi điều kiện của một cơn mưa đã có (gió đầy mây đen) nhưng lại không mưa. Người tinh táo, có trí nên lấy cái tĩnh (bình tâm) mà đối xử với sự việc đang tiến hành. Nên tu dưỡng cái đức sao cho tốt đẹp, để phục hồi uy tín, sự nghiệp thì sau đó mới tiến được. Lấy cái thành tâm để cảm thông với xung quanh, thì mới thành công.

Trong Dịch Học có câu chuyện sau: Dương Kế Nghiệp bị Phan Nhân Mỹ vây khốn tại Hiệu Nha Cốc. Trong cơn cùng quẫn lấy Dịch để dự báo, gặp quẻ Tiếu Súc. Ông bình tĩnh án binh bất động, không ra đánh, không thoát vây. Quả nhiên sau đó có Dương Thất Long đến phá vây cứu được Dương Kế Nghiệp. Khi Kế Nghiệp thoát vây, Phan Nhân Mỹ không cho quân đuổi theo, vì biết có phục binh đang chờ. Cả hai đều không có vấn đề gì cả.

35. Phong Hỏa Gia Nhân

— Tân Mão: Huynh Đệ

— Tân Tỵ: Tử Tôn - Ứng

— — Tân Mùi: Thủ Tài - Quái Thân

— — Kỷ Hợi: Phụ Mẫu - Phục: Tân Dậu: Quan Quý - Kim

— — Kỷ Sửu: Thủ Tài - Thủ

— — Kỷ Mão: Huynh Đệ

Triệu: "Quan thủ lân chi" xum họp gia đình dòng quý phái), thuộc Mộc.

Khái niệm "Gia Nhân" có nghĩa là "Đồng" (xum vầy). Trong quẻ thiếu một thân là Quan Quý Tân Dậu Kim -

đây chính là Phục Thần của Gia Nhân, như vậy Phi Thần là Phụ Mẫu Kỷ Hợi Thủy, ở đây Phục sinh Phi; gọi là "Phục khứ sinh Phi". Phục Thần bị tiết khí, bị giảm sức, nghĩa đen phải tiếp sức cho người đang hỗ trợ cho mình nếu có hành động việc gì đó.

Trong Dịch Học "Gia Nhân" còn có nghĩa là "Gia nội chi nhân", tức nói về vấn đề người ở trong gia đình. Còn "Quan thủ lân chi" nghĩa là trong gia đình sum họp để huề, vui vẻ. Hình tượng của quẻ: trên Tốn (gió) dưới Ly (lửa), trên thì sáng suốt, dưới thì thuận, trong ngoài hòa thuận. Chính vì vậy mới gọi là "Quan thủ lân chi". Khi dự báo gặp quẻ này, cho ta phương châm hành động: hãy theo xu thế hoà hoãn, hoà đồng. Cũng cho thông tin: gia đạo, hiện trạng, tình thế đang bình yên, thời vận an thái. Đồng thời còn có nghĩa hiện tại mọi sự vận động quanh ta đều đúng quy luật, đều chính đáng.

Trong Dịch Học còn ghi câu chuyện xưa, thời Đường Minh Hoàng: danh tướng Quách Tử Nghi (*), có công dẹp được loạn An Lộc Sơn (**), trước đó thiên hạ còn đang hỗn loạn, có dùng Dịch coi cho mình, gặp quẻ này. Quả nhiên, lúc dẹp xong loạn, về vinh quy báu tổ, sum họp vui vẻ với gia đình đông đúc với 7 con trai, 8 con rể, các cháu nội ngoại để huề, đoàn viên hạnh phúc.

(*). Quách Tử Nghi: Danh tướng đời Đường Huyền Tông tức Đường Minh Hoàng, có công dẹp loạn An Lộc Sơn, được xếp công đầu, làm tới chức Thái úy trung thư lệnh.

(**). An Lộc Sơn: làm chức Tiết độ sứ kiêm Trấn thủ ba quận: Bình Lư, Phạm Dương và Hà Đông thời Đường Huyền Tông (tức Minh Hoàng). Lộc Sơn được vua yêu, lại làm con nuôi Đường Quý Phi, vì xích mích với Tể tướng đương triều Đường Quốc Trung (là anh em với Đường Quý Phi), đem quân hãm kinh đô Trường An. Sau Lộc Sơn bị chính con là An Khánh Tự giết chết.

36. Phong Lôi ích

- Tân Mão: Huynh Đệ - Ứng
- Tân Tỵ: Tử Tôn
- Tân Mùi: Thê Tài
- Canh Thìn: Thê Tài-Thế-Phục Tân Dậu: Quan Quý-Kim
- Canh Dần: Huynh Đệ
- Canh Tý: Phụ Mẫu

Triệu: "Khô mộc khai hoa" (Cây khô nở bông), thuộc Mộc. Khái niệm "ích" trong Dịch Học có hai nghĩa: "tăng ích lợi mà không tổn", và "phải chịu tổn thiệt trước" rồi mới có kết quả. Gặp quẻ này, người xưa ví như cây mùa đông phải rụng lá để rồi sau đó sang xuân mới nở lộc, đâm chồi.

Quẻ ích thiếu một thân là Quan Quý Tân Dậu Kim, đây là Phục Thần. Như vậy, Phi Thần là Thê Tài Canh Thìn Thủ. Thủ sinh Kim nên ở đây Phi sinh Phục, do đó Phục Thần được xuất hiện.

Triệu "khô mộc khai hoa" là hình tượng chỉ một cây bị trại lá vì mùa đông, vì sương tuyết. Người thiếu trí, không biết nhìn xa trông rộng muốn chặt bỏ đi, nhưng đổi ý chăm sóc, sang xuân ấm áp, cây đâm chồi, nở hoa. Khi dự báo, gặp quẻ này, hàm ý phải chịu đựng trông chờ trong khó khăn, sau tất thành công, hoàn thành được đại sự.

Chuyện xưa ghi rằng, Chu Mai(*) hiếu học, nhà nghèo, hàng ngày làm nghề kiếm củi nuôi thân. Việc học hành chẳng gặp thời, có dùng Dịch dự báo, gặp quẻ ích.

(*) Chu Mai: người Châu Bân đời Đường, có công đánh Hoàng Sào được làm thứ Sử châu Tấn, sau thăng tới chức Tiết độ Bàn Ninh, tước Ngô Hưng hầu.

Quả nhiên, mãi tới lúc 50 tuổi mới đi thi và đỗ, sau đó được bổ làm quan. Quả ích đúng là "khô mộc phùng Xuân". Dịch lý chỉ ra rằng, người tuổi cao, khi dự báo gặp quả này thì an lòng, hết xui xẻo, người trẻ thì còn gian truân, vất vả nhưng cuối cùng sự việc thành công.

Phương châm hành động của quả ích cho thấy: phải kiên nhẫn chờ đợi, không vội vàng thay bỏ những việc mà mình đang tiến hành khi ban đầu thấy có khó khăn, bế tắc. Không coi thường những yếu tố nhỏ nhất có liên quan với việc mình đang tiến hành.

37. Thiên Lôi Vô Vọng

- Nhâm Tuất: Thê Tài
- Nhâm Thân: Quan Quý
- Nhâm Ngọ: Tử Tôn - Thế
- Canh Thìn: Thê Tài
- Canh Dần: Huynh Đệ
- Canh Tý: Phụ Mẫu - Ứng

Triệu: "Điều bị lũng lao" (Chim vào bẫy), thuộc Mộc.

Trong Dịch Học, "Vô vọng" có nghĩa là: thiên tai (gặp tai họa tự nhiên). Điều không hay không muốn mà tự đến, nên gọi là "chim vào bẫy" (Điều bị lũng lao).

Quả có đủ Lục thân, nên không có Phi Thần và Phục Thần. Khi dự báo, gặp quả này cho ta thông tin, mưu sự chẳng được như ý của mình. Phương châm hành động là "thoai thủ", nghĩa là rút ra, tránh đi để thủ thân, nếu nóng nảy, xông vào việc, gấp gáp thì chỉ chuốc lấy thất bại. Trong quan hệ xã hội, nên lấy sự chí thành để cho người ta xử thế với mình một cách khoan hòa. Với phương châm hành động như vậy thì sẽ không chuốc lấy vạ nếu như rơi vào trạng thái không gian này.

Trong Dịch học có ghi câu chuyện sau: cuối đời Thương Trung Hoa cổ đại, Văn Vương (*) khi còn là tước Bá ở Tây Kỳ, có chiếu của vua gọi về triều. Trước khi về triều, Văn Vương có dự báo bằng Dịch và gặp quẻ vô vọng. Quả nhiên khi về triều, Văn Vương bị vua bắt giam ở nhà ngục Dữu Lý tới hai năm. Trong ngục, Văn Vương thành tâm, khoan hoà nên sau đó được thoát.

38. Hòa Lôi Phệ Hợp

- Kỷ Ty: Tử Tôn
- Kỷ Mùi: Thê Tài- Thê
- Kỷ Dậu: Quan Quý
- Canh Thìn: Thê Tài
- Canh Dần: Huynh Đệ - Ứng
- Canh Tý: Phụ Mẫu

Triệu "Cơ nhân ngộ thực" (người đói được mời ăn), thuộc Mộc.

Trong Dịch Học, Phệ Hợp có nghĩa là "khiết" (cam kết). Trong quẻ có đủ Lục Thân nên không có Phi Thân và Phục Thân. Phệ Hợp cũng có nghĩa là hợp. Người xưa lấy hình ảnh người nhịn đói đã lâu, bỗng nhiên có người mời ăn hoặc có người tự nhiên giúp vốn làm ăn để nói về hàm ý của quẻ Phệ Hợp. Khi dự báo gặp quẻ này, cũng cho thông tin người đang thất cơ lỡ vận có khả năng dần dần hồi phục, hưng vượng. Trong Dịch Học có câu sau:

Phệ Hợp: Hanh

Lợi dụng: Ngọc

Nghĩa là:

(*) Văn Vương: có công xây dựng nhà Chu Trung Hoa cổ vững mạnh. Sau con ông là Vũ Vương diệt nhà Ân, thống nhất thiên hạ dựng nên triều đại nhà Chu.

Phệ Hạp là hanh thông

Chỉ lợi cho một mục đích ấn định.

Khi dự báo, rơi vào trạng thái không gian Phệ Hạp báo có sự tranh chấp, dèm pha, bóng gió mập mờ. Phệ Hạp cũng báo sự thay đổi đột ngột, cần phải đổi phó với sự thay đổi này. Ví như mưa quá nhiều thì sau đó lại nắng quá nhiều. Trong Dịch Học còn ghi lại câu chuyện xưa như sau:

Hai anh em ông Tử Hoa và ông Tử Tề đang ngồi uống trà bàn luận sự đời, lấy Dịch ra xem, gặp quẻ này. Một lúc sau có ông Nhiễm Tử vâng lệnh mẹ đến nhà hai ông này vay thóc. Mẹ ông Tử Hoa và Tử Tề lại đem thóc cho không ông Nhiễm Tử. Như vậy, khi dự báo, gặp quẻ Phệ Hạp, cho ta thông tin có khả năng gặp may mà thoát khỏi cảnh khó khăn.

39. Sơn Lôi Di

— — Bính Dần: Huynh Đệ

— — Bính Tý: Phụ Mẫu - Phục Tân Tỵ: Tử Tôn - Hỏa

— — Bính Tuất: Thê Tài Thể

— — Canh Thìn: Thê Tài - Phục Tân Dậu: Quan Quý - Kim -
Quái Thân

— — Canh Dần - Huynh Đệ

— — Canh Tý: Phụ Mẫu - Ứng

Triệu: "Vị Thủy phong hiên" (Đến Vị Thủy cầu người tài), thuộc Mộc.

Trong Dịch Học, khái niệm "Di" có nghĩa là "Dưỡng" (nuôi được: ý đồ, ý định, mưu sự). Quẻ thứ 7 nhóm tượng Tốn nên là quẻ Du Hồn. Trong quẻ thiếu hai Thân là: Quan Quý Tân Dậu Kim và Tử Tôn Tân Tỵ Hỏa. Đây là hai Phục Thần của Di. Tương ứng với chúng là hai Phi Thần: Thê Tài Canh Thìn Thổ và Phụ Mẫu Bính Tý Thủy.

Xét trường hợp thứ nhất, hào tam: Phi Sinh Phục (Thổ sinh Kim). Phục Thần xuất hiện được.

Xét trường hợp ngũ hào: Phi khắc Phục (Thủy khắc Hỏa), Phục Thần không xuất hiện được Phục Thần (Tý) muốn xuất hiện được phải chờ đến ngày, tháng có Hỏa trưởng sinh (xem đầu sách phần vòng trưởng sinh của các TDTG). Trong Dịch, khái niệm Di còn có nghĩa là "Thực", nghĩa này rất rộng (ăn vào, miệng ăn, tự nuôi, dưỡng sức, di dưỡng tinh thần...). Vì vậy có tượng "Vị Thủy cầu tài", nói lên tích xưa, Văn Vương, Thủy tổ của nhà Chu Trung Hoa cổ đại, lúc ban đầu lập nghiệp, đã đến sông Vị Thủy để mời Khương Tử Nha, một vị hiền tài về phò giúp cho mình.

Khi dự báo, gặp quẻ Di, cho ta thông tin: gian khó đã qua, thuận lợi đã đến. Câu thành ngữ: "Hết thời bĩ cực đến thời thái lai" là nói về tính chất của quẻ này. Trong Dịch Học còn có câu sau:

Sơn hạ hữu lôi: Di

Quân tử dĩ thuận ngôn, tiết ẩm thực.

"Di": Trinh, Cát, chính tắc cát da!

"Quán Di": Quán kỳ sở dưỡng da

Tự cầu khẩu thực

Quan Kỳ tự dưỡng da

Thiên địa dưỡng vạn vật

Thánh Nhân dưỡng hiền

Di cập vạn dân, di chi "Thời",

Đại hỷ tại

Nghĩa là:

Dưới núi có sấm động, nuôi hy vọng,

Người quân tử thận trọng lời nói, ăn uống có điều độ (biết ăn!).

"Di" điểm tốt lành, nuôi cái chính (chính trực) thì lành.

Coi quẻ Di là coi về sự nuôi dưỡng.

Tự mình cầu lời nói thực,

Coi đến sự nuôi dưỡng về ăng uống.

Sinh hoạt để nuôi dưỡng mình, hy vọng trời đất nuôi dưỡng vạn vật.

Thánh nhân nuôi dưỡng người tài,

Nuôi dưỡng cả muôn dân, nuôi cả cái "Thời".

Lớn lăm vây.

Khi dự báo, gặp quẻ Di còn cho ta thông tin sau:

- Cần phải tìm người tài đức hơn mình giúp việc mới thành công.

- Hãy nuôi chí, nuôi cái mộng mình đang mưu toan, đang theo đuổi.

- Liệu sức mà đặt ra mục đích. Mục đích vừa tầm mình thì nắm luôn lấy thời cơ mà hành động ngay, mục đích quá sức mình một chút thì cứ cố gắng thực hiện xem sao. Mục đích quá lớn, quá tầm sức của mình thì chỉ nên ở trong ý định.

- Liệu sức từng bước một mà thực hiện từng giai đoạn để đạt mục tiêu đề ra. Phải chuyển và hoàn tất từng giai đoạn của một công việc, đốt cháy giai đoạn tất không thành.

40. Sơn Phong Cô

— Bính Dần: Huynh Đệ - Ứng - Quái Thân

— — Bính Tỵ: Phụ Mẫu - Phục Tân Ty; tử Tôn - Hỏa

— — Bính Tuất: Thê Tài

— — Tân Dậu: Quan Quỷ - Thê

— — Tân Hợi: Phụ Mẫu

— — Tân Sửu: Thê Tài

Triệu: "Súy ma phân dao" (Gió bị va vào núi quật trở lại thành cơn lốc quay tròn để tìm lối thoát ra), thuộc Mộc.

Trong Dịch Học, khái niệm "Cỗ" có nghĩa là "Sự" (là thích thú, là ưa chuộng, là sự thè phung một cái gì đó). Đây là quẻ cuối của nhóm tượng Chấn, nên gọi là quẻ Quy Hôn. Trong quẻ thiếu một thân là Tử Tôn Tân Ty Hỏa, đây là Phục Thần của Cỗ, vậy Phi Thần ở ngũ hành là Phụ mẫu Bính Tý Thủy. Trong quẻ này, Phi Thần khắc Phục Thần, do đó, Phục Thần không xuất hiện được. Phục Thần muốn xuất hiện được phải chờ vào ngày, tháng có Hỏa trưởng sinh.

Trong Dịch Học, khái niệm "Cỗ" còn có nghĩa là "Hoại" (sự phá hủy, sự tiêu biến). Hình tượng của quẻ: trên Cấn (núi), dưới Tốn (gió). Gió ở thấp chuyển động, bị núi cao ngăn trở, không thông lên được, do đó có tượng "suy ma phân dao". Dịch Học còn đưa ra nghĩa thứ ba của từ Cỗ là: rò rỉ, rò từ trong rò ra. Với nghĩa này, khi dự báo cho ta thông tin những bí mật, những ý nghĩ, mưu đồ riêng của bản thân bị lộ ra ngoài, làm cản trở công việc, sự thăng tiến của bản thân. Lê đương nhiên, sự rò tin chỉ có thể có từ những người thân tín quanh mình phát ra. Nói về quẻ này, trong Dịch Học còn nêu lên câu chuyện sau đây:

Thời Đông Chu Liệt Quốc, vua Lỗ Bình Công dự định ra dịch xa để tiếp mời Mạnh Tử, một người có tiếng đương thời, về làm việc với mình. Trước khi đi, một cận thần là Nhạc Chính Tu dùng Dịch dự báo, gặp quẻ này. Quả nhiên, trên đường đi đến dịch xa để tiếp Mạnh Tử, có một bọn côn đồ mang giáo mác cản đường. Vua Lỗ Bình Công phải quay trở về, cuộc tiếp đón đành hoãn lại.

Khi dự báo, gặp quẻ này cho ta phương châm hành động: chịu nhẫn, chờ thời, án binh bất động, không nôn nóng thì mới có hy vọng thành công.

VI. NHÓM QUẺ TƯỢNG LY

41. Ly Vi Hỏa

- Kỷ Ty: Huynh Đệ - Thế - Quái Thân
- Kỷ Mùi: Tử Tôn
- Kỷ Dậu: Thủ Tài
- Kỷ Hợi: Quan Quý - Ứng
- Kỷ Sửu: Tử Tôn
- Kỷ Mão: Phụ Mẫu

Triệu: "Thiên quan tứ phước" (hưởng phúc trời ban), thuộc Hỏa.

Trong Dịch Học, khái niệm Ly có nghĩa là 'Lệ' (tráng lệ, lộng lẫy, đẹp). Đây là quẻ đầu của tượng Ly nên gọi là Thuần Ly. Quẻ Ly có đủ Lục Thân, nên không có Phi Thân, Phục Thân.

Quẻ Ly thuộc tượng Hỏa, phản ánh một cái gì cao sang. Hình tượng của quẻ: trên sáng dưới sáng, cho nên gọi là: "thiên quan tứ phúc" hoặc "Thiên quan tứ phúc lộc chi thần" (trời ban phúc lộc). Do vậy, khi dự báo, gặp quẻ này, cho ta thông tin: mưu sự, ý đồ sẽ thành công, gặp nguy cũng thành an. Khi đang tiến hành việc gì đó, dù có trắc trở cũng cứ tiến hành, cuối cùng sẽ đạt mục đích. Trong Dịch Học có câu sâu:

Ly: Lê dã Nhất nguyệt lệ hồ

Thiên bách cốc, thảo mộc lệ hồ thô.

Trùng minh di lệ hồ "Chính" nãi, hóa thành thiên hạ lệ hồ trung chính. Cố: "Hanh".

Thi dĩ súc tân ngưu. "Cát dã".

*Mẫu ngưu, tính chi cương nhị thuần.
Súc tân ngưu giā dương thuận đức,
Tức tu hóa cương, cường như vị trung hoà.
Năng Súc kỳ đức như tân ngưu chi ôn thuận,
thị đắc kiết dã.*

Nghĩa là:

*Ly: là đẹp. Đẹp như ánh mặt trời, ánh trăng.
Đẹp tràn trời, như cỏ cây xanh mơn mởn.
Như ánh sáng làm rạng điệu chính nghĩa,
làm cho thiên hạ hóa tươi đẹp trang trung
chính. Nên mọi sự đều hanh thông.
Như nuôi trâu cái tốt và có lợi, Trâu đực tính
bướng nhưng thuần.
Tức là cảm hóa được cái cương, cương thành
trung hòa.
Nên nuôi dưỡng cái đức như nuôi trâu cái, ôn
hoà thành thực mới yên lành.*

Qua những câu trên trong Dịch Học, mặc dù gặp Ly là: đẹp đẽ, tươi sáng, hanh thông, nhưng với điều kiện "ôn hoà thành thực". Tâm không sáng, ý không trung chính thì có gặp trạng thái không gian đẹp đẽ như Ly thì cũng dở, về quê này, Dịch Học có nêu thành câu chuyện sau:

Tại Trung Hoa cổ xưa, có một hàn sĩ là Lã Mông Chính, có chí thông minh nhưng nhà rất nghèo, đến mức nhiều lúc phải xin ăn (không đi làm kiếm ăn được vì quá mải mê học hành chuẩn bị cho thi cử). Có lúc khó khăn quá, dùng Dịch dự báo sự tình ra sao, gặp quê Ly. Quả nhiên sau đó ít lâu vào Kinh thi, đỗ trạng Nguyên, cuộc đời thay đổi, phú quý. Như vậy đã ứng vào triệu "Trời ban phúc lộc".

42. Hỏa Sơn Lữ

- Kỷ Ty: Huynh Đệ
- Kỷ Mùi: Tử Tôn
- Kỷ Dậu: Thế Tài-Úng
- Bính Thân: Thế Tài- Phục Kỷ Hợi: Quan Quý-Thủy
- Bính Ngọ: Huynh Đệ- Quái Thân
- Bính Thìn: Tử Tôn- Phục Kỷ Mão: Phụ Mẫu- Mộc-Thế
Triệu: "Tức điểu phần sào"(Chim bị đốt cháy ổi)
thuộc Hỏa.

Trong Dịch Học, khái niệm "Lữ" nghĩa là: lữ khách, là khách. Trong quẻ thiêng hai thân là Phụ Mẫu Kỷ Mão Mộc và Quan Quý Kỷ Hợi Thủy. Đây là hai Phục Thần của Lữ, do vậy hai Phi Thần tương ứng là: Tử Tôn Bính Thìn Thổ và Thê Tài Bính Thân Kim.

Xét trường hợp ở sơ hào: Phục Thần Mộc Kỷ Mão khắc Phi Thần Bính Thìn Thổ. Khi dự báo gặp tình huống này, có nghĩa là người giúp mình buộc mình phải theo sự chỉ đạo của họ trong hành động. Hoặc cũng có thể cho thông tin: mọi hành động có kết quả hay không, phụ thuộc vào chính đối tượng gần mình nhất, hoặc đối tượng gần mình nhất mà mình dựa vào đang khống chế hay phản lại mình.

Xét trường hợp ở hào tam: Phi Thần Bính Thân Kim sinh Phục Thần Kỷ Hợi Thủy. Thủy lại trường sinh tại Thân, do đó, Phục Thần không những được xuất hiện mà còn được tiếp thêm sức mạnh. Trong trường hợp này, trong hành động, người hoặc lực lượng hỗ trợ gần nhất giúp mình rất đắc lực và có sức mạnh.

Giải thích thêm về khái niệm "Lữ": như người đi đường xa, cô đơn vắng lặng. Trong Dịch Học ví tình thế

của người lữ khách như một tổ chim kiêm cố trên cây, đang yên thân, chẳng ngờ bị người châm lửa đốt ổ; hết nơi trú ngụ, phải phiêu bạt đi nơi khác. Do vậy khi dự báo, gặp quẻ này, phản ánh tình cảnh phải bơ vơ nơi khác, biểu thị sự thiếu thốn thất thế, đảo lộn trong cuộc sống. Muốn yên thân, phương châm xử thế của "Lữ khách" chỉ có thể khoan hoà, trung dung, khiêm tốn, nhún nhường và tỏ ra khôn ngoan, khéo léo. Ngược với xu thế ứng phó trên, có thể gặp tai họa hoặc không chốn dung thân. Chỉ cần thoảng hiện chút kiêu xa thì sẽ cô đơn, không nơi nương giúp.

Trong Dịch Học có nêu câu chuyện sau nói về quẻ này:

Triệu Tống, có Lư Tuấn Nghĩa, gia đình phú quý bê thế. Ngày xuân, lên Thái An Sơn lễ chùa và xin quẻ, gặp quẻ Lữ. Quả nhiên sau đó ít lâu, bị Ngô Dụng lập mưu, làm cho gia nhân là Ly Cố đốt nhà, tàn phá sản nghiệp. Lư phải bơ vơ không nhà không cửa.

43. Hỏa Phong Đinh

- Kỷ Ty: Huynh Đệ
- Kỷ Mùi: Tử Tôn - Ứng
- Kỷ Dậu: Thê Tài
- Tân Dậu: Thê Tài
- Tân Hợi: Quan Quý - Thể
- Tân Sửu: Tử Tôn-Phục Kỷ Mão: Phụ Mẫu-Mộc-Quái Thân

Triệu: "Ngư ông đắc lợi" (Trai cò đánh nhau, ngư ông được lợi), thuộc Hỏa.

Trong Dịch Học, Đinh có nghĩa là Định (chắc chắn, vững vàng như vạc ba chân). Quẻ thiếu một thân là Phụ Mẫu Kỷ Mão Mộc, đây là Phục Thần, vậy Phi Thần là Tử Tôn Tân Sửu Thổ. Mộc khắc Thổ, do đó Phục Thần

khắc Phi Thần. Khi dự báo, rơi vào trạng thái này, trong hành động cần thận trọng với người thân cận quanh mình hoặc người mình nhờ giúp.

Đối với quẻ Đỉnh, trong Dịch Học lấy hình ảnh con cò và con trai (cò mổ trai, trai khép vỏ lại, gây hoạ cho cả hai) đánh nhau, cuối cùng ông lão đánh cá bắt được cả hai mà không tốn công sức gì để nói lên cái triệu của quẻ, cái trạng thái mà ai đó khi dự báo rơi vào. Khi dự báo, gặp quẻ này, có nghĩa là hanh thông, danh lợi vẹn toàn. Về quẻ này, Dịch Học có nêu câu chuyện xưa sau:

Lưu Bị sang nương nhờ Lưu Biểu ở Kinh Châu, Lưu Biểu cho Lưu Bị đóng ở một huyện nhỏ là Tân Dã. Lưu Biểu chết, Kinh Châu bị Tào Tháo chiếm và đánh vào Tân Dã, Lưu Bị phải khốn chạy ra Hạ Khẩu. Tào Tháo ép Đông Ngô (của Tôn Quyền) chịu hàng mình, sau đó rảnh tay diệt Lưu Bị. Tôn Quyền còn đang phân vân. Thấy nguy Lưu Bị bàn kế với Khổng Minh Gia Cát. Gia Cát dùng Dịch xem sự thế bại vong của sự nghiệp Lưu Bị ra sao, gặp quẻ Đỉnh. Ông bèn sang Đông Ngô làm thuyết khách, xui Ngô Quyền kết liên với Lưu Bị đánh Tào Tháo. Cuối cùng trận Xích Bích đã xảy ra, Tào Tháo đại bại, Lưu Bị chiếm được Kinh Châu, Ngô Quyền tuy thắng Tào Tháo, nhưng không được gì cả. Thiên hạ chia ba: Ngô Nguy Thục từ đây.

44. Hỏa Thủy Vị Tế

- — Kỷ Ty: Huynh Đệ - Ứng
- — Kỷ Mùi: Tử Tôn
- — Kỷ Dậu: Thê Tài
- — Mậu Ngọ: Huynh Đệ-Thế-Phục Kỷ Hợi-Quan Quý-Thu
- — Mậu Thìn: Tử Tôn
- — Mậu Dần: Phụ Mẫu

Triệu: "Tiểu hồ ngặt tế" (Dấu đầu hở đuôi), thuộc Hỏa.

Trong Dịch Học, khái niệm Vị Tế có nghĩa là "thất" (mất mát, thiệt thòi). Quẻ thiếu một thân là Quan Quý Kỷ Hợi Thủy, do đó, đây là Phục Thần của Tế. Phi Thần của quẻ là Huynh Đệ Mậu Ngọ Hỏa ở hào Tam. Qua tính chất của ngũ hành, ở đây Phục Thần khắc Phi Thần, điều mà Dịch Học gọi là "xuất bao". Khi dự báo rơi vào trường hợp này, chỉ có thể tự mình nỗ lực hành động, để phòng những người quanh mình, nhất là những người mình tin cẩn.

Hình tượng của quẻ Tế: cứ một hào dương lại chen vào đó một hào âm, theo phương thức "có - không-có-không...". Do vậy, trong Dịch Lý Tế có nghĩa "Thất" là như vậy. Bắt đầu từ nội quái (quái dưới), có hai hào âm "ép" một hào dương, các nhà Dịch Học xưa nói ra thành hình tượng "hai tiểu nhân chèn ép một quân tử". Còn ngoại quái, bên ngoài có 2 hào dương, bên trong một hào âm, hình ảnh này được người xưa ví quân tử chỉ khống chế được tiểu nhân ở bên ngoài thôi. Từ hai hình ảnh này, nói lên rơi vào trạng thái không gian Tế chỉ có thiệt thòi, thất thế. Mọi sự việc có bí mật được chỉ là nhất thời, trước sau vẫn bị lộ, chính vì vậy mà có triệu "dấu đầu hở đuôi", công việc tiến hành cần giữ kín lại bị mọi người đã biết trước, coi như ban đầu bị thất bại. Người xưa ví hình thế các hào trong quẻ Tế như tình hình của một triều đại: các hào: nhì, tứ, lục đại diện cho bê tôi, nhân sĩ, quần chúng, ép và thắng các hào: nhất, tam, ngũ đại diện cho quân vương. Phản ánh một thời kỳ chính sự sút kém, lủng củng, thượng hạ bất hòa, không thông được với nhau, báo hiệu sự mất mát.

Khái niệm Vị Tế trong Dịch Học còn phản ánh: sự việc chưa thể thành đạt được, vẫn còn một nguy hiểm. Người sáng trí, tinh táo (quân tử) gấp trường hợp này

thì ngừng ngay công việc lại, vì biết nếu cứ tiếp tục, sẽ chuốc lấy thất bại.

Do vậy, khi dự báo, gặp quẻ này cho thông tin: thời vận chưa thuận lợi, việc làm đã bị tiết lộ, song chẳng nên bi quan, chỉ cần nhẫn nại hết sức theo hướng khác thì sẽ thành công. Phương châm hành động khi gặp quẻ này, phải có phương án dự phòng, tìm cho mình một lối thoát. Tuy nhất bại trong hiện tại, song kiên trì vẫn thành công. Bởi lẽ, trong quẻ đã thể hiện: vẫn còn có 3 hào dương, dấu hiệu của sự thành công về sau. Trong Dịch Học còn truyền lại câu chuyện sau khi dự báo gặp quẻ này:

Triệu Khuông Dẫn (*) thân chinh cầm quân chiếm Hà Đông. Trước khi lên đường dự báo bằng Dịch, gặp quẻ này. Quả nhiên khi đến Hà Đông, ông bị Âu Dương Tựu phản bội thông đồng với kẻ thù cùng Dương Hồng vây khốn một thời gian rất lâu. Mãi sau ông được Lưu Kim Đĩnh giải vây, đánh Dương Hồng thua chạy, nên thoát nạn. Về sau Triệu Khuông Dẫn thành công, lập nên triều đại nhà Tống.

45. Sơn Thủy Mông

- — Bính Dần: Phụ Mẫu
- — Bính Tý: Quan Quý
- — Bính Tuất: Tử Tôn - Thế - Phục Kỷ Dậu: Thê Tài - Kim
Quái Thủn
- — Mậu Ngọ: Huynh Đệ
- — Mậu Thìn: Tử Tôn
- — Mậu Dần: Phụ Mẫu - Ứng

(*) Triệu Khuông Dẫn: tức Triệu Khuông Dận, tướng nhà Hậu Chu được sai đi đánh Bắc Hán. Sau Triệu Khuông Dẫn được tướng sĩ suy tôn làm vua lập ra nhà Triệu Tống tức Thái Tổ nhà Tống.

Triệu: "Tiểu quỷ thâu tiên" (quỷ nhỏ thu nạp tiên), thuộc Hỏa.

Mông có nghĩa là mờ mịt. Trong quẻ thiếu một thân là Thê Tài Kỷ Dậu Kim, đây chính là Phục Thần của Mông, vậy Phi Thần là Tử Tôn Bính Tuất Thổ hào tú. Trong quẻ này Phi Thần Thổ sinh Phục thần Kim, bởi vậy Phục Thần xuất hiện được. Trong Dịch Học, khái niệm Mông còn được giải thích theo nghĩa mông lung mờ mịt như buổi sương mù. Khi dự báo, rơi vào trạng thái không gian này sẽ cho biết: muôn việc ngưng trệ, gian nan khổn khổ. Công việc được đặt ra và thực hiện như không có mục đích, thiếu sự quyết đoán. Khi tính toán công việc còn đi vào lầm lẫn. Trong Dịch Học có câu:

*Vi nhân đa trường nghĩa
Tranh tiền bất phi lực
Vô tâm học tử tế
Cố bị quỷ thâu khú*

Nghĩa là:

*Là người làm việc nghĩa,
Có tranh giành ban đầu cũng không phi sức.
Không có tâm học tinh tế,
Nên bị quỷ ám*

Như vậy, người chính trực dù có khó khăn song ngay lúc ban đầu cũng có thuận lợi, người tâm địa bất minh thiếu sáng suốt dễ bị đi vào con đường đen tối, bị lợi dụng. Trong Dịch còn có câu:

*"Mông": Hanh
Phi ngã câu đồng nông
Đồng mông câu ngã
Sợ phê cao
Tái tam độc*

Độc giả bất cáo: lợi trinh

Nghĩa là:

*Mông: tức là tốt, thông thoáng
 Chẳng phải ta đi tìm trẻ nhỏ,
 Trẻ nhỏ tim ta.
 Mới thấy thì cao,
 Nhìn lại hai ba lần thấy ngăn trở.
 Sự ngăn trở không là bao, có lợi, yên lành.*

Ngụ ý câu trên, ví như đứa trẻ nhỏ đi đứng chưa vững vàng, lại bị bỏ trong phòng tối đen, đi sờ soạng, không biết lối mà ra, bị ngã vấp mà chưa tìm ra được chỗ sáng. Hãy nên nhẫn耐, bình tĩnh, chờ thời cơ đến, dần dần thoát ra khỏi tối tăm. Đây cũng là phương châm hành động khi dự báo gặp quẻ Mông. Khi dự báo, gặp quẻ Mông cũng cho ta thông tin để phòng giặc cướp, trộm cắp chẵn đường cướp của. Về quẻ này, trong Dịch Học có chuyện sau:

Dương Chí là một trong 18 vị danh tướng đời Tuỳ. Có một lần Dương Chí chở vàng bạc và tặng phẩm về Tấn Dương để mừng thọ vua Tuỳ. Trước khi lên đường, dùng Dịch dự báo gặp quẻ Mông: quả nhiên như quẻ Mông đã chỉ ra, khi đoàn chở vàng bạc của Dương Chí đi đến nửa đường, bị Vưu Tuấn Đạt và Trình Giáo Kim xông ra cướp sạch.

46. Phong Trạch Hoán

- Tân Mão: Phụ Mẫu
- Tân Tỵ: Huynh đệ - Thế
- — Tân Mùi: Tử Tôn - Phục Ký Dậu: Thê Tài - Kim
- — Mậu Ngọ: Huynh đệ - Phục Ký Hợi: Quan Quỷ - Thủ
- — Mậu Thìn: Tử Tôn - Ứng - Quái Thân
- — Mậu Dần: Phụ Mẫu

Triệu: "Cách hà vọng kim" (nhìn qua sông thấy vàng), thuộc Hỏa.

Trong Dịch Học, khái niệm "hoán" là "Tán" (phân tán, tản ra, tản mạn). Quẻ thiếu hai Thân là: Quan Quý Kỷ Hợi Thủy và Thê Tài: Kỷ Dậu Kim. Đây là hai Phục Thần của Hỏa. Hai Phi Thần tương ứng là: Huynh Đệ Mậu Ngọ hào tam và Tử Tôn Tân Mùi hào tú.

Xét trường hợp hào tam: Phục Thần Thủy khắc Phi Thần Ngọ Hỏa. Trường hợp này như các quẻ trên, gọi là "xuất bao", người hỗ trợ, giúp mình phản lại mình. Khi dự báo, cho thông tin: hãy cẩn thận với chính người gần mình nhất.

Trường hợp hào tú: Phi Thần Mùi Thổ Sinh Phục Thần Dậu Kim, nghĩa là Phục Thần xuất hiện được. Điều này cho biết, người thân cận, người giúp mình có sức mạnh, có khả năng.

Bàn về triệu, của Hoán là Tán, nghĩa là không thâu tóm lại được, mọi vật ngoài tầm tay. Chính vì vậy triệu của quẻ, cho ta hình ảnh nhìn thấy vàng nhưng qua một vật phân cách rất lớn như sông (qua hà vọng kim) nên không lấy được. Do vậy, phương châm hành động khi dự báo gặp quẻ Hoán là hãy tránh xa cái lợi mà mình đang thấy, đã thấy. Cái phận, cái phần của bản thân mình sẽ không có trong cái mình đang nghĩ tới, đang thấy. Về điều này, trong Dịch Học có truyền lại câu chuyện sau:

Bàng Quy, một đại thần bị thất sủng với vua nên phải bỏ trốn ra nước ngoài. ít lâu sau nghe tin vua mới chết, muốn quay về nước phục lại vị thế xưa, có dùng Dịch dự báo, gặp quẻ này. Quả nhiên ông về đến đất nước mình, bị Tứ Hưng đem quân vây đánh, chống lại. Ông đành một lần nữa chạy ra nước ngoài để nương thân.

47. Thiên Thủy Tụng

- Nhâm Tuất: Tử Tân
- Nhâm Thân: Thê Tài
- Nhâm Ngọ: Huynh Đệ-Thế
- Mậu Ngọ: Huynh Đệ - Phục Kỷ Hợi: Quan Quý - Thủy
- Mậu Thìn: Tử Tôn
- Mậu Dần: Phụ Mẫu-Üng - Quái Thân

Triệu: "Nhị nhân tranh lộ" (Hai người tranh giành một con đường), thuộc Hỏa.

Trong Dịch Học, Tụng có nghĩa là tranh luận. Trong quẻ thiếu một thân là Quan Quý Kỷ Hợi Thủy. Đây là Phục Thần của Tụng, Phi Thần là Huynh Đệ Ngọ hào tam. Ngọ Hỏa, nên Phục Thần khắc Phi Thần Thủy, đây là trường hợp "xuất bao" như đã nói ở trên.

Tụng còn có nghĩa là biện luận, tư biện, tranh biện. Do vậy có tượng "Nhị nhân tranh lộ", ví như một con đường quá nhỏ hẹp chỉ đi một lần một người, trong khi đó, ai cũng đòi đi trước, không ai chịu nhường ai. Trong Dịch Học có tượng viết như sau:

*Thiên dữ Thủy vi hành: Tụng,
Quân tử dữ tác sự: mưu thi.*

Nghĩa là:

*Trời và nước đi trái nhau hóa tụng,
Người quân tử tính việc xuông tay trước.*

Qua tượng trên của Tụng, phản ánh phương châm ứng xử trong trạng thái này là trong hành động phải đi trước một bước, chậm trễ một chút là thất bại. Song cũng phải đề phòng sự nóng vội. Nếu có những thiếu sót, chố yếu thì phải tránh né, nếu không sau khi hành động xong, rơi vào con đường quan tụng (kiện cáo). Trong Dịch Học lưu truyền câu chuyện sau nói về quẻ này:

Danh tướng Uất Trì Bảo Lâm được lệnh đến Tần Phủ để lĩnh chức tiên phong, dẫn quân giải vây cho Tần Thúc Bảo. Trước khi thừa lệnh, dùng Dịch, gặp quẻ này. Quả nhiên trên đường đến Tần Phủ, ông bị tướng Tần Hoài Ngọc mang quân chấn đường gây sự đánh đòn ấn tiên phong! Sau Trinh Giảo Kim phải cử cả hai người đi cùng lĩnh ấn tiên phong, cả hai đều lập công.

48. Thiên Hỏa Đồng Nhân

- Nhâm Tuất: Tử Tôn- Ứng
- Nhâm Thân: Thê Tài
- Nhâm Ngọ: Huynh Đệ
- Kỷ Dậu: Quan Quỷ- Thế
- Kỷ Sửu: Tử Tôn
- Kỷ Mão: Phụ Mẫu

Triệu: "Tiên nhân chỉ Lộ"(được người vạch đường chỉ lối), thuộc Hỏa.

Đồng Nhân trong Dịch Học là khái niệm chỉ sự thân, sự gần gũi. Đây là quẻ Quy Hồn. Trong quẻ có đủ Lực Thân, nên không có Phục Thần và Phi Thần.

Đồng nhân trong Dịch Học còn một nghĩa vừa được nêu qua câu "Đồng nhân: dữ nhân đồng thân" nghĩa là cùng với người cùng tổ tình thân thiết, đồng tâm, đồng ý. Do vậy có triệu "Tiên Nhân Chỉ Lộ". Tượng ví như một người đi lầm đường, không phân biệt được phương hướng để thoát ra, trong lúc hoang mang, bối rối thì bỗng xuất hiện một người thông thuộc chỉ dẫn, giúp mình ra được. Trong Dịch Học có câu sau:

*Tâm trung hữu sự sai nghi,
Mưu sự tùng tiên bất trước lược.
Hạnh ngọ minh nhân lai chỉ dẫn,
Chư ban tiêu muộn tư tiêu chí.*

Nghĩa là:

*Trong lòng có sự nghi ngờ,
Tính việc như trước không hợp nữa.
May gặp được người minh mẫn chỉ bảo,
Mọi sự lo phiền bỗng tiêu tan.*

Khi dự báo, gặp quẻ này cho biết: có sự đồng lòng trong công việc với mình cùng người khác, sự hợp tác sẽ thành công. Do vậy, nên mưu tính rộng, sự giao du rộng rãi chỉ có lợi.

Quẻ Đồng Nhân còn cho biết trước sẽ có điều kiện thuận lợi cho công việc, không làm cho mục đích hành động bị phân tán tiêu tan, người mưu sự nếu giữ vững lập trường ban đầu đã để ra sẽ tất thành. Trong Dịch Học còn lưu truyền câu chuyện sau:

Triệu Khuông Dẫn mưu tính làm vương thiên hạ, khi ở Thanh U Quan, muốn biết sự nghiệp, mưu đồ của bản thân hiện tại ra sao, coi Dịch được quẻ này. Sau đó không lâu, ông đi một quãng đường dài để tìm đến Liên Vân Sạn, qua người này để gặp Sài Thế Vinh. Trên đường đi gặp sương mù, không phân biệt được phương hướng, đang phân vân định quay trở lại, bỗng nhiên gặp được một người con gái đất Kinh chỉ đường và ông gặp được Sài Thế Vinh.

Sau Triệu Khuông Dẫn đã dựng nên triều đại nhà Tống.

VII NHÓM QUẺ TƯỢNG KHÔN

49. Khôn Vi Địa

- — Quý Dậu: Tử Tôn-Thế
- — Quý Hợi: Thê Tài- Quái Thân
- — Quý Sửu: Huynh Đệ
- — Ất Mão: Quan quý- Ứng
- — Ất Tỵ: Phụ Mẫu
- — Ất Mùi: Huynh Đệ

Triệu: "Ngạ hổ đắc thực" (Cọp đói được mồi ngon), thuộc Thổ.

Khôn có nghĩa là Thuận. Quẻ đầu của tượng khôn nên còn gọi "Bát thuận khôn". Quẻ có đủ Lục Thân, nên không có Phi Thân, Phục Thân.

Về hình tượng của quẻ, trên khôn (địa) dưới khôn (địa) đều thuộc âm tượng, tính rất nhu hoà, thuận thảo, nên được mệnh danh là triều "Ngạ hổ đắc thực", đang đói mà được ăn ngon. Đây là một hình tượng được các nhà Dịch Học xưa mô tả như một con cọp, biểu tượng mạnh mẽ, uy thế nhưng thắt thế, già, yếu không đi săn được tưởng chừng chết đói, bỗng đứng mồi ngon như dê non chạy vào ngay cạnh mình. Cọp lại phục sức có thể hoạt động được. Do hình tượng trên phản ánh, nếu rơi vào trạng thái này sẽ gặp may mà phục lại cái chí hướng vốn có ban đầu.

Về quẻ này, trong Dịch Học có câu sau:

Khôn: Nguyên, Hanh. Lợi tân

Mã chi chinh,

Quân tử hữu du vāng

Tiền mê hậu đắc,

Tây Nam đắc bằng, Đông Bắc táng bằng

An: Trinh, Cát

Nghĩa là

Khôn: may mắn hàng đầu

Lợi như con ngựa cái hiền hoà

Người quân tử có sự tiến được

Trước thì u mê, sau tinh táo có lợi

Về Tây Nam có bạn, về Đông Bắc mất bạn.

Qua câu trên cho thấy, những người chính trực, anh minh (quân tử) là gặp thời, có thể tiến lên trong con

đường sự nghiệp. (Nên nhớ rằng, không phải lúc nào những người ngay, người tài đức đều có thể tiến thân, thỏa chí được, nhiều khi còn chuốc lấy thất bại trong tình thế nhiễu nhương).

Khi dự báo gặp quẻ này, phương châm hành động là "Dĩ như vi quý" (lấy thủ thân làm chính thì tốt), mềm dẻo, nhũn nhặn, nhín nịn thì được yên ổn. Không nên vội vàng cậy sức cậy thế mà hành động, nếu không sẽ chuốc lấy hoạ.

Câu "Tây Nam đắc bằng, Đông Bắc táng bằng" là nói rơi vào trạng thái không gian Khôn thì phía (hướng) vận động ở Tây Nam là có lợi (Khôn là Dạng thức không gian chỉ hướng Tây Nam - hướng Phục vị - Tốt (*)), còn Đông Bắc là phương Cấn phạm ngâm xung Phá (chỉ đối với Khôn thôi!), không lợi. Nói phía "Tây Nam có bạn" là nói ở phía này, nếu dự báo gặp quẻ Khôn là nơi đó có điều kiện thuận lợi cho bản thân hành động. Còn "Tiền mè hậu đắc", người xưa còn ví như "Tiền khổ hậu cam", khi gặp quẻ Khôn là báo trước một điều: đầu gian nan, sau đó thuận lợi và đạt theo ý muốn. Trong Dịch còn có câu sau:

*Phì dương thất quần, nhập sơn cương,
Ngã hổ phùng chí bả khẩu trường
Thích khẩu, suy tràng, tâm hoan hỉ,
Quái nhược chiêm chi đại cát xương.*

Nghĩa là:

*Dê béo lạc a... vào hang núi,
Cọp đói bắt được ăn ngấu nghiến*

(*) Xem không gian Kinh Dịch với dự báo qua Bát tự Hà Lạc/Bùi Biên Hoà. H, 1998.

*Ngon miệng, đầy ruột, lòng vui vẻ,
Coi gặp quẻ này báo đại cát.*

Như vậy, quẻ Khôn, khi dự báo rơi vào trạng thái không gian này, báo hiệu một sự may mắn, sự thịnh mện đã đến. Trong Dịch Học có nêu câu chuyện sau khi dự báo gặp quẻ Khôn:

Lưu Bị cùng quân sư Gia Cát Lượng có ý đồ muốn lấy Tây Xuyên, một vùng đất rộng lớn và trù phú. Nhưng họ không thông hiểu thực địa của vùng này. Gia Cát Lượng đã dùng Dịch xem việc đồ Tây Xuyên từ tay của Lưu Chương có được không, gặp quẻ Khôn. Quả nhiên, sau đó, Trương Tùng, một vị quan biệt giá của Lưu Chương mang bản đồ chi tiết Tây Xuyên vào Hứa Đô dâng Tào Tháo để Tào Tháo chiếm lấy. Vì Trương Tùng hình dung nhỏ bé, xấu xí, Tào Tháo khinh thường không tiếp và bỏ qua. Trương Tùng giận, sau đó đến Kinh Châu tiếp kiến Lưu Bị, được Lưu Bị đối xử kính cẩn và tử tế, Tùng đã dâng bản đồ cho. Được bản đồ, Lưu Bị đánh chiếm được Tây Xuyên, nước Thục Hán thời Tam Quốc ra đời.

50. Địa Lôi Phục

- — Quý Dậu: Tử Tồn
- — Quý Hợi: Thê Tài
- — Quý Sửu: Huynh Đệ - Ứng
- — Canh Thìn: Huynh Đệ
- — Canh Dần: Quan Quỷ - Phục Ất Ty: Phụ Mẫu - Hòa
- — Canh Tý: Thê Tài - Thế - Quái Thân

Triệu: "Phu thê phản mục: (vợ chồng phản nhau), thuộc Thổ."

Trong Dịch Học, Phục có nghĩa là Phản (phản phúc, lật ngược lại, ngược lại). Trong quẻ thiếu một thân là

Phụ Mẫu, Ất Ty Hỏa, đây là Phục Thần, vậy Phi Thần là Quan Quỷ Canh Dần Mộc hào Nhi. Như vậy, Phi Thần sinh Phục Thần (Mộc sinh Hỏa). Hỏa lại trường sinh ngay chính tại Dần, Do vậy, Phục Thần còn có lực lượng khác trợ giúp, hoặc có sức mạnh to lớn tiềm tàng. Trong dự báo, khi tình huống rơi vào nhị hào của quẻ này, cho biết: cứ tiếp tục xúc tiến mạnh mẽ công việc đã đặt ra tất thành công.

Phục còn có nghĩa là: "Phu thê phản mục". Các nhà Dịch Học xưa lấy triệu này từ sự việc hai vợ chồng Khương Tử Nha (một danh tài và mưu sĩ anh minh của Chu Văn Vương) bất hoà, bà vợ Ma Thị của ông ta rất không tốt, hay gây sự ồn ào. Hambi ý của quẻ này khi dự báo gặp phải: không cùng với người khác trong công việc, có sự quay mặt với nhau trong hành động mà còn bị phản.

Tuy vậy, Phục còn có nghĩa khác là "hồi phục", "trùng phục". Phản ánh tình thế: trước mắt có khó khăn, thời vận có suy vong, song chẳng bao lâu nữa vật tốt lại quay trở lại. Do vậy phương châm hành động khi gặp quẻ này là từ từ, chờ đợi, nếu gấp gáp chỉ rước lấy thất bại.

Mặt khác quẻ Phục cũng có khả năng cho thông tin: được hồi phục lại. Nếu có sự thất thiệt, mất mát thì còn hy vọng có lại lần thứ hai.

Về hình tượng, quẻ Phục có 5 hào âm một hào dương (sơ hào). Nghĩa là từ quẻ Càn (6 hào dương) đã biến đổi ngược lại thành quẻ Khôn, đến lúc này (Phục) đã có một hào dương, xu thế phục dương ở các hào khác để quay lại cái cũ là Càn. Như vậy báo hiệu cái hồi phục đã bắt đầu dần dần quay lại cái ban đầu. Nếu có xu hướng này, cần phải chỉnh đốn lại cái đã có theo đường trung chính

thì cái mới vừa được sẽ lâu bền. Trong Dịch Học còn ghi câu chuyện xưa khi dự báo gấp quẻ này.

Hoàng Sào () làm phản nhà Đường, có người tâm phúc là Chu Ôn (*), Hoàng Sào tin giao cho Chu Ôn chức "Sưu cung Sát Viện", xem xét tìm hiểu dân gian. Trước khi giúp việc cho Chu Ôn, có dùng Dịch dự báo gấp quẻ này. Quả nhiên về sau, Chu Ôn phản lại và cướp vợ của Hoàng Sào, lập thành một vương triều khác.

51. Địa Trạch Lâm

- — Quý Dậu: Tử Tôn
- — Quý Hợi: Thê Tài - Ứng
- — Quý Sửu: Huynh Đệ - Quái Thân
- — Đinh Sửu: Huynh Đệ - Quái Thân
- Đinh Mão: Quan Quý - Thê
- Đinh Tỵ: Phụ Mẫu

(*) Hoàng Sào: người Tào Châu dời Đường Hy Tông. Vương Tiên Chi nổi loạn, Hoàng Sào cũng khởi binh hưởng ứng. Khi Chi bị bại trận chết, Hoàng Sào lên lãnh đạo, đem quân đánh Hà Nam, Giang Tây, Phúc Kiến.. thắng lợi rồi thừa thế đánh chiếm Lạc Dương, phá Đông Quan, vây hãm kinh đô Tràng An, vua phải chạy sang đất Thục. Hoàng Sào chiếm Tràng An, tự xưng là Tề Đế, sau bị Lý Khắc Dụng người Đột Quyết ở Tây Vực được phong họ Lý khởi binh đánh bại.

(**) Chu Ôn: sau này là Thái Tổ nhà Lương (thời hậu Ngụy). Lúc đầu Chu Ôn theo Hoàng Sào, sau phản Sào về hàng Đường Hy Tông và được vua ban cho tên mới là Chu Toàn Trung và Phong Tử Trần Tiết Độ Sứ, tử Lương Vương. Cuối năm Thiên Hựu, chính sự nhà Đường đổ nát, trong triều hoạn quan lộng hành, ngoài thì giặc già nổi lên. Đường Chiêu Tông với Chu Ôn về triều phò giúp. Chu Ôn thừa dịp giết Chiêu Tông và Ai Đế, cướp ngôi nhà Đường, lập nên nhà Lương, đóng đô ở Biện Châu.

Triệu: "Phát chính thi nhân" (làm điều nhân nghĩa), thuộc Thổ.

Khái niệm Lâm trong Dịch Học là lớn (rộng, là khắp). Trong quẻ có đủ các Thân nên không có Phi Thân và Phục Thân.

Nhìn vào quẻ, ta thấy có hai Quái Thân, người xưa cho rằng, đây là dấu hiệu của sự "bắt cá hai tay", chưa dứt khoát tư tưởng, còn đứng ở ngã ba đường, còn rụt rè, lưỡng lự. Quẻ cũng cho thông tin và khuyến cáo: chỉ có thể dứt khoát, chọn con đường chính thì sự việc mới thành công.

Trong Dịch Học, Lâm cũng có nghĩa là "trên" đi xuống dưới (Thượng lâm hạ dã). Quẻ Khôn ở trên, quẻ Đoài ở dưới, có nghĩa người có địa vị cao đi xuống thăm hỏi, tìm hiểu người phái dưới. Do vậy có triều: "Phát chính thi nhân". Về quẻ này, trong Dịch Học có câu sau:

*Quân vương vô đạo, dân đảo huyễn,
Thường tưởng phế vân kiến thiên tâm.
Hạnh phùng minh chủ thi nhân chính,
Trùng hữu an cư lạc tự nhiên.*

Nghĩa là:

*Vua vô đạo, dân bị xao xác,
Hằng mong quét mây đi để nhìn thấy bầu trời.
Nay gặp chúa làm điều nhân,
Dân lại hưởng niềm an vui đến.*

Ý của những câu trên được các nhà Dịch Học xưa lấy từ bối cảnh cuối đời Thương bên Trung Hoa cổ xưa, vua Trụ tàn bạo, tham tàn, chính sự đổ nát, dân gian lầm than đói khổ. Sau đó được Chu Văn Vương khởi lên, lập nên triều đại mới, dân gian sống trong cảnh thái bình an khang thịnh vượng. Khi dự báo, gặp quẻ này cho

biết: thời vận thuận lợi, đã đến, song không nên có điều kiện hanh thông được lòng tin của người xung quanh mà quên làm điều nhân nghĩa, nếu không mầm hoạ lại sẽ đến với mình như quy luật chung của mọi xã hội trong mọi thời đại. Trong Dịch Học còn nêu lên câu chuyện xưa khi dự báo gặp quẻ này như sau:

Xưa Cao Hoài Đức, thông minh, hiếu học và có chí, nhưng nhà quá nghèo, có lúc phải đi ăn xin. Có lần nhờ người dùng Dịch dự báo, gặp quẻ này. Sau gặp Triệu Khuông Dẫn công thành danh toại lên ngôi hoàng đế Triều Tống, Cao Hoài Đức cực kỳ phú quý.

52. Địa Thiên Thái

- — Quý Dậu: Tử Tôn - Ứng
- — Quý Hợi: Thê Tài
- — Quý Sửu: Huynh Đệ
- Giáp Thìn: Huynh Đệ - Thê
- Giáp Dần: Quan Quý - Phục Ất Ty Phụ Mẫu Hòa -
Quái Thần.
- Giáp Tý: Thê Tài

Triệu: "Hỷ báo tam nguyên" (Tin vui báo đỗ giải nguyên), thuộc Thổ. Trong Dịch Học, Thái tức là Thông. Quẻ thiếu một thân là Phụ Mẫu Ất Ty Hòa, đây là Phục Thần của Thái. Phi Thần ở đây là Quan Quý Giáp Dần Mộc hào nhị. Mộc sinh Hỏa nên ở đây Phi Thần sinh Phục Thần. Hỏa trường sinh tại Dần. Do vậy Phục Thần lại gặp trường sinh tại nhị hào, sự xuất hiện này vừa mạnh mẽ, vừa có hiệu lực lớn.

Thái cũng có nghĩa là "Thông" và chỉ một trạng thái dễ chịu, thỏa mãn. Khi rơi vào trạng thái không gian này thì mọi việc đều thông suốt. Do vậy có triều: "Hỉ báo tam nguyên" (tin vui báo được đỗ thủ khoa), một trạng

thái vui mừng khôn xiết như thí sinh xem bảng đề kết quả thi có tên mình. Khi dự báo gặp quẻ Thái báo thời vận đang thuận lợi, đang phát triển. Trong Dịch Học có câu sau:

*Học Văn mãn phúc nhập trường thi,
Tam nguyên cấp đề đắc ý hồi.
Tàng Kim lai khứ sâu hà muộn,
Tha hỉ bình địa nhất thanh lôi.*

Nghĩa là:

*Tri thức đầy mình vào trường thi,
Đỗ giải tam nguyên đắc ý trở về.
Từ nay hết mọi nỗi ưu sầu,
Còn vui và nỗi danh như sấm dậy.*

Hình tượng của quẻ trên âm (Khôn) dưới dương (Càn), tức âm khí giáng xuống, dương khí thăng lên, phản ánh sự giao khí thuận hoà của trời đất. Biểu hiện khí vận hanh thông "thái vận" nên gọi là quẻ Thái. Về quẻ này còn có câu sau:

*Thái: tiểu vãng đại lai. Cát, Hanh,
Tức thị thiên địa giao như vạn.
Vật thông dã,
Nội dương như ngoại âm
Nội kiên nhì ngoại thuận.
Nội quân tử, như ngoại tiểu nhân
Quân tử đạo tràng, tiểu nhân đạo tiểu.*

Nghĩa là:

*Thái: ra đi thì ít khi về nhiều, tốt lành.
Trời đất giao hoà với nhau,
Vạn vật được nẩy nở
Dương ở trong, âm ở ngoài,
Trong mạnh, ngoài thuận,*

*Quân tử ở bên trong, tiểu nhân ở bên ngoài,
Người quân tử thì trước mặt là con đường
thênh thang rộng mở, tiểu nhân là con đường
hở, bế tắc.*

Trong xã hội Phong Kiến (*) xưa, hình tượng của câu trên là: "Quân tử tại triều, tiểu nhân tại gia", phản ánh một triều đại thịnh trị, người có tài có đức ra giúp nước, một chế độ trọng hiền tài, người hiền tài lãnh đạo. Về quẻ này, trong Dịch Học còn ghi lại câu chuyện sau:

Thời Chiến Quốc Trung Hoa cổ, quân nước Tề đánh chiếm nước Yên. Vua Yên thất thế, dùng Dịch dự báo tình thế ra sao, gặp quẻ này. Sau đó giao cho Nhạc Nghị (**) làm tướng chống lại quân Tề. Quả nhiên Nhạc Nghị liên tiếp thắng trận và chiếm được 72 thành của nước Tề.

Một chuyện xưa khác: Quách Phách đời Tấn (sau Hán) Trung Hoa cổ đại, khi chạy loạn đến chỗ nghe nói phía trước có giặc cướp chấn giữ, ông dự báo xem có đi tiếp

(*) Chế độ phong kiến là một chế độ được thi hành từ trước thời Tây Chu đến đời Tây Hán Trung Hoa cổ đại. Hai chữ Phong kiến xuất phát từ câu: "Phong quốc thổ, kiến chư hầu" (Phong đất lập ra chư hầu). Thời xưa, đây là chế độ vua phong đất dai, ruộng vườn cho con cháu, cho những đại công thần, lập thành vương nhưng lại thần phục, cống nộp mình (chư hầu).

(**) Nhạc Nghị: người nước Triệu thời Chiến Quốc (chỉ còn 7 nước là: Hàn, Triệu, Ngụy, Tần, Tề, Sở, Yên), sang Yên giúp vua Chiêu Vương, giữ chức thượng tướng quân, cầm quân 5 nước Triệu Sở Hàn Yên Ngụy đánh bại nước Tề, được phong làm Xương Quốc Quân. Sau Huệ Vương lên ngôi, mắc mưu phản gián của Điền Đan nước Tề, Huệ Vương gọi Nhạc Nghị về nước, Nghị sợ tội chạy về Triệu. Sau đó Tề đánh bại Yên, Huệ Vương hối hận mời Nhạc Nghị về lại Yên, nhưng ông không về.

lên không, được quẻ Địa Thiên Thái, bèn reo mừng nói: đi được, thuận lợi. Quả nhiên đi qua nơi đó đã không còn giặc cướp mà đường lại ngắn đến nơi cần đến bình an.

53. Lôi Thiên Đại Tráng

- — Canh Tuất: Huynh Đệ
- — Canh Thân: Tử Tôn
- Canh Ngọ: Phụ Mẫu - Thủ
- Giáp Thìn: Huynh Đệ - Quái Thân
- Giáp Dần: Quan Quý
- Giáp Tý: Thủ Tài - Ứng

Triệu: "Cộng sự đắc mộc" (được người trợ giúp đắc lực), thuộc Thổ.

Trong Dịch Học, "Đại Tráng" có nghĩa là "Chí" (Khôn ngoan, tài giỏi). Trong quẻ đủ Lục Thần nên không có Phi Thần, Phục Thần.

Đại Tráng còn có nghĩa: rất lớn, rất khoẻ, lớn mạnh, hùng mạnh. Trong Dịch Học có câu sau:

*Đại Tráng: Lợi, Trinh,
Cộng sự đắc mộc.*

Nghĩa là:

*Đại Tráng: lợi và tốt lành,
Người thợ mộc khéo tay được người đem gỗ
đến dụng.*

Ý câu trên phản ánh thông tin: vận khí tốt đang đến. Trong hành động có người nâng đỡ, giúp sức, tạo cho sự thành công.

Dịch Học còn có câu sau:

*Cộng sự đắc mộc hỷ trùng trùng,
Mãi mãi cầu tài, đại hanh thông.
Hôn nhân hoà hợp gai như ý,*

Nhất thiết mưu vọng, cầu hữu công.

Nghĩa là:

*Thợ giỏi được gõ mừng hết sức,
Buôn bán cầu tài đại hanh thông
Hôn nhân, hùn hợp đều như ý,
Mọi việc, mưu cầu đều thành đạt.*

Trong dự báo, gặp quẻ này là thời vận đang thịnh, song lưu ý một điều rằng: quá đà, quá nhẹ dạ, nồng nỗi mà hành động thì tất thất bại. Nên giữ sự chính trực, ngay thẳng trong hành động, không hành động một cách gượng ép.

Phương châm hành động mà quẻ cho thông tin còn thể hiện qua hai câu sau:

*Lôi tại thiên thương: Đại Tráng,
Quân tử dẽ phi lễ: vật lý*

Nghĩa là:

*Sấm ở trên trời: to lớn lắm,
Người quân tử thấy không hại lễ không làm*

Quẻ cho thông tin qua câu trên: hành động không đúng phép tắc, không đúng luật pháp, không làm. Mọi hành động phải tuân theo tuân tự trước sau, trên dưới. Làm "tắt" là không thành.

Về quẻ này, trong Dịch Học có câu chuyện sau:

Thời Đường, Tân vương Lý Tôn Tín, đêm ngủ mộng gặp một con gấu to. Thức dậy nghi hoặc dùng Dịch xem điều gì, gặp quẻ Đại Tráng. Vài hôm sau, đi săn ở Phi Hổ Sơn, gặp và thu phục được một dũng sĩ cùng họ với mình là Lý Tôn Hiếu. Sau nhờ cái tài và cái dũng của Hiếu, mà phá tan được Hoàng Sào. Sau Lý Tôn Tín lập ra nhà Hậu Đường.

54. Trạch Thiên Quái

- — Đinh Mùi: Huynh Đệ
- Đinh Dậu: Tử Tôn - Thế
- Đinh Hợi: Thê Tài
- Giáp Thìn: Huynh Đệ - Quái Thân
- Giáp Dần: Quan Quý-Úng-Phục Ất Tỵ: Phụ Mẫu - Hỏa
- Giáp Tý: Thê Tài

Triệu: "Du phong thoát vōng" (Ong thoát lưới nhện), thuộc Thổ.

Trong Dịch Học, "Quái" (hay quái) nghĩa là "Quyết" (quyết đoán, cương quyết). Trong quẻ thiếu một thân là Phụ Mẫu Ất Tỵ Hỏa, đây chính là Phục Thần của Quái, vậy Phi Thần là Quan Quý Giáp Dần Mộc ở nhị hào. Qua thế này: Phi Thần Mộc sinh Phục Thần Hỏa. Hỏa của Phục Thần lại trường sinh tại Dần, do vậy Phục không những xuất hiện được mà còn có lực trợ giúp Phi một cách mạnh mẽ, đắc lực. Điều này phản ánh trong công việc rơi vào trạng thái không gian này, người cộng sự giúp mình rất có hiệu quả.

Quái như trên đã nói là quyết, cương quyết. Song sự cương quyết hay quả quyết này mang lại sự thành công. Điều được các nhà Dịch Học xưa lấy hình tượng để chỉ kết cục sự việc: con ong (chống trả) thoát được lưới nhện chăng. Do vậy, phương châm hành động của quẻ đã chỉ ra khi dự báo gặp phải là: cương quyết hành động (chiến đấu, tiến hành công việc, thực thi đề án...) đến cùng, đến cực độ thì tất thắng lợi. Song tượng của quẻ cũng chỉ ra: phải thẩm định lại, xem xét lại một cách rất đại thể tới chi tiết sức lực, sự chuẩn bị của bản thân trước khi cương quyết tiến hành công việc. Nếu chủ quan, hoang

tưởng quá vào bản thân, tất chuốc bại. Trong Dịch Học còn ghi câu chuyện xưa khi dự báo gấp quẻ này như sau:

Mạnh Thường Quân, một đại thần là danh sĩ ở nước Triệu thời Chiến Quốc có công đánh tan quân xâm lược và giữ vững nền thịnh trị của triều đại này. Do vậy, vua Tần rất muốn triệt ông bằng cách mời ông sang Tần để thu phục, nếu không thu phục được thì giam lỏng mãi ở Tần hoặc giết đi như trường hợp của vua Sở Hoài Vương (*). Mạnh Thường Quân rất biết mưu kế này của vua Tần, song vì tình thế, bất đắc sĩ phải sang Tần, cùng đi có rất nhiều tân khách săn lòng sống chết vì ông. Sang Tần, Mạnh Thường Quân bị giam lỏng, ông dùng mưu kế để trốn về nước. Trước khi thực hiện ý đồ, ông dùng Dịch dự báo gấp quẻ này. Trên đường lén về Triệu có thuận lợi, song đến Hàm Cốc Quan, một cửa ải (như đồn biên phòng) giữa Tần và Triệu vừa lúc nửa đêm, cửa ải không mở (vì lệ mở cửa ải chỉ đến lúc gà gáy sáng), hàng trăm người cùng ông ùn tắc ở đây, mà cái nguy của quân Tần đuổi theo bắt ông trở lại đang gần. Khi đó, có một tân khách trong đoàn rất giỏi bắt chước tiếng gà gáy, đã làm "gà gáy". Thế là mọi con gà trống xung quanh biên ải theo đó mà gáy đồn. Lính canh túng là đã sáng, mở cửa ải, cả đoàn thoát ra, trong lúc chỉ mới nửa đêm. Rạng sáng, vua Tần biết được cho

(*) Sở Hoài Vương: vua Sở thời Chiến Quốc, vị vua đương triều của Khuất Nguyên, Hoài Vương bị vua Tần Chiêu vương dùng kế của Trương Nghi lừa sang Tần để gặp mặt cầu hoà và cắt đất cho Sở. Sở Hoài Vương ham lợi lại nghe lời của gian thần Ngạn Thượng và thái Tử Lan nên sang Tần, bị vua Tần giam lỏng ở đó không cho về nước. Cuối cùng Sở Hoài Vương bị chết khổ ở Tần.

quân đuổi tới nơi thì đoàn của Mạnh Thường Quân đã xa rồi. Thật đúng với cái triết "Du phong thoát vāng"!

55. Thủ Thiện Nhu

- — Mậu Tý: Thê Tài - Quái Thân
- Mậu Tuất: Huynh Đệ
- — Mậu Thân: Tử Tôn - Thế
- Giáp Thìn: Huynh Đệ
- Giáp Dần: Quan Quý - Phục Ất Tỵ: Phụ Mẫu - Hỏa
- Giáp Tý: Thê Tài - Ứng

Triệu: "Minh châu xuất thô" (Hạt châu báu đã ló ra khỏi đất), thuộc Thổ.

Trong Dịch Học, Nhu có nghĩa là: "Tu" (chờ đợi). Đây là quẻ Du Hồn. Trong quẻ thiếu một thân là Phụ Mẫu Ất Tỵ Hỏa, là Phục Thần, vậy Phi Thần là Quan Quý Giáp Dần Mộc ở nhị hào. Ở đây Phi Thần Mộc Sinh Phục Thần Hỏa, mà Hỏa trường sinh chính tại Dần, do vậy, Phục Thần được xuất hiện một cách mạnh mẽ, đầy khí lực.

Khi dự báo, gặp quẻ Nhu, cho ta phương châm hành động là phải đợi chờ đợi thời mà tính việc. Những toan tính ý đồ hiện tại chưa có ngay thời cơ, chưa hợp thời. Điều mà các nhà Dịch Học xưa ví như một hạt châu báu bị vùi lâu trong lòng đất, nay mới chỉ le lói ánh sáng của nó ra (minh châu xuất thô). Song, quẻ cũng cho ta thông tin: thời cơ tuy chưa tới nhưng sẽ có, đã có tiền đề ngay sát cạnh. Chỉ cần nán chịu một thời gian ngắn, nó sẽ đến, chẳng khác gì đã nhìn thấy ánh sáng của minh châu vùi lẩn trong đất cát. Trong Dịch Học, có câu sau:

*Minh châu mai thô, nhật cứu thân vô quang,
vô lượng như kim.*

Hốt nhiên đại phong suy thô khó.

Tự nhiên hiện lộ hữu trùng tân.

Nghĩa là:

*Hạt châu vùi trong đất lâu ngày, không còn
tia sáng rọi ra.*

*Bất thân gió lớn thổi bay đất đi, tự nhiên thấy
rọi ra tia sáng chói và sẽ được làm như mới.*

Qua câu trên, thời vận đang đến gần, sẽ hanh thông
nếu dự báo gấp Nhu.

Tượng viết:

Nhu: "Tu" dā

Hiển tại tiền dā

Chương kiến nhí bất hām

Kỳ nghĩa bất nhẫn củng hī

Nghĩa là:

Nhu có nghĩa là chờ nguy hiểm trước đây

Cứng rắn khoẻ mà không bị hām

Chẳng có gì là cứng cá.

Như vậy, quẻ Nhu còn chỉ ra rằng, nên theo con
đường ngay chính mà hành động. Hãy kiên nhẫn, kiện
toàn ngay từ trong nội bộ, không thể nóng vội, liều mà
hành động. Nếu có ý đồ, hãy chờ thời cơ có lợi đến, khí
vận sẽ dần dần chuyển thành thuận lợi. Cuối cùng, bằng
chính cái tài hùng lược của bản thân, sẽ tất thành đại
nghiệp. Trong Dịch Học còn lưu truyền câu chuyện sau
khi dự báo được quẻ này:

Nhạc Phi (*) làm tướng tại Tôn Trạch Mā để chống
quân Kim, có dùng Dịch coi, gấp quẻ này. Sau đó, quả

(*) Nhạc Phi: danh tướng nước Tống thời Cao Tông, chủ chiến giành
lại Trung Nguyên. đã đánh thắng quân Kim nhiều trận và giành lại
nhiều phần đất bị giặc chiếm. Sau Nhạc Phi bị Tân Cối, một tể
tướng, làm giả chiếu vua ra lệnh bắt giam và chết trong ngục.

nhiên, ông được vua sắc phong làm Nguyên Soái và trao án tướng. Ở vị thế này, Nhạc Phi đã phát huy được sự hùng tài, danh tiếng lừng lẫy.

56. Thúy Địa Tỷ

- — Mậu Tý: Thê Tài - Ứng
- Mậu Tuất: Huynh Đệ
- — Mậu Thân: Tử Tôn - Quái Thân
- — Ất Mão: Quan Quý - Thể
- — Ất Ty: Phụ Mẫu
- — Ất Mùi: Huynh Đệ

Triệu: "Thuyền đắc thuận phong" (Thuyền xuôi gặp gió), thuộc Thổ.

Trong Dịch Học, khái niệm Tỷ có nghĩa là Hoà. Đây là quẻ cuối cùng của tượng Khôn, gọi là quẻ Quy Hồn. Trong quẻ có đủ Lục Thân, nên không có Phi Thần, Phục Thân.

Khái niệm Tỷ mà tên quẻ đặt ra, phản ánh sự tương thân, tương ái, tương trợ, tương phục nên có triệu là "Thuyền đắc thuận Phong" ví như con thuyền đi trên sóng nước được gió đẩy. Phương châm hành động của quẻ này là: có mục tiêu hành động rồi, không tiến hành thì bất lợi, song hết sức tránh nôn nóng vội vàng. Về quẻ này, có câu thơ sau:

*Thanh Phong hành thuyền triệt khởi băng
Thiên thương, hữu trợ nhất bồng phong
Bất dụng phí lực, tiêu diêu kim
Khâm ý nhi hành đại hanh thông*

Nghĩa là:

*Thuận gió thuyền đi kéo tám phên
Trên trời có một luồng gió đẩy
Chẳng phí sức mà đi một cách nhàn hạ*

Theo ý mà đi rất hanh thông

Khi dự báo, quẻ cho ta thông tin: việc gì cũng phải có mục đích. Mục đích chính trực thì thực hiện ngay, kết quả tất thành.

Tượng của quẻ viết:

Địa thương hưu Thủy: Tỷ

Tiên vương dĩ khiếu vạn quốc than chư hầu

Địa thương hưu Thủy, thân một vô

Giảm "Tỷ" chi thương dã

Nghĩa là:

Trên đất có nước gọi là Tỷ

*Tiên vương dã lấy cách hoà đồng mọi nước
chư hầu*

Trên đất có nước, bám lấy nhau

Không rời, đó là tượng của quẻ Tỷ vậy

Tượng trên lấy hình ảnh các đấng tiên vương thời nhà Chu Trung Hoa cổ phong đất khiến chư hầu. Song các vị tiên vương vẫn lấy cái phương châm thân thiện với các nước chư hầu dưới mình. Hàm ý của tượng quẻ khi dự báo: hãy khoan hoà, thuận thiện và lấy bài học của người đã qua mà rút kinh nghiệm, mà hành động. Trong Dịch Học còn ghi câu chuyện sau khi dự báo gặp quẻ này:

Thời Tam Quốc, Tào Tháo dàn Thủy quân trên sông Trường Giang để đánh Đông Ngô. Chu Du đã chống lại bằng cách dùng Hỏa công đốt Thủy trại của quân Tào. Mọi việc dự liệu xong, nhưng mùa Đông, Chu Du phía Đông Bắc Thủy trại của Tào Tháo phía Đông Nam, nên dùng Hỏa công không xong vì không có gió Nam. Thấy vậy, Gia Cát Khổng Minh, lúc đó cùng phía với Đông Ngô, dùng Dịch, được quẻ Tỷ. Ông bèn báo cho Chu Du ngày giờ có gió Đông Nam mà tiến hành trận đánh trại

Tào bằng Hỏa công. Quả nhiên đúng hẹn, Chu Du đại thắng, chiến thuyền của Tào Tháo bị đốt sạch, bị đại bại.

VIII. NHÓM QUÈ TƯỢNG ĐOÀI

57. Đoài Vì Trạch

- — Đinh Mùi: Phụ Mẫu - Thể
- Đinh Dậu: Huynh Đệ
- Đinh Hợi: Tử Tôn - Quái Thân
- — Đinh Sửu: Phụ Mẫu - Ứng
- Đinh Mão: Thủ Tài
- Đinh Tỵ: Quan Quý

Triệu: "Lưỡng trạch tương tụ" (Hai con lạch hợp thành sông), thuộc Kim. Trong Dịch Học, Đoài có nghĩa là Duyệt (hài lòng, có thỏa thuận, ưa, trên dưới gần xa đều ưa, phê duyệt, vui vẻ cả). Đoài còn được gọi là "Cận duyệt viễn lai", nghĩa là: gần bằng lòng, xa cũng bằng lòng. Vì là quẻ đầu của tượng Đoài, nên gọi là "Bát Thuần Đoài". Trong quẻ có đủ Lục Thân, nên không có Phi Thân, Phục Thân.

Trong Dịch Học, Đoài còn có nghĩa là "Đoài vi trạch" (là ngòi, lạch), là "Lệ" (đẹp) là "Liên" (nối liền), là Mỹ (đẹp đẽ). Hình dạng của quẻ: trên Đoài, dưới Đoài, nên còn gọi là "Lưỡng trạch tương tụ", nghĩa là cho ta hình ảnh của sự tiếp sức hợp lại với nhau thành một dòng sông ra biển cả, dòng này uốn lượn, tránh va chạm với chỗ cao đi thông suốt từ cao xuống thấp, luồn lủi uyển chuyển. Khi dự báo gặp quẻ này, cho ta thông tin "Song hỷ lân môn", mọi việc tiến hành đạt được như ý muốn nếu ngay chính. Phương châm hành động của quẻ này là: Trong hành động, phải lấy sự hoà đồng và liên kết chặt chẽ với mọi người xung quanh, cư xử cho phải đạo.

Hãy chú ý: quẻ Đoài có chữ "khẩu" ở giữa, cho nên gấp Đoài cũng có thể sinh ra khẩu thiệt (tranh cãi, điều tiếng bất lợi cho mình). Do vậy, lấy sự hòa thuận là tránh cái sự khẩu thiệt.

Tượng Đoài viết:

Lê Trạch: Đoài, quân tử dĩ bằng hữu giảng tạp

Nghĩa của tượng là: Đoài như một con sông nhỏ tráng lệ (mà ai ai cũng nhìn, cũng thấy!). Do vậy người quân tử đàm đạo cùng bạn bè thực hiện một ý đồ, nên gọi là hai người nối liền nhau, tự nhuận cho nhau, hỗ trợ cho nhau để giúp ích cho nhau. Người tinh táo, có trí (quân tử) khi hành động, dự báo gấp quẻ này, không giấu giếm bạn bè, mà đem chủ trương, ý đồ ra cùng bàn bạc chung. Kết quả đạt được phải dàn đều như nhau thì mới tránh được mọi điều tiếng, mọi xung đột.

58. Trạch Thủy Khốn

- — Đinh Mùi: Phụ Mẫu
- Đinh Dậu: Huynh Đệ
- Đinh Hợi: Tử Tôn - Ứng
- — Mậu Ngọ: Quan Quý - Quái Thân
- Mậu Thìn: Phụ Mẫu
- — Mậu Dần: Thủ Tài - Thủ

Triệu: "Loát hān du thê" (cho leo lên cây rồi rút thang), thuộc Kim.

Trong Dịch Học, khốn tức là "Nguy" (cùng khốn, gian nan, khó khăn). Trong quẻ đủ cả Lục Thân nên không có Phi Thân, Phục Thân. Toàn cục diễn ra của quẻ này, được các nhà Dịch Học xưa lấy hình tượng hai người: người dưới giữ thang cho người kia leo lên cây, khi người kia leo lên cây rồi người dưới rút thang, làm

cho người trên cây khó xuống. Khi dự báo, lâm vào trạng thái của quẻ này: phương châm động phải kiên nhẫn, hết sức đề phòng mọi bất trắc sẽ xảy ra bất cứ lúc nào. Phải tự liệu sức mình đối mặt với khó khăn, với việc đã xảy ra. Hãy giữ chính đạo, đợi thời cơ, đến khi thuận lợi hãy tính chuyện. Trong Dịch Học có ghi câu chuyện xưa khi dự báo gặp quẻ này:

Thời Tam Quốc Trung Hoa cổ, Bàng Đức, tướng của quân Tây Lương Mã Siêu về hàng Tào Tháo, muốn lập công thách đấu với Quan Vân Trường. Trước khi ra trận, dùng Dịch dự báo, gặp quẻ Khốn. Trong trận chiến với Quan Vân Trường, bên phía Bàng Đức còn có Vu Cấm đi cùng hỗ trợ. Khi lâm trận, Bàng Đức chiến đấu ngang sức, ngang tài với Quan Công. Vu Cấm sợ Bàng Đức thắng, lập công to với Tào Tháo, đã không hợp sức đánh lại mà còn không cho quân ra cứu viện cho Bàng Đức. Cuối cùng Bàng Đức bị Quan Công bắt và giết.

59. Trạch Địa Tụy

- — Đinh Mùi: Phụ Mẫu - Quái Thần
- — — Đinh Dậu: Huynh đệ - Ứng
- — — — Đinh Hợi: Tử Tôn
- — — — — Ất Mão: Thủ Tài
- — — — — Ất Ty: Quan Quỷ - Thủ
- — — — — Ất Mùi: Phụ Mẫu

Triệu: "Ngư hóa vi long" (Cá hóa rồng), thuộc Kim.

Trong Dịch Học, "Tuy" có nghĩa là "Tụ" (tụ hội, hội họp, nhóm lại).

Trong quẻ có đủ các Lục Thân cho nên không có Phi Thân, Phục Thân.

Từ khái miện "Tuy" là "Tụ", quẻ cho thông tin báo có sự cùng hội lại với nhau, tập trung lại để xem xét, rút

kinh nghiệm những gì đã qua để định hướng cho tương lai, để thay đổi những gì có trong hiện tại, sao cho tốt hơn, đẹp hơn. Quả cũng hàm ý: không luyến tiếc những gì có trong quá khứ, cái "vang bóng một thời".

Nhìn vào hình tượng sắp xếp của quẻ, trên là Đoài, dưới là Khôn, các nhà Dịch Học xưa ví như con ngòi ở trên mặt đất (Trạch tại Địa thương), nước tụ nơi đó, lại được các mạch nước trong lòng đất thẩm vào, do vậy có triệu "Ngư hóa vi long", nghĩa ví như "cá vượt long môn". Hàm ý nơi đây tập trung các nhân tài để hội thảo. Như vậy, khi dự báo, gặp quẻ này cho ta hình ảnh sẽ xảy ra cuộc hội thảo và có hy vọng. Từ cái nghĩa Tụ là hội họp, tụ, phản ánh sự "tụ hợp vật phẩm "hoặc" tụ hợp môn nhân". Nghĩa đen của các ý này là đã đến lúc phải thay đổi cách cũ, trạng thái cũ, tìm cái mới thông qua sự tranh luận, bàn cãi (nghĩa là sự tranh luận đi đến kết luận đúng hướng). Gặp quẻ này, cũng phản ánh thông tin cuộc sống đương hưng vượng. Trong Dịch Học còn ghi lại câu chuyện xưa khi dự báo gặp quẻ Tuy:

Ban Siêu, tự Trọng Thăng, người thời Hán, nhà nghèo, làm nghề viết thuê nuôi mẹ, đi thi văn mãi không đỗ, bực chí vứt bút đi. Sau đó dùng Dịch dự báo, gặp quẻ Tuy, theo nghề võ. Sau khi đổi hướng thì lại trùng với Trung Nguyên, lập công lớn được phong tước Đinh Viễn Hầu.

Như vậy, phương châm hành động của quẻ Tuy khi dự báo gặp được là: hãy bỏ hẳn hướng cũ, chí cũ không hề luyến tiếc, hành động theo hướng mới. Nếu không, suốt đời hoặc mãi mãi vẫn bế tắc không vươn lên được.

60. Trạch Sơn Hàm

- — Đinh Mùi: Phụ Mẫu - Úng
- — Đinh Dậu: Huynh Đệ
- — Đinh Hợi: Tử Tôn
- — Bính Thân: Huynh Đệ - Thế
- — Bính Ngọ: Quan Quý - Phục Đinh Mão: Thê Tài - Mộc
- — Bính Thìn: Phụ Mẫu

Triệu: "Manh nha xuất thổ" (Chồi non lèn khỏi mặt đất), thuộc kim.

Trong Dịch Học, khái niệm "Hàm" có nghĩa là "Cảm" (giao cảm, cảm ứng, thần giao cảm). Trong quẻ thiếu một thân là Thê Tài Đinh Mão Mộc, đây là Phục Thần, vậy Phi Thần là Quan Quý Bính Ngọ Hỏa. Mộc sinh Hỏa, do vậy Phục Thần sinh Phi Thần, điều các nhà Dịch Học xưa gọi là "Phục khu sinh Phi vi tiết khí". Nghĩa là Phục "giúp" một cách quá sức cho Phi nên bị tiết sinh khí, bị yếu.

Khái niệm Hàm = Cảm, chỉ một sự giao hòa, một quy luật hóa sinh của tự nhiên, do vậy mới có tượng: "manh nha xuất thổ". Đây là hình ảnh một chồi non nảy ra từ đất, báo hiệu một sự sống mới đang lên. Trong Dịch Học có câu sau:

*Da Hỏa thiêu bất tận
Xuân phong suy hữu sinh*

Nghĩa Là:

*Lửa tàn bạo không đốt cháy đất cứng được
Gió xuân thổi, gốc cũ lại nảy chồi*

Qua câu trên, hàm ý: tuy bị tàn phá tận diệt đi nữa, thì thời vận vẫn còn. Thời đã đến lúc chuyển hướng rồi. Khi dự báo, gấp quẻ này, phản ánh đối tượng đã có sự thông cảm hoặc thỏa thuận riêng với nhau. Nam nữ đã đến lúc tương thân, tương ái, không thể ngăn cản được.

Khi dự báo, quẻ còn cho thông tin: vận mạng, thời vận khó khăn, nguy hiểm đã qua. Dù lúc gặp khó khăn lại bị kẻ xấu lợi dụng tác động vào, song mọi việc sẽ qua, thời cơ thuận lợi lại quay trở lại, sự phục hồi nhanh chóng và lại tốt đẹp hơn xưa. Về hôn nhân: sẽ đến "bách niên giai lão", đôi bên đã ngầm ngầm thông cảm, liên kết với nhau, chỉ cần có tín hiệu là sẽ tiến hành công việc. Trong Dịch Học còn tương truyền câu chuyện sau khi dự báo gặp quẻ này:

Thời Đông Chu Liệt Quốc, có người đàn bà danh giá tài sắc là Trác Văn Quân goá chồng, sau đó dùng Dịch xem thân phận mình ra sao, gặp quẻ Hâm. Quả nhiên sau đó, có Điền Nhương Thư (*) đến thăm và qua tiếng đàn, ông tỏ tình với Trác Văn Quân. Sau hai người giao cảm và thành chồng vợ. Vợ chồng Nhương Thư Trác Văn Quân hạnh phúc, vinh hiển suốt đời.

61. Thủy Sơn Kiến

- — Mậu Tý: Tử Tôn
- Mậu Tuất: Phụ Mẫu - Quái Thân
- — Mậu Thân: Huynh Đệ - Thé
- Bính Thân: Huynh Đệ
- — Bính Ngọ: Quan Quý - Phục Dinh Mão: Thê Tài - Mộc
- — Bính Thìn: Phụ Mẫu - Ứng

Triệu: "Vũ tuyết tại đô" (Mưa tuyết ngăn đường), thuộc Kim.

(*) Điền Nhương Thư: tức Tư Mã Nhương Thư, người nước Tề đời Tề Cảnh Công thời Đông Chu Liệt Quốc. Nhương Thư giỏi văn, đồ trang nguyên nhưng lại rất giỏi võ, cầm quân đánh bại quân Tấn và quân Yên, lấy lại những đất mà nước Tề bị mất. Ông được phong làm quan Tư Mã nên gọi là Tư Mã Nhương Thư, danh tiếng lưu đời. Ông có bộ binh pháp gọi là "Tư Mã Nhương Thư binh pháp".

Khái niệm Kiên trong Dịch Học nghĩa là Nan (khó khăn, nan giải). Trong quẻ thiêru một thân là Thê Tài Đinh Mão Mộc, đây là Phục thần và Phi Thần là Quan Quý Bính Ngọ Hỏa. Trường hợp này là "Phục Sinh Phi vi tiết khí", nghĩa là Phục Thần Mộc Sinh Phi Thần Hỏa. Người trợ giúp cho mình quá sức nên kiệt sức.

Về quẻ Kiên, trong Dịch Học còn có câu: "Túc bất tiện" (chân không bước đi được nữa), hoặc: "Hành tẩu gian nan" (ra đi gian nan, vất vả). Chính vì vậy mà có triệu là: "Vũ tuyết tại đô": mưa tuyết ngăn đường đi. Hình tượng này, mô tả cuộc đi bị ngăn cản, ngừng trệ, phải chờ đợi có điều kiện thuận lợi mới đi tiếp được. Trong Dịch Học có câu sau về quẻ này:

*Đại vũ khuynh địa tuyết mẫn thiên
Lộ thương hành nhân khổ hưu hàn
Phao nê, đại Thủ phi tận lực
Sự bất tận tâm, tha nai phiền*

Nghĩa là:

*Mưa lớn nhão đất tuyết đầy trời
Trên đường người đi khổ lại rét
Cát bùn ướt át phí hết sức
Việc chẳng vừa lòng còn thêm buồn*

Khi dự báo, gặp quẻ này, như các câu trên đã mô tả: khí vận bế tắc, chưa thông, còn phải chịu gian khổ hết đợt này đến đợt khác. Việc đi lại được chỉ có "trong đường hầm" mà thôi. (Nghĩa là làm việc âm thầm thì được). Phương châm hành động của quẻ khi dự báo gặp phải là: hãy giữ lấy chính đạo, chịu đựng gian khó, tự trọng, chờ đợi có cơ hội mới tính việc. Về quẻ này, trong Dịch Học, có câu chuyện sau đây:

Thời Chiến Quốc, vua nước Hàn là Hàn Văn Công có dự định đi thăm nước Tề, có người dùng Dịch để xem chuyền đi ra sao, gặp quẻ này. Quả nhiên Hàn Văn Công cứ đi và đến Lâm Quan thì có bão tuyết, người ngựa không đi được, đoàn đi phải tạm dừng lại một thời gian lâu, sau mới đi được.

62. Địa Sơn Khiêm

- — Quý Dậu: Huynh Đệ
- — Quý Hợi: Tử Tôn - Thế
- — Quý Sửu: Phụ Mẫu
- — Bính Thân: Huynh Đệ
- — Bính Ngọ: Quan Quỷ- Ứng- Phục Đinh Mão: Thê Tài- Mộc
- — Bính Thìn: Phụ Mẫu

Triệu: "Nhị nhân phân kim" (Hai người chia vàng) thuộc Kim.

Trong Dịch Học, Khiêm có nghĩa là "Thóai" (thóai thác, thoai lui). Quẻ thiếu một thân là Thê Tài Đinh Mão Mộc, đây là Phục Thần của Khiêm. Phi Thần là Quan Quỷ Bính Ngọ Hỏa ở nhị hào. Trong trạng thái này, Phục Thần sinh Phi Thần: "Phục khi sinh Phi vi tiết khí". Phục Thần giúp Phi Thần quá mức đến kiệt sức.

Khiêm còn có nghĩa là nhún nhường, khiêm tốn. Các nhà Dịch Học xưa khi nói về quẻ này đưa ra hình ảnh một người đứng trên mặt đất khô cứng, phía dưới có bùn lầy, có sự lún dần, không chắc, không có hậu thuẫn. Hàm ý của nghĩa này khi dự báo gặp Khiêm là: trong hành động phải có người ngoài trợ giúp, nếu không sẽ thất bại. Điều chẳng khác gì hai người chia vàng, phải có người thứ ba đứng ra làm chứng, làm trọng tài (Nhị nhân phân kim).

Nhin vào sự sắp xếp các hào trong quẻ, ta thấy có 5 hào âm ôm lấy một hào dương. Các nhà Dịch Học xưa ví hình tượng này hai người con gái lấy một chồng, không tận hưởng hạnh phúc trọn vẹn song lại không thể tranh hơn kém, vì cùng cảnh ngộ. Trong Dịch Học có câu sau:

*Thiên tử bần nhân nhất phong kim
Bất tranh, bất căng, lưỡng bình phân
Bỉ thủ phân đắc kim đáo thủ
Khất thiết mưu vọng đại toại tâm*

Nghĩa là:

*Trời cho người nghèo một gói vàng
Không tranh giành chia đều làm hai
Đây, kia đều được vàng đến tay
Kết cục mưu vọng đều như ý*

Khi dự báo, gặp quẻ này cho ta thông tin trăm việc đều hanh thông. Nếu dự báo về hôn nhân thì cho biết bản thân người con trai đã có vợ, người con gái đã có chồng, vì hào Phục nằm ở vị trí hào Quan Quý. Về quẻ này, tượng viết:

*Khiêm: Hanh
Thiên đạo hạ thế nhi quang Minh
Địa đạo ty, nhi thượng hành*

Nghĩa là:

*Khiêm là hanh thông (may)
Đạo trời chiếu xuống: Sáng láng
Đạo của đất tuy thấp, nhưng đem
Cái tốt, cái may lên trên*

Do vậy, Khiêm là sự Hoà, sự khoan hòa, Không có sự tranh giành, nên hanh thông (may mắn). Phương châm hành động khi dự báo gặp quẻ này là: lấy sự nhún nhường, nhũn nhặn, có đức, ngay chính thì mọi việc đều tốt.

63. Lôi Sơn Tiếu Quá

- — Canh Tuất: Phụ Mẫu
- — Canh Thân: Huynh Đệ
- — Canh Ngọ: Quan Quý-Phục Đinh Hợi: Tử Tôn-Thủy-Thế
- — Bính Thân: Huynh Đệ
- — Bính Ngọ: Quan Quý - Phục Đinh Mão: Thê Tài - Mộc
Quái Thân
- — Bính Thìn: Phụ Mẫu - Ứng

Triệu: "Phi điểu di âm" (chim bay đi chỉ để lại tiếng động), thuộc Kim.

Trong Dịch Học, Tiểu Quá có nghĩa là Qua. Đây là quẻ Du Hồn. Quẻ thiêus hai Thân là: Thê Tài Đinh Mão Mộc và Tử Tôn Đinh Hợi Thủy. Đây là hai Phục Thần của quẻ Quá. Vậy hai Phi Thần tương ứng là Quan Quý Bính Ngọ Hỏa và Quan Quý Canh Ngọ Hỏa.

Xét trường hợp thứ nhất ở hào như: Phục Thần Đinh Mão Mộc sinh Phi Thần Bính Ngọ, Hỏa, trường hợp này là "Phục khu sinh Phi vi tiết khí" Như đã nói nhiều ở các quẻ trên đây.

Xét trường hợp thứ hai ở hào tú: Phục Thần Đinh Hợi Thủy khắc Phi Thần Canh Ngọ Hỏa. Trong trường hợp này Dịch Học gọi là xuất bao: người giúp mình lại phản lại mình, phải đề phòng cẩn thận và kín đáo.

Khái niệm tiểu Quá trong Dịch Học còn có nghĩa là "Tiểu giả quá đà" (những cái gì nhỏ đều qua được hết). Quá có hình tượng: trong thực ngoài hư, do đó có triệu như con chim bay đi rồi mới nghe thấy tiếng vỗ cánh (Phi điểu di âm). Khi dự báo gặp quẻ này, cho ta phương châm hành động: hãy quan tâm đến người dưới mình, không nên quan tâm, để xuất với người trên. Ngược lại thì tình huống xấu sẽ xảy ra. Trong Dịch Học có câu sau:

*Tiểu quá: Hanh, lợi , Trinh
Khả tiểu sự, bất khả đại sự*

Nghĩa là:

*Tiểu quá: trôi chảy, lợi yên
Nên làm việc nhỏ, không làm việc lớn*

Khi dự báo, rơi vào trạng thái này, chỉ nên hành động theo sức của mình có, không nên làm việc quá lớn lao, cho dù có điều kiện. Hàm ý của câu trên còn chỉ ra rằng, có những việc "rút lui thì lợi, vội tiến thì giở". Trong Dịch Học còn truyền lại câu chuyện sau khi dự báo gặp quẻ này:

Khổng Tử(*) đi qua nhiều nước mà chẳng nước nào dùng ông. Một lần ông rời nước sang nước Tống, trên đường đi dùng Dịch dự báo, được quẻ này. Quả nhiên đến nước Tống, quan Tư Mã nước này là Hoàn Khôi mưu hại, ông đành cùng đệ tử bỏ Tống sang nước Trịnh.

64. Lôi Trạch Quy Muội

- — Canh tuất: Phụ Mẫu- Ứng
- — Canh Thân: Huynh Đệ
- — Canh Ngọ: Quan Quý- Phục Đinh Hợi: Tử Tôn- Thủỷ
- — Đinh Sửu: Phụ Mẫu- Thế
- — Đinh Mão: Thê Tài
- — Đinh Ty: Quan Quý

Triệu: "Duyên mộc cầu ngư" (Đơm đó ngọn tre), thuộc Kim.

Trong Dịch Học, Quy Muội tức là "Đại"(lớn). Đây là quẻ Quy Hồn. Trong quẻ thiếu một thân là Tử Tôn Đinh

(*) Khổng Tử: sinh tại nước Lỗ đời thứ 22 Lỗ Tương Công (năm 55 trước công nguyên). Ông là con danh tướng có sức khoẻ hơn đời của nước Lỗ là Thúc Lương Ngột. Khổng Tử được người xưa phong là bậc Chí Thánh, là ông tổ của đạo Nho. Tư tưởng của đạo Nho hay Nho giáo còn ảnh hưởng rất sâu đậm ở một số nước như Trung Quốc, Việt Nam, Triều Tiên... cho đến tận hôm nay.

Hợi Thủy. Đây chính là Phục Thần, vậy Phi Thần là Quan Quỷ Canh Ngọ Hỏa. ở đây Phi Thần bị Phục Thần khắc, trường hợp này gọi là "Phục khắc Phi Thần vi xuất bao", người thân cận giúp mình lại làm phản.

Quy Muội còn có nghĩa là "gia Muội" (gả em gái), hình ảnh một cô gái còn nhỏ tuổi phải theo một người đàn ông lớn tuổi không hợp thời và hợp lẽ. Chuyện ví như người đì đơm đó bắt cá phải ra sông lại đặt đó trên ngọn cây, một việc làm rất ngược đời.

Quy Muội còn có nghĩa là "mờ mịt" hay "chưa đến được". Khi dự báo, coi gặp quẻ này, cho thông tin: thời vận chưa tới, chưa có điều kiện. Mọi mưu đồ, ý tưởng chỉ là hoang đường. Cần phải xét lại mình, bổ sung những gì mà mình còn thiếu. Trong Dịch có câu sau:

*Duyên mộc cầu Ngu sự đa nan
Tuỳ bất đắc ngu, vô hậu tai
Nhược thị hành hiểm lộng sao địa
Sự bất tại tâm, uổng an bài*

Nghĩa là:

*Leo cây bắt cá thực ngược đời
Tuy không được cá nhưng chẳng sao
Đưa việc vào nơi nguy hiểm
Việc không thành, uổng cả mưu sự đặt ra*

Nói tóm lại, khi dự báo, gặp quẻ này, hãy quên đi những ý đồ mà bản thân đang toan tính. Nếu cứ tiến hành, tất thất bại.

Trên đây là những thông tin phản ánh qua 64 trạng thái không gian khi dự báo có thể gặp phải. Trong mọi tình huống ứng xử, các nhà Dịch Học xưa đều đi đến lời khuyên chung của mọi phương châm hành động là: *phải giữ ngay chính bản thân*. Do vậy, Kinh Dịch hay Dịch Học, là *đạo của người quân tử*. Dịch Học không phải là công cụ của người thiển cận, tối trí, sân nộ, tham lam.